BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH
DD&CN TỈNH TRÀ VINH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của dự án NÂNG CẤP, MỞ RỘNG BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH



Châu Thành, tháng 6 năm 2023

BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH
DD&CN TỈNH TRÀ VINH

----ꕥ❖ꕥ----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của dự án NÂNG CẤP, MỞ RỘNG BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH

CHỦ DỰ ÁN

BAN QLDA ĐTXD CÁC CÔNG TRÌNH
DD&CN TỈNH TRÀ VINH

GIÁM ĐỐC

Dương Hiền Tấn

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG TỪ THIỆN

Từ Chí Thiện

Châu Thành, tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 1

1.1. Tên chủ dự án đầu tư 1

1.2. Tên dự án đầu tư 1

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư 4

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư 4

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư 7

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư 9

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án 9

Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 11

2.1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 11

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường 12

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 23

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 23

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 23

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 25

3.1.3. Xử lý nước thải 26

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 31

3.2.1. Giảm thiểu ô nhiễm do hóa chất bay hơi 31

3.2.2. Chống nhiễm khuẩn 32

3.2.3. Giảm thiểu ô nhiễm do bụi và khí thải của máy phát điện dự phòng 33

3.2.4. Giảm thiểu ô nhiễm do khí thải của các phương tiện vận chuyển 33

3.2.5. Giảm thiểu ô nhiễm do khí thải của quá trình vận hành Lò đốt rác thải y tế 34

3.2.5. Giảm thiểu mùi từ hệ thống xử lý nước thải và từ rác thải 35

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 36
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 37
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 43
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường..... 44
3.6.1. Các biện pháp phòng chống cháy nổ 44
3.6.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải 45
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố lò đốt liên quan đến bụi, khí thải46
3.6.4. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất..... 47
3.6.5. Biện pháp phòng chống, giảm thiểu phóng xạ và ứng phó sự cố tác động của tia bức xạ từ phòng chụp X-quang 47
3.6.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố lây lan dịch bệnh 48
3.6.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác do chất thải y tế 49
Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....50
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải..... 50
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải..... 52
Chương V: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 53
5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án..... 53
5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ)..... 53
5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 54
Chương VI: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 57

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

1	**AAO**	Anerobic (Yếm khí) – Anoxic (Thiếu khí) – Oxic (Hiếu khí)
2	**BTNMT**	Bộ Tài nguyên và Môi trường
3	**BC**	Báo cáo
4	**CP**	Chính phủ
5	**BYT**	Bộ Y tế
6	**CTNH**	Chất thải nguy hại
7	**HĐND**	Hội đồng nhân dân
8	**HTXLNT**	Hệ thống xử lý nước thải
9	**NĐ**	Nghị định
10	**QCVN**	Quy chuẩn Việt Nam
11	**QĐ**	Quyết định
12	**STNMT**	Sở Tài nguyên Môi trường
13	**STT**	Số thứ tự
14	**THCS**	Trung học cơ sở
15	**TNHH**	Trách nhiệm hữu hạn
16	**TT**	Thông tư
17	**XLNT**	Xử lý nước thải
18	**ƯPSCMT**	Ứng phó sự cố môi trường
19	**UBND**	Ủy ban nhân dân
20	**VP**	Văn phòng
21	**YHCT**	Y học cổ truyền

DANH MỤC BẢNG

Trang

Bảng 1: Toạ độ các điểm ranh giới của Bệnh viện 2
Bảng 2: Các hạng mục công trình Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh... 4
Bảng 3: Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})..... 16
Bảng 4: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Ba Si 17
Bảng 5: Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})..... 18
Bảng 6: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải từ Bệnh viện.... 19
Bảng 7: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải Chợ Phương Thạnh..... 20
Bảng 8: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải từ các nguồn thải lớn vào sông Ba Si..... 20
Bảng 9: Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Ba Si..... 21
Bảng 10: Kết quả quan trắc mẫu không khí năm 2022..... 22
Bảng 11: Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý 30
Bảng 12: Kết quả quan trắc chất lượng khí thải..... 34
Bảng 13: Bảng tổng hợp chất thải nguy hại phát sinh tại Bệnh viện..... 39
Bảng 14: Thông số kỹ thuật của Lò đốt UK-20..... 42
Bảng 15: Hướng dẫn ứng phó, xử lý tình huống sự cố..... 46
Bảng 16: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (Cột B, hệ số K = 1,2) 50
Bảng 17: Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải..... 52
Bảng 18: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của dự án 54
Bảng 19: Bảng tổng hợp kinh phí giám sát môi trường trong 01 năm hoạt động của Bệnh viện 54

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Trang

Hình 1: Sơ đồ vị trí của Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh 2
Hình 2: Quy trình hoạt động của Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh 7
Hình 3: Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước 21
Hình 4: Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước mưa 23
Hình 5: Hệ thống thu gom nước mưa tại Bệnh viện 24
Hình 6: Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước thải 25
Hình 7: Sơ đồ cấu tạo hầm tự hoại 03 ngăn 27
Hình 8: Sơ đồ quy trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung 28
Hình 9: Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải 30
Hình 10: Lò đốt chất thải rắn y tế tại Bệnh viện 35
Hình 11: Thùng chứa CTR thông thường và chất thải lây nhiễm tại Bệnh viện .. 37
Hình 12: Khu vực lưu chứa chất thải rắn của Bệnh viện 40
Hình 13: Nguyên lý hoạt động của lò đốt UK-20 41
Hình 14: Cây xanh trong khuôn viên Bệnh viện 44
Hình 15: Dụng cụ và bể nước phòng cháy chữa cháy tại Bệnh viện 45

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh.

- Địa chỉ văn phòng: : Số 114 Trần Quốc Tuấn, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:

Ông Dương Hiền Tấn. Chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: (0294) 3852856; Fax: (0294) 3852856.

- Công văn số 212/HĐND-VP ngày 10/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt chủ trường đầu tư Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Ủy Ban nhân dân về việc Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

1.2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư: Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Số 81,Quốc lộ 53, ấp Bến Có, xã Nguyệt Hoá, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Điện thoại: 02943 842036.

- Mã số thuế: 2100190894.

- Quyết định số 19/QĐ-SXD ngày 01/8/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định số 09/QĐ-SXD ngày 09/4/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh (Hạng mục bổ sung Tháo dỡ một số công trình hiện trạng).

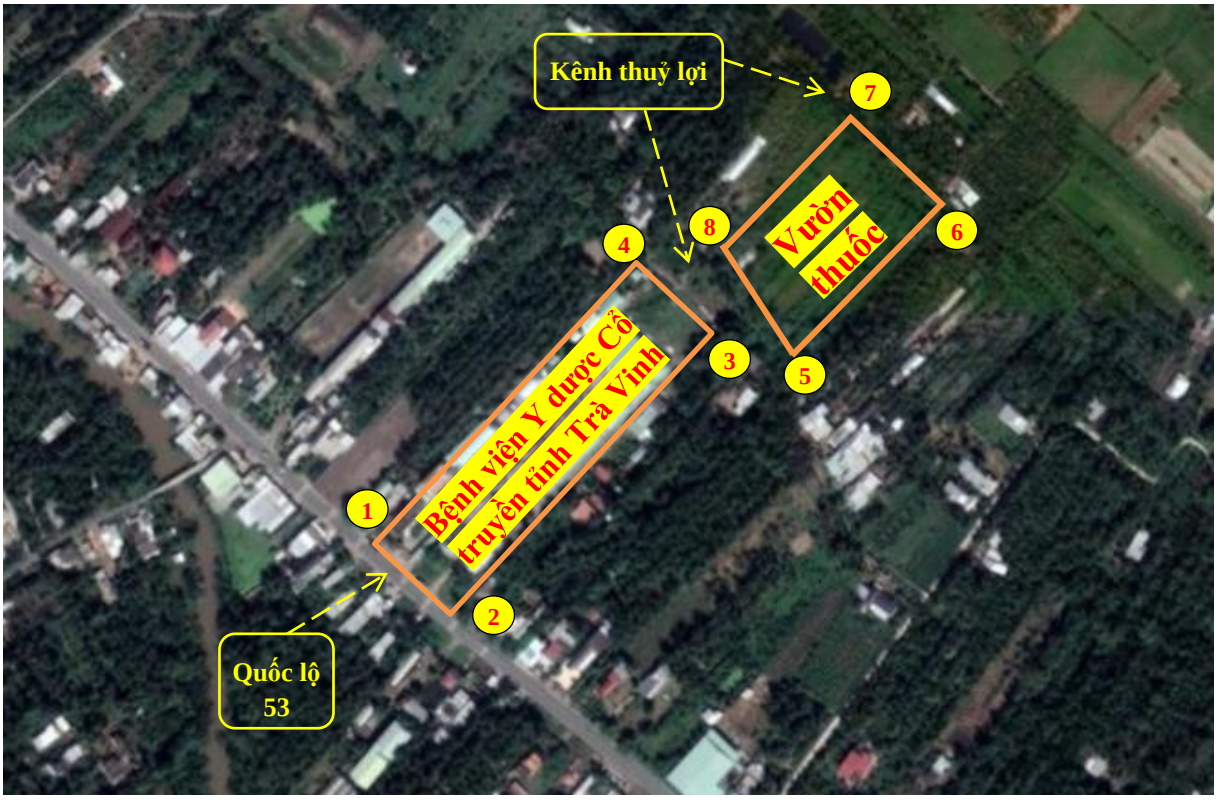
Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh được xây dựng trên thửa đất số 58 và 88, tờ bản đồ số 34 và toàn bộ phần đất của Trung tâm bảo trợ xã hội giáp ranh bệnh viện thuộc ấp Bến Có, xã Nguyệt Hoá, huyện Châu Thành với tổng diện tích đất là 31.025,5 m^2, tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông Bắc: giáp kênh thuỷ lợi, vườn dân, cách nhà dân khoảng 25m.

+ Phía Tây Bắc: giáp vườn dân.

+ Phía Đông Nam: giáp vườn và nhà dân (nhà dân cặp ranh Bệnh viện).

+ Phía Tây Nam: giáp vườn dân, nhà dân và Quốc lộ 53 (nhà dân cặp ranh Bệnh viện).



Hình 1: Sơ đồ vị trí của Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh

Bảng 1: Toạ độ các điểm ranh giới của Bệnh viện

STT	Ký hiệu điểm	Toạ độ VN-2000	
		X (m)	Y (m)
1	Điểm 1	01098594	00585913
2	Điểm 2	01098544	00585960
3	Điểm 3	01098718	00586141
4	Điểm 4	01098775	00586097
5	Điểm 5	01098695	00586180
6	Điểm 6	01098801	00586282

7	Điểm 7	01098857	00586227
8	Điểm 8	01098767	0056140

(Nguồn: Báo cáo ĐTM của dự án Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh)

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

+ Giấy xác nhận hoàn thành số 08/GXN-STNMT ngày 11/12/2014 về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của "Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh".

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 84.000086.T (cấp lần 2) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp ngày 12/02/2015.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 18/GP-UBND ngày 11/6/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh cấp phép.

+ Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh".

- Quy mô của dự án đầu tư:

+ Công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 8 và khoản 4 Điều 9 của Luật đầu tư công. Tổng vốn đầu tư nâng cấp, mở rộng của dự án là 93.049.418.815 đồng: thuộc nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

+ Dự án đầu tư thuộc nhóm II theo quy định tại STT thứ 2 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

→ Căn cứ theo Khoản 2 Điều 39 và Điểm c Khoản 3 Điều 41 của Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022, Dự án đã hoạt động trước ngày Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực và đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường → Dự án thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, trình UBND tỉnh Trà Vinh thẩm định và cấp phép.

Nhằm thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành trong công tác bảo vệ môi trường, Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt.

- Quy mô hoạt động của Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh: 150 giường bệnh với đầy đủ các khoa, phòng ban chuyên môn và hạng mục cơ sở hạ tầng.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư

- Sauk hi được nâng cấp, mở rộng bệnh viện hiện hữu, Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh được xây dựng trên diện tích đất là 31.025,5 m^2 với quy mô hoạt động là 150 giường bệnh bao gồm 08 khoa và 05 phòng.

- Các hạng mục công trình của Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh cụ thể như sau:

Bảng 2: Các hạng mục công trình Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh

STT	Hạng mục	Diện tích/ quy mô	Kết cấu/ Chi tiết
I	**Các công trình hạng mục chính**		
1	Khu hành chính	542,3 m^2	02 tầng, khung cột bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch ống, mái bằng
2	Khoa khám bệnh + khoa cận lâm sàng	813,0 m^2	03 tầng, khung bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch dày 100, mái lợp tol sóng vuông, đòn tay gỗ, trần prima khung thép mạ kẽm, cửa đi, cửa sổ gỗ kính; khu vệ sinh cửa đi khung nhôm kính, nền lót gạch ceramic 400 x 400
3	Khoa châm cứu	60 giường bệnh	02 tầng, khung, cột bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch dày 100, mái lợp tol sóng vuông, đòn tay gỗ, trần prima khung thép mạ kẽm, cửa đi, cửa sổ gỗ chớp, nền lót gạch ceramic 400 x 400
4	Khoa vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	30 giường bệnh	01 tầng, khung, cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tol sóng vuông, đòn tay gỗ, cửa đi, cửa sổ gỗ chớp, nền lót gạch ceramic 400 x 400
5	Khoa nội tổng hợp	60 giường bệnh	
6	Khoa Dược	279,0 m^2	01 tầng, khung, cột bê tong cốt thép, vách tường, mái lợp tol sóng vuông,

STT	Hạng mục	Diện tích/ quy mô	Kết cấu/ Chi tiết
			đòn tay gỗ, cửa đi, cửa sổ gỗ chớp, nền lót gạch ceramic 400 x 400 và xi măng
7	Khoa dinh dưỡng	232,0 m^2	1 tầng, khung, cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tol sóng vuông, đòn tay gỗ, cửa đi, cửa sổ gỗ chớp, nền lót gạch ceramic 400 x 400
8	Khoa chống nhiễm khuẩn	178,48 m^2	
9	Nhà nấu thuốc	112,24 m^2	1 tầng, khung cột bê tông cốt thép, vách tường và tol, mái lợp tol sóng vuông, đòn tay gỗ, cửa đi, cửa sổ gỗ chớp, nền lót gạch ceramic 400 x 400 và xi măng
II	**Công trình phụ**		
1	Nhà vệ sinh	28,56 m^2	1 tầng, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tol sóng vuông, đòn tay gỗ, cửa đi, cửa sổ gỗ chớp, nền lót gạch ceramic 400 x 400
2	Nhà chứa rác	21,83 m^2	1 tầng, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tol sóng vuông, đòn tay gỗ, cửa đi, cửa sổ gỗ chớp, nền xi măng. Tại nhà chứa rác bố trí riêng từng khu vực tập kết rác thải thông thường và nguy hại.
3	Hệ thống cấp nước ngoài nhà	491 m	Xây dựng mới, trong đó: ống nhựa PVC Ø60 dài 140m, ống nhựa PVC Ø42 dài 286m, ống nhựa PVC Ø34 dài 65m
4	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	891,3 m	Sửa chữa, cải tạo hệ thống thu gom đã xuống cấp cũ và tăng chiều dài cống thu gom, thoát nước từ trước: Cống ly tâm Ø600 dài 591m, Rãnh bê tông cốt thép mác 250 dài 239,3m
5	Hệ thống thu gom và thoát nước thải	1.230,9 m	Sửa chữa, cải tạo hệ thống thu gom đã xuống cấp cũ và tăng chiều dài cống thu gom, thoát nước từ trước: cống uPVC Ø168 dày 4,3mm dài 253m, cống uPVC Ø200 dày 6,5mm dài 274m; cống uPVC Ø250 dày 8,0mm dài 83m, 7 hố thăm kích thước 1,0m x

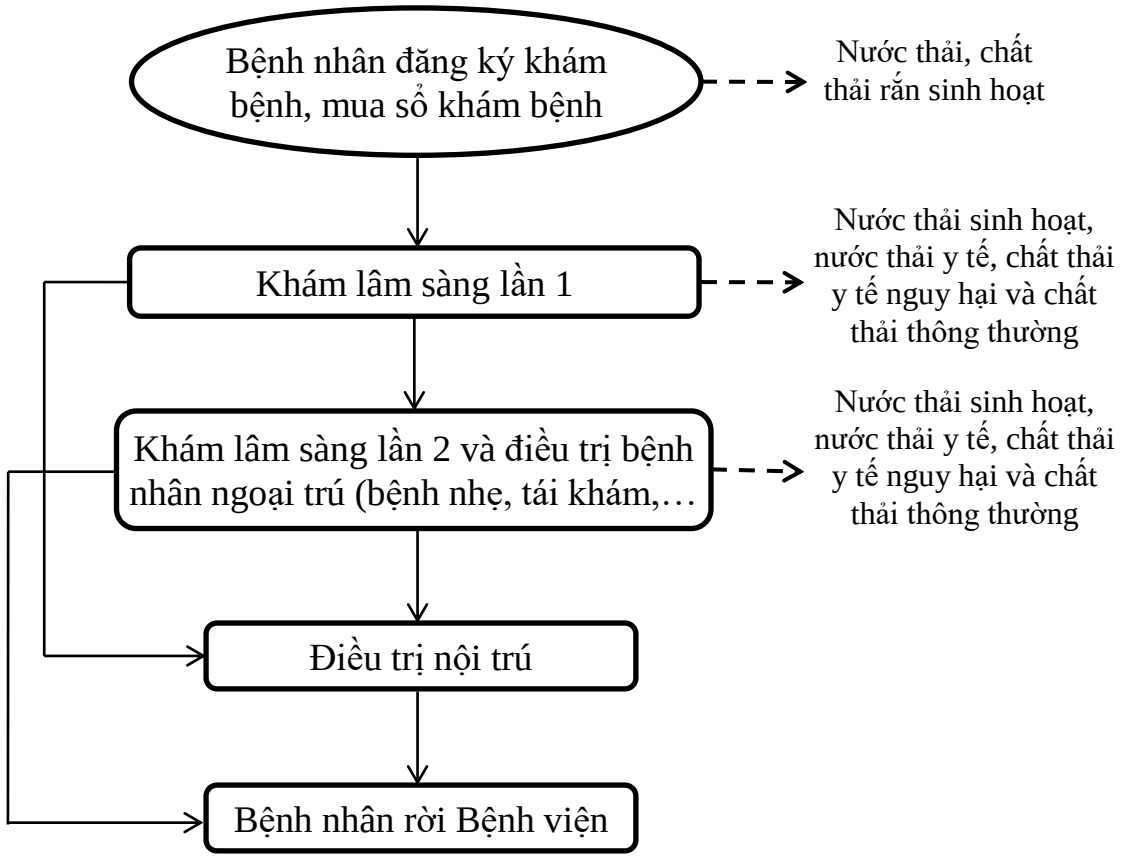
STT	Hạng mục	Diện tích/ quy mô	Kết cấu/ Chi tiết
			1,0m, 9 hố thăm kích thước 0,8m x 0,8m và 12 hố ga thăm với kích thước 0,6m x 0,6m.
6	Hệ thống xử lý nước thải	01 hệ thống	Công suất 100 m^3/ngày đêm, công nghệ AAO
7	Hệ thống điện	01 hệ thống	Trạm hạ thế 400 KVA, tổng chiều dài hệ thống kéo điện 997m
8	Hệ thống PCCC, chống sét	01 hệ thống	Làm mới hệ thống PCCCvới tổng chiều dài 270m, 01 bể chứa nước đã có 50 m^3, xây mới 01 bể 112 m^3. Hệ thống chống sét; 02 kim thu sét chủ động ESE NLP 2200, bán kính bảo vệ 104m.
9	Hệ thống xử lý rác thải y tế	01 lò đốt	Công suất 20 kg/giờ đã có từ trước
10	Đường nội bộ, đường thoát hiểm, vận chuyển rác:	5.239,9 m^2	Đường nhựa thoát hiểm, vận chuyển rác 3.560,7 m^2, đường nhựa nội bộ 1.679,2 m^2.
11	Sân, bồn hoa, cây xanh	3.616 m^2	Sân lát gạch terrazzo
12	Hàng rào, cổng, nhà bảo vệ		Nhà bảo vệ (15,21 m^2), hàng rào dài 799,3 m^2 (hàng rào song sắt 302,3m, hang rào tường 497m, 01 cổng chính, 03 cổng phụ
13	Nhà xe	652,96 m^2	1 tầng, khung, cột thép, vách tường, mái lợp tol sóng vuông, đòn tay gỗ, cửa đi, cửa sổ gỗ chớp, nền xi măng. Nhà xe nhân viên 307,4 m^2, nhà xe bệnh nhân 275 m^2 và nhà xe cấp cứu 70,56 m^2
14	Cầu	01 cây	Bê tông cốt thép, gồm 3 nhịp, dài 15m, rộng 2,7m
15	Cây xanh, thảm cỏ	1.844,22 m^2	Vườn thuốc 13.680m^2, đất xây bồn hoa 250 m^2, cây xanh, thảm cỏ cập ranh, khu tập kết, đốt rác y tế,… 2.9144,22 m^2

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nâng cấp, mở rộng bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh)

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể chi tiết được đính kèm tại Phụ lục)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

- Dự án hoạt động khám, chữa bệnh theo quy trình sau:



Hình 2: Quy trình hoạt động của Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh

- ***Thuyết minh quy trình***:

+ Khi có nhu cầu khám chữa bệnh, bệnh nhân sẽ đến Bệnh viện mua sổ khám bệnh (đối với trường hợp chưa có sổ), đăng ký khám chữa bệnh và ngồi ghế chờ, nhân viên tại Bệnh viện sẽ gọi bệnh nhân khám bệnh theo thứ tự.

+ Trong trường hợp cấp cứu, bệnh nhân sẽ được đưa vào khu cấp cứu để khám lâm sàng lần 1.

+ Trong quá trình khám lâm sàng lần 1, nhân viên tại Bệnh viên sẽ hỏi bệnh nhân về tình hình bệnh tật và ghi vào sổ/giấy khám bệnh, sau đó nhân viên Bệnh viện sẽ đưa hoặc hướng dẫn bệnh nhân đến các phòng khám tuỳ theo bệnh lý hoặc đưa đi điều trị đối với trường hợp bệnh nặng cần điều trị gấp.

+ Trong trường hợp bệnh nhân được đưa đến phòng khám theo bệnh lý, bác sỹ tại phòng khám sẽ khám lâm sàng lần 2. Tại đây, bác sỹ sẽ hỏi kỹ càng hơn về tình hình bệnh tật, tiền sử bệnh có liên quan, cách thức đang điều trị và

tư vấn phương án điều trị bệnh hoặc thay bông, băng, châm cứu phục hồi chức năng,...

+ Trường hợp khi khám lâm sàng lần 2 phát hiện bệnh nhân không có bệnh, bác sỹ sẽ giải thích cho bệnh nhân hiểu để bệnh nhân an tâm rời Bệnh viện.

+ Trường hợp khám lâm sàng lần 2 phát hiện bệnh nhẹ hoặc bệnh nhân đến khám định kỳ (tái khám) bác sỹ sẽ ra toa cho bệnh nhân tự mua thuốc điều trị hoặc hướng dẫn bệnh nhân đến khu lãnh thuốc theo quy định của bảo hiểm y tế của Bệnh viện. Sau khi nhận toa thuốc hoặc thuốc bảo hiểm y tế, bệnh nhân sẽ thanh toán chi phí khám chữa bệnh trước khi ra về.

+ Trong trường hợp khám lâm sàng lần 2 phát hiện bệnh nặng cần có các thiết bị hiện đại hỗ trợ điều trị hoặc cần xét nghiệm, chụp X-quang,... hoặc phát hiện bệnh nhân đa bệnh, bác sỹ hướng dẫn bệnh nhan đến các phòng chuyên môn khác trong Bệnh viện để được chuẩn đoán nhằm đưa ra phương án điều trị tốt nhất cho bệnh nhân.

+ Nếu sau chuẩn đoán, phát hiện bệnh nhẹ, bác sỹ sẽ ra toa cho bệnh nhân tự mua thuốc điều trị hoặc hướng dẫn bệnh nhân đến khu lãnh thuốc theo quy định của bảo hiểm y tế của Bệnh viện. Sau khi nhận toa thuốc hoặc thuốc bảo hiểm y tế, bệnh nhân sẽ thanh toán chi phí khám chữa bệnh trước khi ra về.

+ Nếu sau chuẩn đoán, phát hiện bệnh nhân mắc bệnh nặng và Bệnh viện có đủ thiết bị, đội ngũ y bác sỹ chuyên môn để điều trị bệnh thì Bệnh viện sẽ yêu cầu bệnh nhân nhập viện để theo dõi và điều trị bệnh. Nếu Bệnh viện thiếu trang thiết bị cần thiết hoặc không có thuốc điều trị hay không có bác sỹ có chuyên môn phù hợp sẽ tiến hành thủ tục chuyển viện cho bệnh nhân lên tuyến trên điều trị. Trước khi chuyển viện, bệnh nhân sẽ thanh toán chi phí phát sinh tại Bệnh viện theo quy định.

+ Trong thời gian điều trị nội trú tại Bệnh viện, bệnh nhân được người nhà nuôi dưỡng và chăm sóc, được các bác sỹ và nhân viên Bệnh viện tiến hành thăm khám định kỳ, được sử dụng thuốc phù hợp với bệnh lý.

+ Sau thời gian điều trị nội trú tại Bệnh viện, nếu bệnh tình của bệnh nhân thuyên giảm và không có các triệu chứng bất thường (tái đi tái lại hay phát sinh bệnh mới,..), Bệnh viện sẽ hướng dẫn bệnh nhân thanh toán chi phí và cho bệnh nhân xuất viện. Trường hợp trong thời gian điều trị nội trú phát hiện bệnh nhân có những triệu chứng bất thường, Bệnh viện thiếu trang thiết bị cần thiết hoặc không có bác sỹ có chuyên môn phù hợp sẽ tiến hành thủ tục chuyển viện cho

bệnh nhân lên tuyến trên điều trị. Trước khi chuyển viện, bệnh nhân sẽ thanh toán chi phí phát sinh tại Bệnh viện theo quy định.

Bệnh viện sau khi được nâng cấp mở rộng sẽ hoạt động với lĩnh vực chủ yếu là y học cổ truyền. Tuy nhiên trong một số trường hợp Bệnh viện sẽ thực hiện khám sản khoa, hộ sinh nếu bệnh nhân điến điều trị bệnh liên quan đếnnn y học cổ truyền và sản.

Trong quá trình hoạt động của Bệnh viện có phát sinh chất thải rắn y tế nguy hại, chất thải rắn thông thường, nước thải y tế.

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh hoạt động trong lĩnh vực y tế với quy mô hoạt động 150 giường bệnh. Hiện tại, Bệnh viện tiếp nhận số lượng người dân đến khám chữa bệnh trung bình khoảng 3.500 lượt/năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án

- **Các máy móc, thiết bị** phục vụ cho hoạt động của Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh bao gồm các thiết bị được trang bị trước khi nâng cấp, mở rộng Bệnh viện, các thiết bị sẽ được bổ sung sau khi công tác nâng cấp mở rộng Bệnh viện kết thúc. Danh mục máy móc, thiết bị cụ thể được đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo.

- Do Bệnh viện chủ yếu dung các phương pháp y học cổ truyền khám, chữa bệnh, dung thuốc đông y (thuốc nam) là chính, thuốc tân dược được sử dụng không nhiều. Trên thực tế, lượng thuốc phục vụ nhu cầu Bệnh viện hiện tại như sau: Tân dược khoảng 1,0 - 1,5 tấn/năm, thuốc nam, thuốc y học cổ truyền khoảng 200.000 thang thuốc/năm. Các cây thuốc nam, cây dược liệu được trồng tại khu đất vườn diện tích 13.680 m^2 của Bệnh viện và thu mua bổ sung từ các tổ chức từ thiện trong và ngoài tỉnh (trường hợp tại Bệnh viện không đủ nguồn cung cấp).

- **Nhu cầu về nhiên liệu** được mua từ các cửa hàng, đại lý kinh doanh xăng dầu, khí hoá lỏng khu vực gần Bệnh viện, bao gồm:

+ Dầu DO phục vụ máy phát điện dự phòng (khoảng 595 lít/ca (8 giờ)) và phục vụ vận hành lò đốt rác y tế (khoảng 1.000 lít/năm).

+ Khí hoá lỏng phục vụ chế biến thức ăn: 400kg/tháng.

- **Nhu cầu về điện:**

+ Điện năng tiêu thụ được tính toán trên cơ sở công suất của tất cả các máy móc, thiết bị và thời gian hoạt động của Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh. Nguồn điện được sử dụng tại Bệnh viện chủ yếu là điện dùng để chiếu sáng, cung cấp cho các máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình hoạt động. Nhu cầu tiêu thụ điện bình quân vào khoảng 12.000 Kwh/tháng và nguồn điện được sử dụng từ mạng lưới điện Quốc gia.

+ Để cung cấp nguồn điện liên tục cho hoạt động, Bệnh viện đã đầu tư 01 máy phát điện 300 kVA dự phòng. Nhiên liệu sử dụng chủ yếu để cung cấp cho hoạt động của máy phát điện dự phòng là dầu DO, lượng sử dụng khoảng 595 lít/ca 8 giờ, chỉ sử dụng khi có sự cố mất điện từ mạng lưới điện Quốc gia.

- Nhu cầu về nước: nguồn nước được sử dụng chủ yếu vào các hoạt động sinh hoạt nhân viên, người điều trị nội trú, khám chữa bệnh cho người bệnh,... Nước được sử dụng cấp từ nước cấp của Công ty Cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh với lưu lượng trung bình khoảng 50 m^3/ngày đêm cho hoạt động sinh hoạt, khám chữa bệnh.

- Nhu cầu sử dụng hóa chất cho công tác xử lý môi trường: Nhu cầu về hóa chất sử dụng cho hệ thống XLNT là viên nén $Ca(OCl)_2$ cho công tác khử trùng khoảng 45kg/năm.

Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- Dự án "Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh" phù hợp với Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 11/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án đầu tư xây dựng nâng cấp hệ thống bệnh viện y học cổ truyền toàn quốc giai đoạn 2014 – 2020.

- Đồng thời, Dự án còn phù hợp với quy hoạch mạng lưới các cơ sở y học cổ truyền công lập tại Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Việc đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh phù hợp với quy hoạch tổng thể cở sở hạ tầng, hạng mục công trình của Bệnh viện hiện hữu phù hợp với quy định của Bộ Y tế; tạo cơ sở vật chất khang trang và thiết bị hiện đại, đầy đủ cho Bệnh viện, từ đó nâng cao chất lượng khám chữa bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng hoá của người dân.

- Bên cạnh đó, vị trí nâng cấp, mở rộng Bệnh viện cũng đã được chấp thuận theo Công văn số 212/HĐND-VP ngày 10/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh và Công văn số 3013/UBND-CNXD ngày 17/8/2018 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện theo Công văn số 212/HĐND-VP ngày 10/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Hiện nay, tại khu vực hoạt động của Bệnh viện chưa có quy hoạch phân vùng môi trường nên Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường chưa có cơ sở để so sánh, đối chiếu sự phù hợp của dự án với phân vùng môi trường. Tuy nhiên, nước thải phát sinh tại dự án được xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT, Cột B (K = 1,2) trước khi thải kênh thuỷ lợi tiếp giáp Bệnh viện và thoát ra sông Ba Si (cách Bệnh viện khoảng 700m). Do đó, Bệnh viện phù hợp với các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước nguồn tiếp nhận, cụ thể: Theo quy định trong Quy chuẩn QCVN 28:2010/BTNMT, Cột B (K = 1,2) quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- Mô tả các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội xung quanh ranh giới Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh:

+ Phía Tây, Tây Nam: cặp Quốc lộ 53, có 01 hộ dân tiếp giáp ranh Bệnh viện, khoảng 20 hộ cách Bệnh viện khoảng 30m, cách Trung tâm Giống – Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn khoảng 50m.

+ Phía Tây Bắc: chủ yếu giáp vườn dân, cách cầu Ba Si và song Ba Si khoảng 700m, cách Chợ Phương Thạnh khoảng 800m, trường Trung học Cơ sở Phương Thạnh khoảng 900m, cách UBND xã Phương Thạnh khoảng 1.300m.

+ Phía Nam, Đông Nam: chủ yếu giáp vườn dân và 01 hộ dân cặp ranh Bệnh viện, có 02 hộ dân cách khoảng 15m, cách Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh Trà Vinh khoảng 1.600m, cách Chùa Koskeoeray khoảng 2.350m, cách Ao Bà Om khoảng 2.500m.

+ Phía Bắc, Đông Bắc: tiếp giáp kênh thuỷ lợi và vườn của người dân, có khoảng 14 hộ dân sinh sống cách ranh Bệnh viện khoảng 25m trở lên.

- Trong phạm vi bán kính khoảng 2,0 km xung quanh Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh chủ yếu là vùng sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất vườn và đất trồng cây lâu năm, một số cơ sở sản xuất kinh doanh với quy mô nhỏ, trong khu vực không có các công trình trọng điểm như: khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử, văn hóa, khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí…

2.2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường nước mặt

Nước thải phát sinh tại Bệnh viện được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m^3/ngày đêm của Bệnh viện trước khi thải ra kênh thuỷ lợi tiếp giáp dự án nối với sông Ba Si. Kênh thuỷ lợi chỉ dài khoảng 1km, chất lượng nước và thuỷ triều của kênh thuỷ lợi phụ thuộc và chất lượng nước và thuỷ lợi của sông Ba Si. Sông Ba Si khoảng 6,0 km, là đoạn nối tiếp giữa kênh Trà Ếch với sông Láng Thé, vị trí xả nước thải cách sông Ba Si khoảng 700m.

Do vậy, Bệnh viện Y dược Cổ truyền tiến hành đánh giá sức chịu tải của môi trường nước mặt của sông Ba Si để đảm bảo sự phù hợp của nước thải phát sinh từ Bệnh viện đối với khả năng chịu tải của môi trường. Trình tự, phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Đặc trưng nguồn nước thải và hoạt động xả nước thải:

- Các hoạt động phát sinh nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ hoạt động ăn uống, sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên, bệnh nhân và thân nhân của bệnh nhân thăm nuôi bệnh.

+ Nước thải y tế từ hoạt động khám, điều trị bệnh của các khoa phòng trong Bệnh viện.

- Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt và nước thải y tế phát sinh sau khi xử lý sơ bộ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT cột B (K = 1,2) trước khi thải vào kênh thuỷ lợi có nhiệm vụ dẫn nước ra **sông Ba Si**. Trong quá trình lập báo cáo, Bệnh viện đã tiến hành khảo sát thực tế cho thấy, hiện trạng các công trình bảo vệ môi trường của Bệnh viện đã được đầu tư xây dựng đồng bộ, hạ tầng kỹ thuật thu gom nước thải và nước mưa của Bệnh viện đã được xây dựng hoàn thiện và hoạt động ổn định.

- Theo số liệu sử dụng nước cấp hiện tại, lưu lượng nước cấp sử dụng cho tất cả các hoạt động ngoại trừ nước tưới cây bên trong Bệnh viện là khoảng 1.500 m^3/tháng (50 m^3/ngày đêm).

+ Ước tính 100% lượng nước trên sau sử dụng đều được thải ra bên ngoài, đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện thì lưu lượng xả nước thải trung bình của Bệnh viện là Q_a = 50 m^3/ngày đêm.

+ Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Q_{max} = 90 m^3/ngày đêm.

b) Đặc trưng nguồn tiếp nhận nước thải:

- Điều kiện chế độ thủy văn: Huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thủy văn sông Cổ Chiên với các hệ thống sông rạch nhỏ đa dạng, có tổng chiều dài kênh cấp I khoảng 80 km và kênh cấp II khoảng 275 km, phân bố như sau:

- Sông Cổ Chiên: Là một trong ba nhánh sông lớn của sông Tiền, đi qua huyện Châu Thành dài khoảng 30 km và rẽ thành 02 nhánh bởi cù lao 02 xã Long Hòa và Hòa Minh sau đó đổ ra cửa Cung Hầu.

- Sông Láng Thé - Ba Si, sông Song Lộc, sông Bãi Vàng, sông Giồng Lức (kênh Trà Vinh). Đây là hệ thống sông bắt nguồn từ sông Cổ Chiên có ảnh hưởng lớn đến việc cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và giao thông thủy.

- Kênh Thống Nhất: Thông qua sông Song Lộc và sông Giồng Lức nối liền sông Hậu với sông Tiền (nhánh Cổ Chiên) rất thuận lợi cho việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa.

- Ngoài ra huyện Châu Thành còn có nhiều kênh rạch lớn như: Kênh Tầm Phương, Thanh Nguyên, Đa Hòa,… thường xuyên cung cấp nước cho nội đồng và rửa phèn, mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp của huyện và các vùng lân cận.

Do nằm ven sông Cổ Chiên nên huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao, nhất là các khu vực gần cửa sông. Vào mùa khô, triều cường và gió chướng đã đưa nước mặn xâm nhập vào nội đồng.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành – tỉnh Trà Vinh)

- Cơ sở lựa chọn và sự phù hợp của nguồn tiếp nhận nước thải

+ Tiếp giáp Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh là kênh thuỷ lợi tiếp nhận nước thải sau xử lý của Bệnh viện trước khi thải ra **Sông Ba Si**. Sông Ba Si sẽ tiếp nhận nước thải sau xử lý của Bệnh viện Y dược Cổ truyền, nước thải sinh hoạt của người dân sống dọc theo kênh thuỷ lợi, chợ Phương Thạnh, ... Sông Ba Si dài khoảng 6.000 m, chiều rộng khoảng 25 - 30 m, độ sâu từ 5 - 7m. Vị trí mặt cắt sông tại điểm xả nước thải theo kênh thuỷ lợi rộng khoảng 25m. Chọn sông Ba Si làm nguồn tiếp nhận nước thải vì sông có tiết diện và lưu lượng khá lớn, gần điểm xả thải nhất, đủ khả năng để đánh giá sức chịu tải.

+ Theo Báo cáo hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước của Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh năm 2015 thì sông có lưu lượng bình quân thấp nhất là 18 m^3/s. Lưu lượng xả thải lớn nhất của hệ thống xử lý nước thải tập trung là 90 m^3/ngày đêm, tương đương 0,00104 m^3/s, rất nhỏ so với lưu lượng dòng chảy nhỏ nhất của sông Ba Si. Bên cạnh đó, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế (Cột B, K = 1,2). Do đó, việc xả thải của Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh vào sông Ba Si không ảnh hưởng lớn đến lưu lượng, chất lượng cũng như mục đích sử dụng nguồn nước tiếp nhận.

c. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước

- Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước cụ thể như sau:

+ Xác định mục đích sử dụng nước của nguồn tiếp nhận: Tại thời điểm lập báo cáo, nước mặt sông Ba Si dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi, sản xuất nông nghiệp và dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Chất lượng nước sông Ba Si tương đối tốt, không có màu sắc lạ, không có mùi hôi thối, các thủy sinh

vật phát triển bình thường và không có hiện tượng bất thường nào, nhiều loài cá phát triển mạnh trên đoạn kênh này.

+ Xác định thông số đánh giá: Các thông số để đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải được lựa chọn đúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, QCVN 08-MT:2015/BTNMT, QCVN 28:2010/BTNMT và các quy định hiện hành. Các thông số được lựa chọn cụ thể như sau: TSS, COD, BOD_5, NH_4^+-N, NO_3^--N, PO_4^{3-}-P.

+ Xác định phương pháp đánh giá: Đoạn sông Ba Si cần đánh giá dài khoảng 6,0 km, là đoạn bắt đầu nối tiếp giữa kênh Trà Ếch và sông Láng Thé. Qua điều tra khảo sát có các nguồn thải trực tiếp vào đoạn sông nên theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá gián tiếp. Đây là phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông được thực hiện trên cơ sở giới hạn tối đa của từng thông số đánh giá theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, lưu lượng và kết quả phân tích chất lượng nguồn nước sông, lưu lượng và kết quả phân tích của các nguồn nước thải xả vào đoạn sông và quá trình gia nhập dòng chảy, biến đổi của các chất gây ô nhiễm.

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Ba Si bằng phương pháp đánh giá gián tiếp cụ thể được trình bày qua các bước như sau:

(1) Công thức đánh giá: $\mathbf{L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td}}$.

Trong đó:

L_{tn}: khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;

L_{td}: tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông và được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày;

L_{nn}: tải lượng của từng thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông và được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày;

F_s: hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức

chịu tải quy định tại khoản 2 Điều 82 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Lựa chọn giá trị tính là 0,7;

L_{tt}: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải và được xác định theo quy định tại Điều 12 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày;

NP_{td}: Tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Như vậy, công thức xác định khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Ba Si bằng phương pháp đánh giá gián tiếp như sau: $\mathbf{L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times 0,7.}$

(2) Xác định tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

Công thức xác định: $\boldsymbol{L_{td} = C_{qc} \times Q_S \times 86,4}$

+ C_{qc}: Giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông, đơn vị tính là mg/L. Áp dụng, QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A_2.

+ Q_S: Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m^3/s. Vì sông Ba Si có chiều sâu và chiều ngang tương đương với sông Long Bình. Theo Báo cáo tổng hợp dự án "Nghiên cứu đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải và xả thải vào các nguồn tiếp nhận chính – Phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh" thì sông Long Bình có lưu lượng kiệt nhất dòng chảy nhỏ nhất là 18 m^3/s. Do vậy, chọn lưu lượng dòng chảy của sông Ba Si là 18 m/s.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/L, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

Bảng 3: Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt (L_{td})

STT	Thông số	C_{qc} mg/l	Q_s m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{td} (kg/ngày)
1	TSS	30	18	86,4	46.656,00
2	BOD_5	6	18	86,4	23.328,00
3	COD	15	18	86,4	9.331,20
4	Amoni	0,3	18	86,4	466,56

STT	Thông số	C_{qc} mg/l	Q_s m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{td} (kg/ngày)
5	Nitrat	5	18	86,4	7.776,00
6	Photphat	0,2	18	86,4	311,04

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

(3) Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

- Công thức xác định: **$L_{nn} = C_{nn} \times Q_S \times 86,4$**. Trong đó:

+ C_{nn}: kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/L;

+ Q_S: Lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá, đơn vị tính là m^3/s. Lưu lượng dòng chảy tối thiểu của sông Ba Si là 18 m^3/s.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/L, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

- Nhằm có cơ sở tính toán tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước mặt sông Ba Si, Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành lấy và thử nghiệm 02 mẫu nước mặt sông Ba Si vào các ngày 14 và 16/6/2023. Kết quả thử nghiệm nước mặt sông Ba Si và giá trị của C_{nn} được tính trên cơ sở giá trị trung bình của kết quả phân tích 02 mẫu nước mặt như sau:

Bảng 4: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt sông Ba Si

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Kết quả Giá trị trung bình *(ký hiệu: C_{nn})*
			Đợt 1	Đợt 2	
1	TSS	mg/L	25,2	25,0	25,10
2	BOD_5	mg/L	5,3	5,5	5,40
3	COD	mg/L	14,1	15,0	14,55
4	Amoni	mg/L	KPH	0,190	0,10
5	Nitrat	mg/L	4,70	4,90	4,80
6	Photphat	mg/L	0,20	0,16	0,18

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- Như vậy tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước cụ thể như sau:

Bảng 5: Bảng tính tải lượng trung bình của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước (L_{nn})

STT	Thông số	C_{nn} mg/L	Q_s m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{nn} (kg/ngày)
1	TSS	25,10	18	86,4	39.035,52
2	BOD_5	5,40	18	86,4	8.398,08
3	COD	14,55	18	86,4	22.628,16
4	Amoni	0,10	18	86,4	155,52
5	Nitrat	4,80	18	86,4	7.464,96
6	Photphat	0,18	18	86,4	279,94

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

(4) Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (L_{tt})

- Công thức xác định: $\boldsymbol{L_{tt} = L_t + L_d + L_n}$ Trong đó:

+ L_t: Nguồn thải điểm, đơn vị tính là mg/L.

+ L_d: Nguồn thải diện, đơn vị tính là mg/L.

+ L_n: Nguồn thải tự nhiên, đơn vị tính là mg/L.

Tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đang trong quá trình tham mưu UBND tỉnh chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án "Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh", dự kiến hoàn thành vào năm 2023.

Do đó, chưa có đủ số liệu, dữ liệu để xác định tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải thải diện và nguồn thải tự nhiên của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trục và kênh cấp I trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nói chung và tại đoạn sông Ba Si nói riêng. Cho nên đơn vị tư vấn lựa chọn giá trị của L_d và L_n bằng 0 để tính toán và xác định tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải.

Như vậy, công thức xác định tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải như sau: $\boldsymbol{L_{tt} = L_t}$

- Ngoài ra, theo kết quả khảo sát thực tế, nguồn thải điểm cùng xả thải vào đoạn sông Ba Si (đoạn sông cần đánh giá) là Chợ Phương Thạnh: Lưu lượng xả thải lớn nhất 10 m^3/ngày đêm (tương đương $1,16.10^{-4}$ m^3/s).

Như vậy, tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải được tính toán bao gồm các nguồn chính như sau:

+ Nước thải từ Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh (ký hiệu: L_{t1})

+ Nước thải Chợ Ba Si (ký hiệu: L_{t2})

+ Công thức xác định tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải được viết lại như sau: $\boldsymbol{L_{tt} = L_t = L_{t1} + L_{t2}}$

- Công thức xác định tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải điểm (L_t):

$$\boldsymbol{L_t = C_t \times Q_t \times 86,4.}$$ Trong đó:

+ Q_t: Lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn sông, đơn vị tính là m^3/s.

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

+ C_t: Kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông, đơn vị tính là mg/L.

- Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải từ Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh (L_{t1})

Bảng 6: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải từ Bệnh viện

TT	Thông số	C_{t1} mg/l	Q_{t1} m^3/s	Hệ số thứ nguyên	L_{t1} (kg/ngày)
1	TSS	32,0	$5,79.10^{-4}$	86,4	1,60
2	BOD_5	19,0	$5,79.10^{-4}$	86,4	0,95
3	COD	33,0	$5,79.10^{-4}$	86,4	1,65
4	Amoni	0,620	$5,79.10^{-4}$	86,4	0,03
5	Nitrat	12,0	$5,79.10^{-4}$	86,4	0,60
6	Photphat	5,10	$5,79.10^{-4}$	86,4	0,26

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- Do tại Chợ Phương Thạnh chưa đánh giá chất lượng nước thải trước khi thải vào sông Ba Si. Để đánh giá chất lượng nguồn thải này, đơn vị tư vấn chọn

Quy chuẩn 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt để xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải từ Chợ Phương Thạnh. (ký hiệu: L_{t2})

Bảng 7: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải Chợ Phương Thạnh

TT	Thông số	C_{t2} (mg/l)	Q_{t2} (m^3/s)	Hệ số thứ nguyên	L_{t2} (kg/ngày)
1	TSS	100	$1,16.10^{-4}$	86,4	1,00
2	BOD_5	50	$1,16.10^{-4}$	86,4	0,50
3	COD	-	$1,16.10^{-4}$	86,4	0
4	Amoni	5	$1,16.10^{-4}$	86,4	0,05
5	Nitrat	30	$1,16.10^{-4}$	86,4	0,30
6	Photphat	6	$1,16.10^{-4}$	86,4	0,06

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

***Ghi chú:** Do QCVN 14:2008/BTNMT không quy định giá trị giới hạn thông số COD nên quy ước giá trị thống số = 0.

Như vậy tải lượng thông số ô nhiễm có trong từng nguồn nước thải trên được tổng hợp như sau:

Bảng 8: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải từ các nguồn thải lớn vào sông Ba Si

TT	Thông số	L_{t1}	L_{t2}	$L_{tt}= L_{t1} + L_{t2}$
		(kg/ngày)		
1	TSS	1,60	1,00	2,60
2	BOD_5	0,95	0,50	1,45
3	COD	1,65	0	1,65
4	Amoni	0,03	0,05	0,08
5	Nitrat	0,60	0,30	0,90
6	Photphat	0,26	0,06	0,32

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

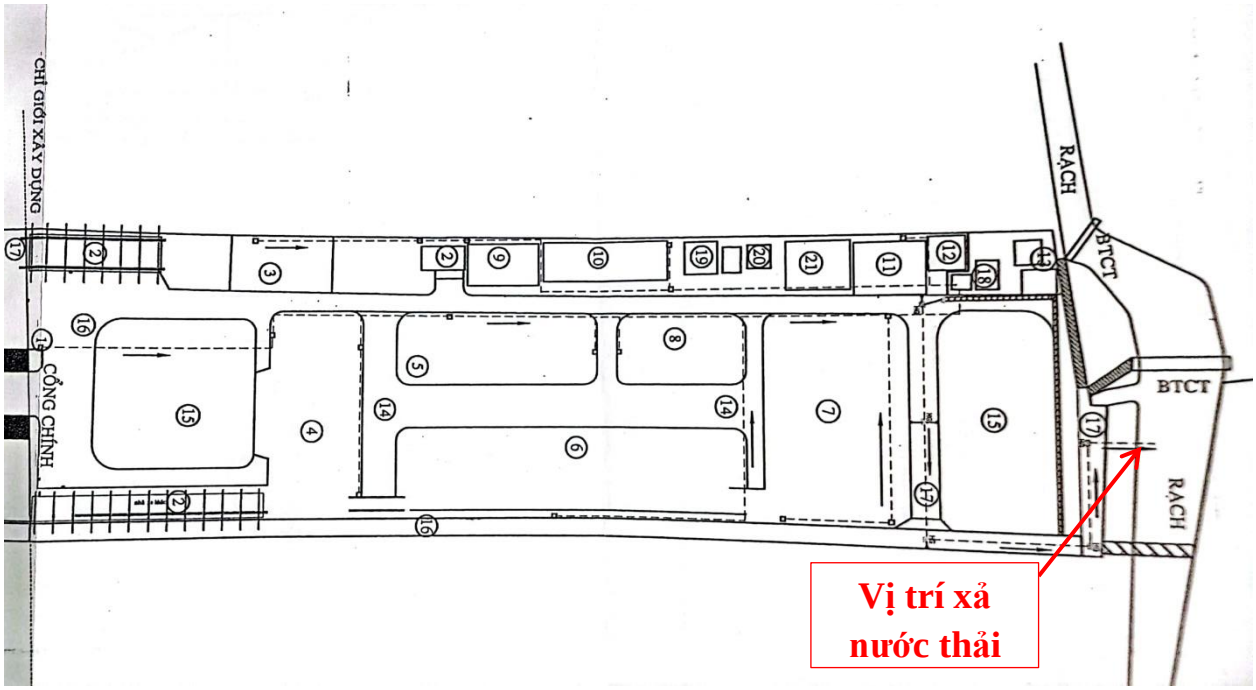
Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Ba Si được tính theo công thức **$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt})$ x 0,7.** Kết quả như sau:

Bảng 9: Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận nước thải là sông Ba Si

TT	Thông số	L_{td} (kg/ngày)	L_{nn} (kg/ngày)	L_{tt} (kg/ngày)	F_s	L_{tn} (kg/ngày)
1	TSS	46.656,00	39.035,52	2,60	0,7	5.332,52
2	BOD_5	23.328,00	8.398,08	1,45	0,7	652,17
3	COD	9.331,20	22.628,16	1,65	0,7	488,73
4	Amoni	466,56	155,52	0,08	0,7	217,67
5	Nitrat	7.776,00	7.464,96	0,90	0,7	217,10
6	Photphat	311,04	279,94	0,32	0,7	21,55

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Nhận xét: Căn cứ vào bảng trên, cho thấy 06/06 thống số ô nhiễm đặc trưng có giá trị $L_{tn} > 0$, từ đó có thể kết luận nguồn nước mặt sông Ba Si có khả năng tiếp nhận 06/06 thông số đặc trưng được đánh giá của nước thải.



Hình 3: Sơ đồ vị trí xả nước thải vào nguồn nước

2.2.2. Sự phù hợp đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

- Để đánh giá hiện trạng môi trường không khí khu vực hoạt động của Bệnh viện, Báo cáo tham khảo kết quả giám sát định kỳ năm 2022 của Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

- Vị trí giám sát không khí khu vực: Không khí tại lò đốt (K_3).

Bảng 10: Kết quả quan trắc mẫu không khí năm 2022

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03:2019/ BYT
			Đợt 1	Đợt 2	
1	Tiếng ồn	dBA	58,2	56,9	**55(*)**
2	Bụi	mg/m^3	0,08052	0,03404	**4(**)**
3	SO_2	mg/m^3	0,05661	0,11664	**5,0**
4	NO_2	mg/m^3	0,01042	0,15230	**50**
5	NH_3	mg/m^3	< 0,015	0,04985	**17**
6	H_2S	mg/m^3	0,00458	0,00586	**10(**)**

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

*** Ghi chú:**

- QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- Giá trị (*) so sánh theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- Giá trị (**) so sánh theo QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

*** Nhận xét:** Chất lượng môi trường không khí khu vực lò đốt khá tốt, tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2019/BYT và QCVN 02:2019/BYT qua các đợt quan trắc. Riêng thông số tiếng ồn vượt nhẹ so với QCVN 26:2010/BTNMT do đang có hoạt động xây dựng tại bệnh viện.

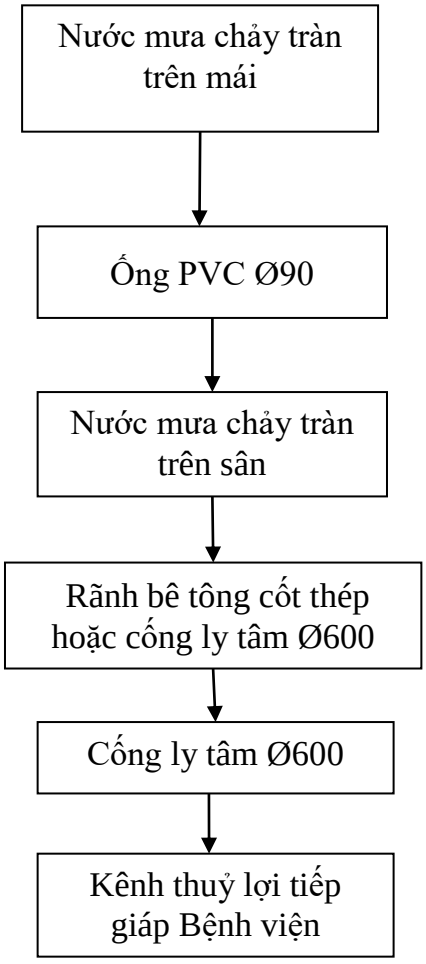
Bên cạnh đó, Lò đốt chất thải rắn y tế đã được vận hành ổn định từ năm 2012 đến nay, việc mở rộng Bệnh viện không làm tăng quy mô Lò đốt. Vì thế, hoạt động của Bệnh viện sau khi mở rộng không ảnh hưởng tới khả năng chịu tải của môi trường không khí.

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Bệnh viện bao gồm: hệ thống thu gom nước mưa trên mái nhà, hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn dưới sân và hệ thống cống thoát nước chung ra nguồn tiếp nhận. Cụ thể như sau như sau:



Hình 4: Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh bao gồm các tuyến sau:

- Hệ thống thu gom nước mưa trên mái: Nước mưa từ mái nhà được thu gom bằng ống nhựa PVC Ø90mm đặt âm hoặc đặt song song bên ngoài cột chịu lực của tòa nhà và chảy xuống bề mặt sân của Bệnh viện.

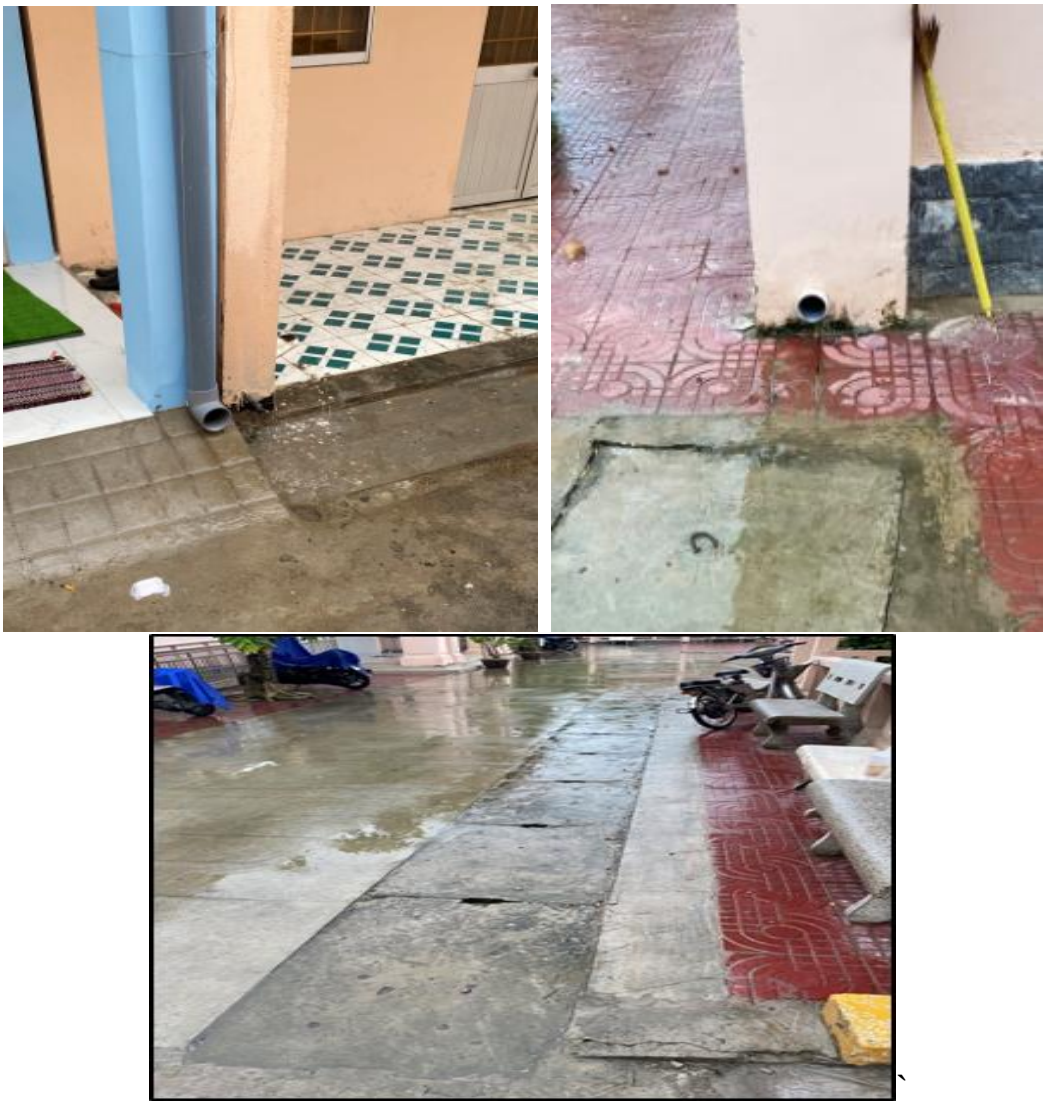
- Nước mưa chảy tràn trên sân đường nội bộ sẽ được thu gom theo tuyến thoát nước mưa xây dựng xung quanh các khối nhà xây dựng bên trong Bệnh viện, bao gồm:

+ Cống ly tâm Ø600 có tổng chiều dài 591m.

+ Rãnh bê tông cốt thép mác 250 có tổng chiều dài 239,3m.

- Các cống, rãnh thoát nước này được nối dẫn thoát ra kênh thuỷ lợi tiếp giáp Bệnh viện chảy ra sông Ba Si, đảm bảo khả năng tiêu thoát nước mưa chảy tràn cho toàn bộ Bệnh viện.

- Bên cạnh đó, trên các tuyến thoát nước mưa và hệ thống cống Bệnh viện đã xây dựng 26 hố ga nhằm giữ lại các chất rắn lơ lửng do nước mưa cuốn trôi.

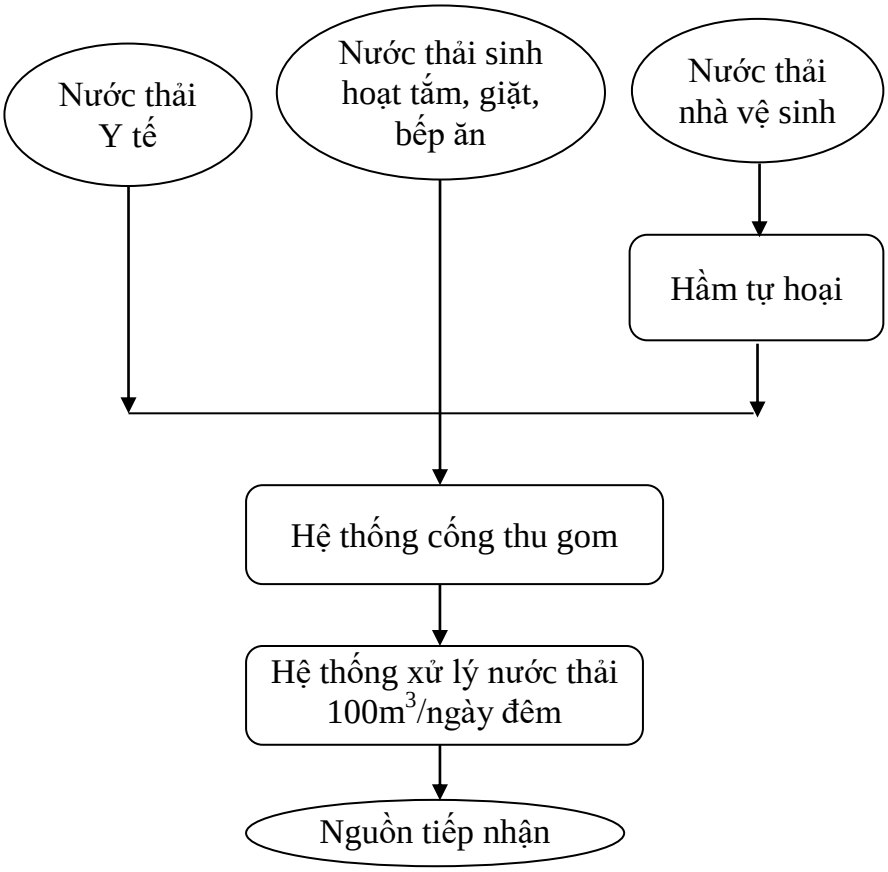


Hình 5: Hệ thống thu gom nước mưa tại Bệnh viện

Với hệ thống thu gom nước mưa hiện có đảm bảo thu gom và tiêu thoát toàn bộ lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt diện tích hoạt động của Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

(Bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom thoát nước mưa đính kèm ở phần phụ lục của Báo cáo).

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải



Hình 6: Sơ đồ quy trình thu gom và thoát nước thải

- Công trình thu gom nước thải:

+ Nước thải từ hoạt động y tế và nước thải sinh hoạt từ hoạt động tắm giặt, ăn uống, bếp ăn từ thiện… được thu gom vào các đường ống thu gom.

+ Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của Bệnh viện được xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại trước khi dẫn vào hệ thống thu gom.

+ Hiện nay, bệnh viện đã thực hiện chụp X- quang bằng kỹ thuật số vì thế không có phát sinh nước thải từ phòng chụp X-quang.

+ Hệ thống thu gom nước thải bao gồm hệ thống các ống uPVC Ø200 dày 3,2mm dài 120m; cống uPVC Ø315 dày 6,2mm dài 610,9m để thu gom nước thải sinh hoạt và nước thải y tế, tất cả các hệ thống cống này được đấu nối với hệ thống cống chính uPVC Ø400 dày 7,8mm dài 400m chạy xung quanh Bệnh viện để thu gom và đưa về khu vực xử lý, đồng thời bố trí 9 hố ga thoát nước thải kích thước 1,2m x 1,2m và 10 hố ga thoát nước thải với kích thước 0,9m x 0,9m.

- Công trình thoát nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý nước thải theo hệ thống cống thoát nước thải ra kênh thuỷ lợi tiếp giáp Bệnh viện chảy ra sông Ba Si.

- Điểm xả nước thải sau xử lý:

+ Vị trí xả nước thải ra **kênh thuỷ lợi tiếp giáp Bệnh viện** thuộc ấp Bến Có, xã Nguyệt Hoá, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, có toạ độ như sau (hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^o, kinh tuyến trục $105^o30'$): X = 1098762, Y = 586083.

+ Hình thức xả thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

+ Chế độ xả thải: xả thải liên tục 24 giờ/ngày đêm.

(Bản vẽ mặt bằng tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải đính kèm Phụ lục của Báo cáo)

3.1.3. Xử lý nước thải

Nước thải từ các khu vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại ba ngăn, sau đó nước thải này cùng với nước thải y tế, nước thải tắm giặt và nhà ăn sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 100 m^3/ngày đêm, tại đây nước thải được xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B, K = 1,2) trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

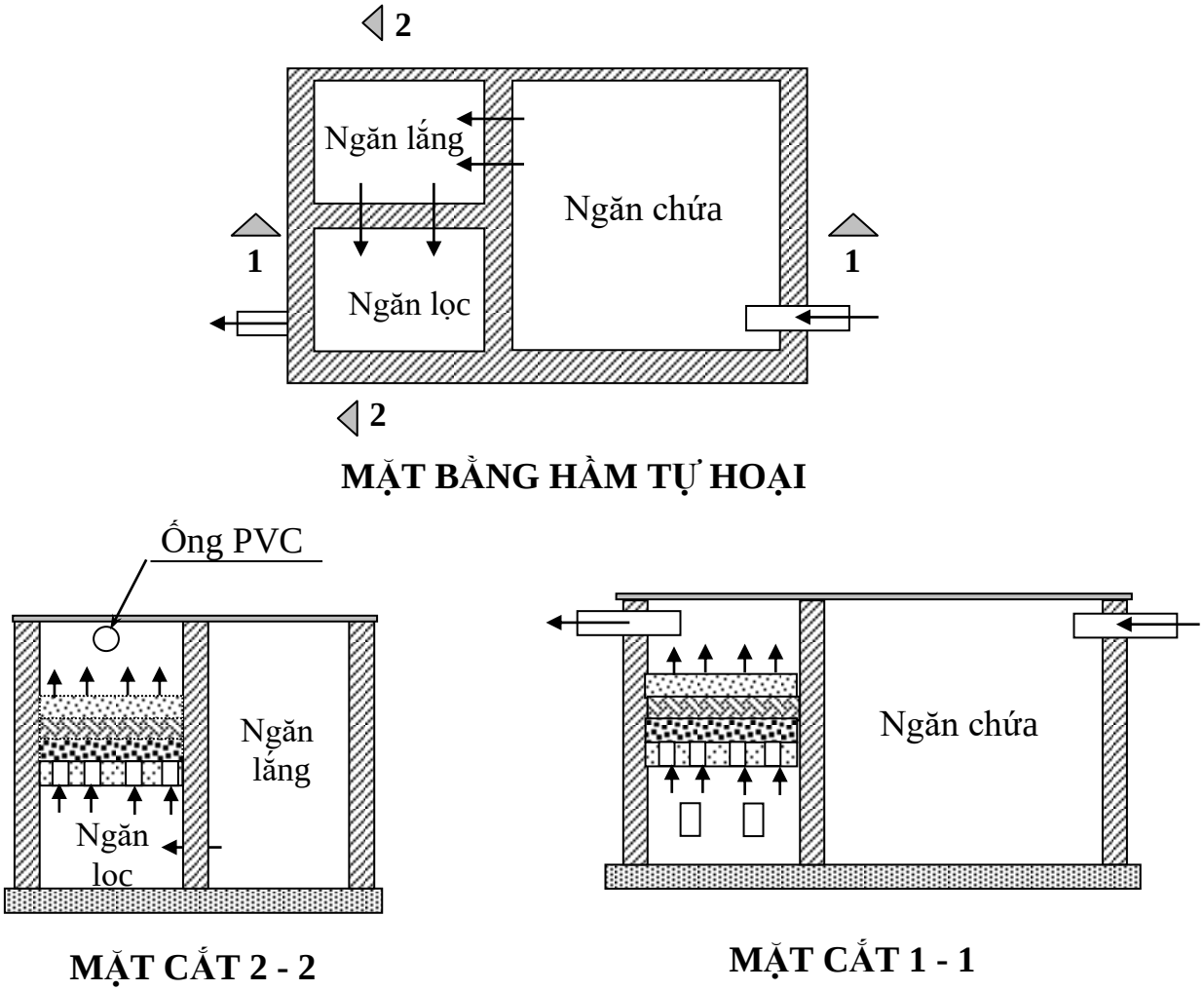
a) <u>Hầm tự hoại 03 ngăn:</u>

- Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh được dẫn về hầm tự hoại, tại đây nước thải lần lượt đi qua các ngăn trong hầm tự hoại theo thứ tự ngăn chứa phân – ngăn lắng – ngăn lọc. Nước thải sau lọc được tiếp tục dẫn về hệ thống xử lý tập trung. Công dụng của các ngăn trong hầm tự hoại như sau:

+ Ngăn chứa phân: có kích thước lớn nhất, chiếm 2/3 dung tích hầm. Nơi đây là nơi tích trữ phân. Phần bùn và các váng bọt bị giữ lại bên ngăn chứa phân.

+ Ngăn lắng: dùng để tiếp tục lắng cặn có kích thước lớn trôi từ ngăn đầu tiên qua. Tại ngăn lắng cũng xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí để tiếp tục xử lý chất ô nhiễm có trong nước thải.

+ Ngăn lọc: chứa một số vật liệu lọc thông dụng như tham hoạt tính, cát, sỏi nhằm loại bỏ cặn lơ lửng khó lắng và khử mùi. Nguyên lý lọc tại ngăn này là lọc ngược, nước thải đi từ dưới lên qua lớp vật liệu lọc rồi thoát ra ngoài.

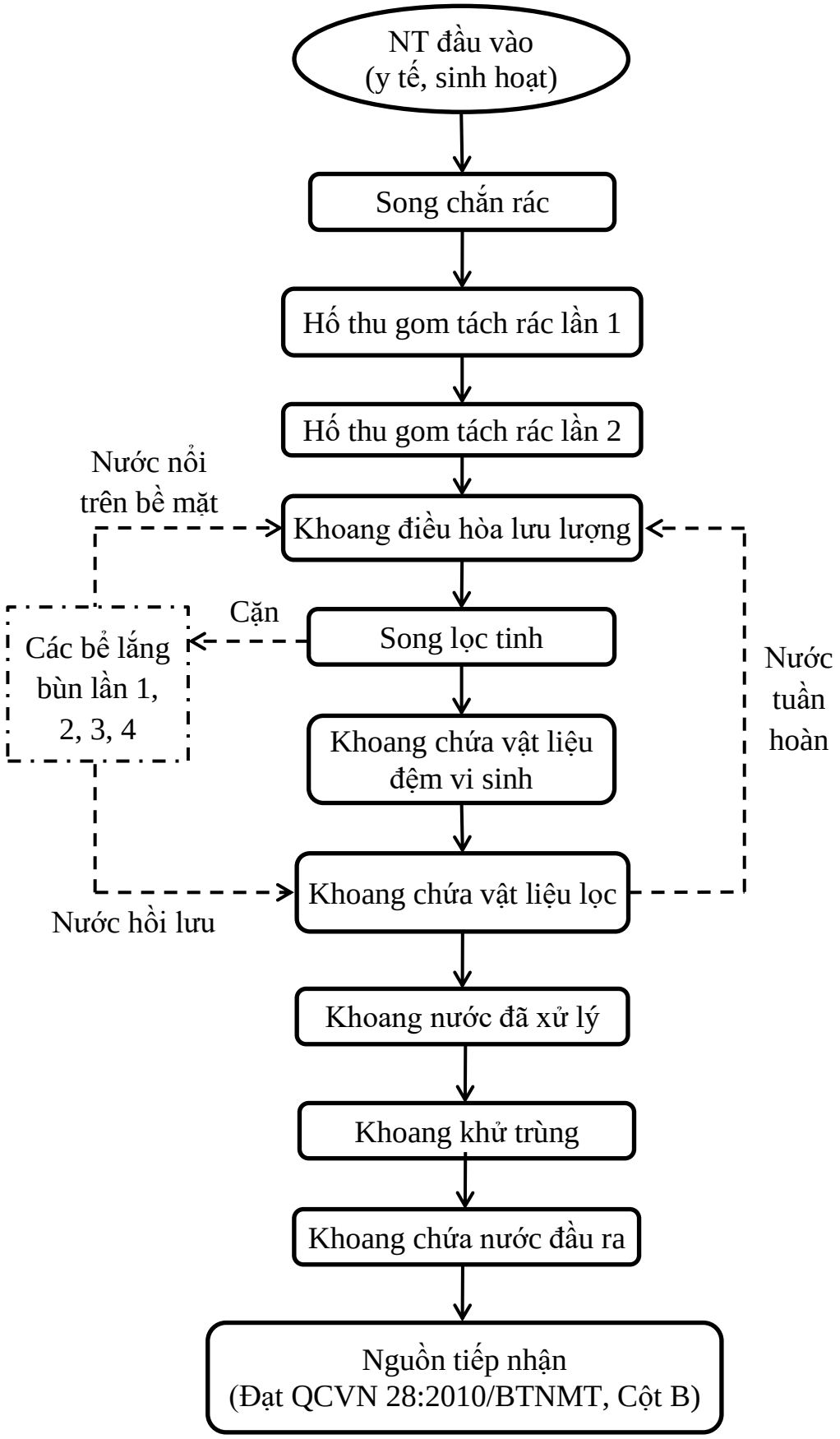


Hình 7: Sơ đồ cấu tạo hầm tự hoại 03 ngăn

- Hiện tại Bệnh viện đã bố trí các khu nhà vệ sinh tại các khối nhà của Bệnh viện. Toàn bộ nước thải của tất cả khu vệ sinh đều được xử lý bằng hầm tự hoại. Tổng cộng có 16 hầm tự hoại với tổng thể tích khoảng 160 m^3 được bố trí trong toàn bệnh viện. Vai trò của hầm tự hoại là lắng các chất rắn, phân hủy yếm khí các chất hữu cơ trong ngăn lắng và chứa cặn. Hiệu suất xử lý của hầm tự hoại làm giảm khoảng 60 % - 80 % hàm lượng BOD so với đầu vào. Nước thải sau khi xử lý bằng hầm tự hoại được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

b) Hệ thống xử lý nước thải tập trung

Để xử lý lượng nước thải sau khi qua hầm tự hoại và nước thải y tế, nước thải tắm giặt và từ các nhà ăn, Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 100 m^3/ngày đêm (*Bản vẽ đính kèm ở phần phụ lục*) với quy trình công nghệ hoạt động được mô tả như sau:



Hình 8: Sơ đồ quy trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung

Thuyết minh quy trình:

- Nước thải sinh hoạt, nước thải khám chữa bệnh, nước thải sau hầm tự hoại theo đường cống dẫn nước thải qua song chắn rác dẫn về hố thu gom tách rác lần 1, lần 2 và tiếp tục chảy sang khoang điều hoà lưu lượng.

- Khoang điều hoà: thu gom toàn bộ nước thải cần xử lý, tại dây nước thải được khuấy trộn, dàn đều nhằm điều hoà cả về lưu lượng và nồng độ để ổn định hơn về tính chất. Bể điều hoà được đậy kín và lắp máy khuấy chìm để diễn ra quá trình xử lý yếm khí.

- Nước thải từ bể điều hoà được bơm sang khoang xử lý hợp khối đúc sẵn AO quan hệ thống các bơm chìm có song chắn rác tinh có chiều rộng mắc lưới từ 1 – 2 mm nhằm loại bỏ các tạp chất có trong nước thải. Các loại cặn sau khi được lọc bằng song chắn rác tinh sẽ được chuyển sang khoang lắng chứa bùn (các bể lắng bùn lần 1, 2, 3, 4). Tại hợp khối AO diễn ra quá trình xử lý sinh học theo 2 bước (thiếu khí và hiếu khí).

+ Xử lý thiếu khí: quá trình này nhằm khử nitơ tổng, NO_3^- được chuyển hoá thành N_2.

+ Xử lý hiếu khí: Oxy hoá bằng vi sinh các hợp chất hydrocacbon, sunfua và photho (làm giảm BOD_5, COD và chuyển hoá H_2S) và thực hiện quá trình nitrat hoá ammonia.

- Sau khi được xử lý qua công đoạn AAO, nước thải được chứa vào khoang chứa các vật liệu lọc. Vật liệu lọc được làm bằng vật liệu PVC chuyên dụng có tác dụng lọc toàn bộ các chất thải rắn có trong nước thải. Toàn bộ bùn trong hợp khối AO được chuyển qua khoang lắng và chứa bùn, phần nước trong được chuyển qua khoang khử trùng.

- Khoang khử trùng: tại đây nước thải được tiêu diệt các loại vi sinh gây bệnh bằng phương pháp khử trùng bằng $Ca(OCl)_2$ dạng viên nén được đặt trong thiết bị hoá chất giúp không bị tắc nghẽn.

- Nước thải sau khử trùng được chuyển sang khoang nước đã qua xử lý. Tại đây, nước tạm thời được lưu lại và tách bỏ toàn bộ số cặn còn lại cuối cùng trước khi xả ra môi trường. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột B, K = 1,2).

- Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý hiện tại của Bệnh viện là kênh thuỷ lợi tiếp giáp Bệnh viện.



Hình 9: Nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải

- Khối lượng hệ thống xử lý nước thải:

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung được xây dựng thành 02 hợp phần: hợp phần 1 bằng bêtông cốt thép bao gồm các hố thu gom rác, khoang điều hòa lưu lượng và các bể chứa bùn; hợp phần 2 là thiết bị xử lý dạng hợp khối. Đa số các hạng mục của hệ thống được thiết kế thành một khối thống nhất, tiết kiệm được diện tích và an toàn trong vận hành.

+ Các thiết bị phụ trợ công trình xử lý nước thải tập trung: bao gồm các song chắn rác, máy bơm chìm, bơm tuần hoàn, máy thổi khí, bơm hoá chất, thùng chứa hoá chất, vật liệu lọc, tủ điều khiển, …

- Hiệu quả xử lý của hệ thống XLNT tập trung (trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận): Kết quả quan trắc từ năm 2022 đến nay cho thấy chất lượng nước thải sau xử lý có chất lượng tốt, tất cả các thông số thử nghiệm đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép so QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B, K = 1,2). Điều này cho thấy hệ thống XLNT tập trung của Bệnh viện hoạt động khá ổn định và hiệu quả.

- Kết quả quan trắc nước thải đầu ra như sau:

Bảng 11: Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả					QCVN 28:2010/ BTNMT
			Quý I/2022	Quý II/2022	Quý III/2022	Quý IV/2022	Quý I/2023	
1	pH	-	8,04	6,90	7,19	7,66	7,60	6,5 – 8,5
2	TSS	mg/L	9,8	60,5	36,5	53	21,5	120
3	BOD_5	mg/L	1,3	24,1	18,0	19,5	14,1	60
4	COD	mg/L	8,3	34,1	24,6	28,9	20,9	120
5	NH_4^+-N	mg/L	7,92	5,04	KPH	KPH	2,48	12
6	NO_3^--N	mg/L	1,53	9,54	13,31	19,7	27,7	60
7	PO_4^{3-}-P	mg/L	2,08	3,23	3,07	2,51	3,84	12
8	H_2S	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	4,8
9	Dầu, mỡ động thực vật	mg/L	2,0	KPH	4,6	KPH	1,4	24
10	Coliform	MPN/ 100mL	$4,3.10^2$	$4,3.10^2$	$7,0.10^2$	$1,3.10^3$	1.800	5.000

(Nguồn: Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh)

*** Ghi chú:** KPH: Không phát hiện.

(Đính kèm các phiếu KQTN tại Phụ lục Báo cáo)

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giảm thiểu ô nhiễm do hóa chất bay hơi

Hơi alcohol phát sinh từ khâu sát trùng vết thương, hơi các dung môi khử trùng như: Alcol, Ete, Chlorine, Formalin sinh ra từ các khu vực phòng khám, điều trị, phòng thanh trùng, phòng xét nghiệm,... được kiểm soát bằng cách trang bị đầy đủ các các dụng cụ trang thiết bị như khẩu trang, bao tay cho các nhân viên khu vực khám chữa bệnh và trang bị hệ thống quạt trần thông gió, cửa sổ, hệ thống thông khí làm giảm nhanh nồng độ các chất sát trùng; có bộ phận phụ trách quản lý vệ sinh khu vực phòng khám.

- Tăng cường công tác vệ sinh Bệnh viện, lau rửa thường xuyên những nơi phát sinh mùi.

3.2.2. Chống nhiễm khuẩn

Công tác chống nhiễm khuẩn được thực hiện đúng quy trình kỹ thuật vô trùng, khử khuẩn đối với các dụng cụ y tế, vệ sinh khoa, phòng, vệ sinh cá nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm, ... Cụ thể như sau:

- Kỹ thuật vô khuẩn:

+ Dụng cụ y tế nhiễm khuẩn sau khi dùng xong phải được ngâm vào dung dịch tẩy uế trước khi loại bỏ hoặc dùng lại.

+ Khử trùng, tiệt khuẩn dụng cụ, vật dụng bằng sức nóng hoặc hóa chất phải đảm bảo đúng quy định, đủ thời gian, đúng nồng độ hoặc đúng nhiệt độ.

- Trật tự, vệ sinh khoa và buồng bệnh:

+ Các phòng được cấp đủ điện, nước, găng tay vệ sinh, chổi, xô chậu, xà phòng, dung dịch khử khuẩn, ...

+ Mỗi khoa đường nước cọ rửa dụng cụ, có đủ giá kệ bảo quản dụng cụ vẹ sinh và đồ vải chờ mang đi giặt.

+ Các thiết bị, dụng cụ y tế được bố trí, sắp xếp thuận tiện cho việc phục vụ người bệnh và vệ sinh tẩy uế.

+ Có đủ thùng rác có nắp đậy, để trên hành lang, đủ để sử dụng cho người bệnh và các thành viên trong khoa.

+ Trần nhà, tường, bệ cửa, cánh cửa các khoa, buồng luôn được giữ gìn sạch sẽ, không có mạng nhện.

+ Nền các buồng được lót gạch men hoặc vật liệu tương đối nhẵn, khô, không thấm nước, luôn được giữ sạch. Tường các buồng phẫu thuật, buồng hậu phẫu, buồng đẻ, buồng trẻ sơ sinh, chăm sóc đặc biệt, xét nghiệm, phòng tiêm được lót gạch men kín đến sát trần nhà.

+ Tổ chức giặt là tập trung, tuy nhiên sẽ tách ra giặt riêng các loại đồ sau: quần áo nhân viên Bệnh viện, quần áo đồ vải của bệnh nhân, quần áo đồ vải của khoa truyền nhiễm.

+ Khi có người bệnh chuyển khoa, chuyển viện, ra viện, đặc biệt là người mắc các bệnh truyền nhiễm thì công tác vệ sinh tẩy uế buồng bệnh, đồ dùng cá nhân ngay khi người bệnh rời khỏi phòng.

+ Khi người bệnh tử vong, thi thể của bệnh nhân được vận chuyển và bảo quan theo quy chế giải quyết người bệnh tử vong, buồng bệnh và đồ dùng cá nhân sẽ được tẩy uế và khử trùng ngay.

+ Trường hợp được ở lại để phối hợp chăm sóc, phục vụ người bệnh, người nhà phải thực hiện nội quy, giữ gìn vệ sinh chung.

3.2.3. Giảm thiểu ô nhiễm do bụi và khí thải của máy phát điện dự phòng

Nồng độ bụi và các loại khí thải của máy phát điện chỉ trong giai đoạn ngắn và thường gián đoạn, tuy nhiên các biện pháp kiểm soát ô nhiễm từ hoạt động máy phát điện vẫn được áp dụng như:

- Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh sẽ ưu tiên sử dụng điện từ mạng lưới điện Quốc gia vì lý do kinh tế và hạn chế lượng khí thải từ máy phát điện ra môi trường.

- Máy phát điện được đặt trong phòng kín, có chế độ bảo trì định kỳ như: bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các phụ tùng hư hỏng để đảm bảo an toàn hoạt động của máy phát điện và an toàn cho công nhân trong quá trình vận hành.

- Sử dụng lượng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp (0,05%).

3.2.4. Giảm thiểu ô nhiễm do khí thải của các phương tiện vận chuyển

Khí thải của các phương tiện vận chuyển có thành phần chủ yếu gồm: bụi, SO_2, NO_2, CO, CO_2… Để giảm thiểu ô nhiễm gây ra do khí thải của các phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đi lại của khách hàng và nhân viên, Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh đã thực hiện các biện pháp sau:

- Bố trí cây xanh xung quanh khuôn viên Bệnh viện (tỷ lệ khoảng 50%).

- Định kỳ vệ sinh sân bãi, phun nước tạo độ ẩm hạn chế bụi phát tán vào môi trường không khí.

- Trang bị đầy đủ các các dụng cụ trang thiết bị như khẩu trang, bao tay cho các nhân viên khu vực khám chữa bệnh và trang bị hệ thống quạt trần thông gió, cửa sổ, hệ thống thông khí làm giảm nhanh nồng độ các chất sát trùng; có bộ phận phụ trách quản lý vệ sinh khu vực phòng khám.

- Tại Bệnh viện, hầu như không có nguồn ồn nào đáng kể, tiếng ồn phát sinh chủ yếu là do giao tiếp giữa bệnh nhân với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, cán bộ nhân viên của Bệnh viện và các phương tiện giao thông trên Quốc lộ 53. Tuy nhiên với các nguồn phát sinh trên thì tiếng ồn hầu như không ảnh hưởng đáng kể đến môi trường xung quanh và các đối tượng lân cận.

3.2.5. Giảm thiểu ô nhiễm do khí thải của quá trình vận hành Lò đốt rác thải y tế

- Khi dự án đi vào vận hành, Bệnh viện vẫn tiếp tục sử dụng lò đốt rác hiện hữu và không trang bị thêm.

- Lò đốt rác thải y tế chỉ hoạt động trong thời điểm thực hiện xử lý chất thải, do đó thời gian ảnh hưởng của nguồn thải này là tùy thuộc vào thời gian thực hiện, biết thời gian hoạt động lò đốt tối đa 08 giờ/ngày.

- Trong quá trình vận hành nhân viên chuyên trách sẽ thường xuyên giám sát hệ thống để đảm bảo mang lại hiệu quả xử lý tối đa và không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Lò đốt được trang bị ống khói kim loại, cao 10m, D200mm để thoát khí thải để không gây ảnh hưởng đến dân cư xung quanh.

- Sử dụng nhiên liệu dầu DO đạt chuẩn nhằm hạn chế lượng khí thải phát sinh trong quá trình đốt.

- Hoạt động của Lò đốt được vận hành đúng kỹ thuật, đảm bảo khói thải sau lò đốt đạt QCVN 02:2012/BTNMT, cột B. Cụ thể như sau:

Bảng 12: Kết quả quan trắc chất lượng khí thải

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN 02:2012/ BTNMT, cột B
			Quý I 2022	Quý II 2022	Quý III 2022	Quý IV 2022	Quý I 2023	Quý II 2023	
1	Nhiệt độ	^oC	348,2	235,8	259,0	213,0	138,3	104	≤ 180
2	Bụi	mg/Nm^3	2,2	16,32	12,19	12,7	2,5	15,6	115
3	NO_x	mg/Nm^3	3,0	3,0	3,01	4,14	13,2	50,0	300
4	SO_2	mg/Nm^3	KPH	9,0	10,50	15,7	5,24	110	300
5	CO	mg/Nm^3	324,0	298,0	310,0	248,5	102,6	310	200
6	HCl	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	KPH	6,18	6,18	50
7	Hg	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
8	Pb	mg/Nm^3	KPH	KPH	KPH	KPH	0,006	KPH	1,2

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

*** Ghi chú:** KPH: Không phát hiện.

*** Nhận xét:** Chất lượng khí thải từ lò đốt của Bệnh viện khá tốt, đa số các thông số thử nghiệm có giá trị nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 02:2012/BTNMT. Riêng nhiệt độ và giá trị thông số CO vượt giới hạn cho phép.

(Phiếu KQTN đính kèm Phụ lục Báo cáo)



Hình 10: Lò đốt chất thải rắn y tế tại Bệnh viện

3.2.5. Giảm thiểu mùi từ hệ thống xử lý nước thải và từ rác thải

- Việc phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải là không đáng kể, do nước thải đã được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại. Tuy nhiên, để giảm thiểu nguồn thải này Bệnh viện đã bố trí hệ thống xử lý nước thải ở một góc riêng của Bệnh viện, không gắn liền với các khối nhà khám chữa bệnh. Các bể xử lý nước thải ngoài trời được đậy kín bằng nắp bê tông cốt thép, Hệ thống xử lý nước thải tập trung được lắp mái che, đảm bảo hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Chất thải rắn thông thường và các loại chất thải y tế phát sinh được cho vào thùng chứa rác được ghi chú rõ ràng theo từng loại, nhằm hạn chế nước rỉ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và phát sinh mùi hôi, bố trí cán bộ theo dõi việc thực hiện thu gom và đem rác sinh hoạt đi xử lý của đơn vị có chức năng theo hợp đồng đã ký kết.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường tại Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh bao gồm:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt thường ngày của nhân viên y tế, người bệnh, người nhà người bệnh,...

- Chất thải thông thường từ các hoạt động chuyên môn y tế (như chai lọ thuỷ tinh, chai huyết thanh, các vật liệu nhựa không dính máu, dịch sinh học và các chất hoá học nguy hại); từ các công việc hành chính (giấy, báo, tài liệu, vật liệu đóng gói, thùng các tông, túi nilon, túi đựng phim), chất thải ngoại cảnh (cành cây, lá cây và rác từ khu vực cây xanh, vườn thuốc) và xác bã thuốc nam (bình quân: 0,8 kg/giường bệnh/ngày đêm).

Tại bệnh viện hiện hữu đã bố trí các dụng cụ để thu gom và phân loại rác thải y tế phát sinh theo tính chất của từng loại chất thải như sau:

+ Chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế: chứa trong thùng có lót túi và có màu xanh;

+ Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế: chứa trong thùng có lót túi và có màu trắng;

+ Chất thải y tế thông thường (từ hoạt động sinh hoạt): chứa trong các thùng chứa rác chuyên dụng. Dự án tiến hành thu gom chất thải loại này bằng cách đặt thùng rác đựng chất thải rắn thông thường, bố trí tại khu vực công cộng, sân đường trong khuôn viên Dự án và tại khu vực các phòng khám và buồng bệnh. Số lượng thùng chứa rác thông thường hiện tại ở Bệnh viện là:

- Thùng xanh 180L: 16 cái.

- Thùng đạp chân 20L: 48 cái.

- Vị trí đặt bao bì, dụng cụ, thiết bị thu gom:

+ Mỗi khoa, phòng khám tại bệnh viện có bố trí vị trí để đặt các bao bì, dụng cụ phân loại chất thải y tế;

+ Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải y tế có bảng hướng dẫn cách phân loại và thu gom rác thải;

+ Dọc theo tuyến đường nội bộ, hành lang tại bệnh viện bố trí các thùng rác có nắp đậy để thu gom rác thải sinh hoạt của nhân viên y tế, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, ...



Hình 11: Thùng chứa CTR thông thường và chất thải lây nhiễm tại Bệnh viện

Chất thải rắn thông thường phát sinh tại Bệnh viện là khoảng 150 kg/ngày. Theo thống kê thực tế, lượng CTR thông thường phát sinh và thu gom trong năm 2022 là 54.612 kg, với thành phần chủ yếu là thực phẩm dư thừa, bao bì, nylon, giấy vụn.

Hiện tại, biện pháp thu gom và xử lý, kho lưu giữ: được phân loại và thu gom về kho lưu giữ chất thải thông thường của Bệnh viện, sau đó đơn vị chức năng sẽ đến thu gom và vận chuyển định kỳ 01 ngày/lần. Bệnh viện đã ký kết hợp đồng với Hợp tác xã Xây dựng – Môi trường Trà Vinh tiến hành thu gom, vận chuyển và xử lý lượng chất thải rắn thông thường phát sinh.

(Đính kèm hợp đồng thu gom và vận chuyển tại Phụ lục)

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh tại Bệnh viện bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm. Trong đó:

- Khối lượng chất thải lây nhiễm phát sinh tại Bệnh viện trong năm 2022 là 800kg, bao gồm: bơm kim tiêm, kim châm cứu, dây truyền dịch, gòn gạc thấm máu, găng tay, …

- Khối lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm phát sinh trong năm 2022 tại Bệnh viện là 1.564,7 kg, bao gồm: hoá chất thải bỏ hoặc có thành phần nguy hại vượt ngưỡnng, thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa nguy hại, dung dịch thải, thuốc hiện ảnh và thuốc tráng phim gốc nước, bóng đèn huỳnh quang, hộp mực in thải, pin, ắc quy thải, tro lò đốt rác y tế, …

Để thu gom lượng chất thải này, Bệnh viện tiến hành phân loại như sau:

+ Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: bỏ vào thùng có lót túi và có màu vàng.

+ Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: bỏ vào thùng hoặc hộp kháng thủng và có màu vàng.

- Số lượng thùng chứa chất thải y tế bố trí tại các phòng khám và buồng bệnh hiện tại của Bệnh viện là: Thùng vàng 5L: 28 cái, trong đó có 04 thùng chứa chất thải lâm sàng sắc nhọn.

- Nguyên tắc trong quá trình thu gom:

+ Nhân viên thu gom phải luôn bảo đảm thùng thu gom chất thải khô ráo và được cọ rửa thường xuyên, tần suất thu gom 02 lần/ngày và ngay khi có yêu cầu. Thay thế túi chất thải mới có mã màu phù hợp với loại chất thải lưu chứa theo quy định;

+ Trong quá trình thu gom chất thải các túi thùng chất thải đều được buộc kín, dụng cụ thu gom có nắp đậy kín;

+ Trang bị dụng cụ bảo hộ cho nhân viên thu gom.

- Biện pháp thu gom:

+ Thu gom chất thải y tế từ buồng bệnh về nơi tập kết của các khoa:

✓ Nhân viên thu gom dùng xe đẩy dụng cụ để thu gom chất thải rắn y tế từ các buồng bệnh, phòng thủ thuật về nơi tập kết chất thải tạm thời của từng khoa (đối với chất thải lây nhiễm phải thu gom riêng);

✓ Bỏ các túi đựng chất thải y tế vào các thùng chứa loại 20 lít có màu tương ứng tại nơi tập kết của các khoa (ở vị trí cuối hành lang, ít người qua lại, thuận tiện cho quá trình vận chuyển chất thải y tế);

✓ Trong quá trình thu gom, túi đựng chất thải chiếm 2/3 túi và được buộc kín, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín, bảo đảm không bị rơi, rò rỉ chất thải trong quá trình thu gom;

✓ Thời gian thu gom: không thu gom trong thời gian khám chữa bệnh.

✓ Đường thu gom: Từ vị trí đặt thùng rác tại các buồng bệnh vận chuyển tới nơi tập kết chất thải của mỗi khoa.

+ Thu gom chất thải y tế từ nơi tập kết của các khoa về khu lưu giữ chất thải tập trung tại bệnh viện:

✓ Thời gian thu gom: sáng 9 giờ - 10 giờ, chiều 15 giờ đến 16 giờ;

✓ Đường thu gom: Từ nơi tập kết rác của các khoa vận chuyển về khu lưu giữ chất thải tập trung của bệnh viện và bàn giao chất thải lây nhiễm cho nhân viên chuyên trách.

- Vị trí đặt bao bì, dụng cụ, thiết bị thu gom:

+ Mỗi khoa, phòng khám tại bệnh viện có bố trí vị trí để đặt các bao bì, dụng cụ phân loại chất thải y tế;

+ Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải y tế có bảng hướng dẫn cách phân loại và thu gom rác thải;

+ Dọc theo tuyến đường nội bộ, hành lang tại bệnh viện bố trí các thùng rác có nắp đậy để thu gom rác thải sinh hoạt của nhân viên y tế, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, …

Bảng 13: Bảng tổng hợp chất thải nguy hại phát sinh tại Bệnh viện

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận
A	**Chất thải lây nhiễm**: Bơm kim tiêm, kim châm cứu, dây truyền dịch, gòn gạc thấm máu, găng tay	13 01 01	**800**	TĐ	Bệnh viện tự xử lý
B	**Chất thải nguy hại không lây nhiễm**		**764,7**	Thu gom về kho CTNH và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý	-
1	Hoá chất thải bỏ gồm hoặc có thành phần nguy hại vượt ngưỡng	13 01 02	200		
2	Thiết bị y tế vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa nguy hại	13 03 02	01		
3	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng	19 01 01	164,7		
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	34		
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	15		
6	Pin, ắc quy thải	10 01 12	50		
7	Tro lò đốt rác y tế	12 01 05	300		
	Tổng khối lượng		**1.564,7**		

(Nguồn: Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh)

- Toàn bộ chất thải được lưu giữ trong kho chứa riêng biệt theo quy định của Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Nhà kho chứa rác được xây dựng tại khu vực riêng biệt với các khối nhà khám chữa bệnh, kết cấu 1 tầng, khung cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tol sóng vuông, đòn tay gỗ, cửa đi, cửa

sổ gỗ chớp, nền xi măng. Tại nhà chứa rác bố trí riêng từng khu vực tập kết rác thải thông thường và nguy hại. Nhà chứa rác có tổng diện tích 21,83 m^2.



Hình 12: Khu vực lưu chứa chất thải rắn của Bệnh viện

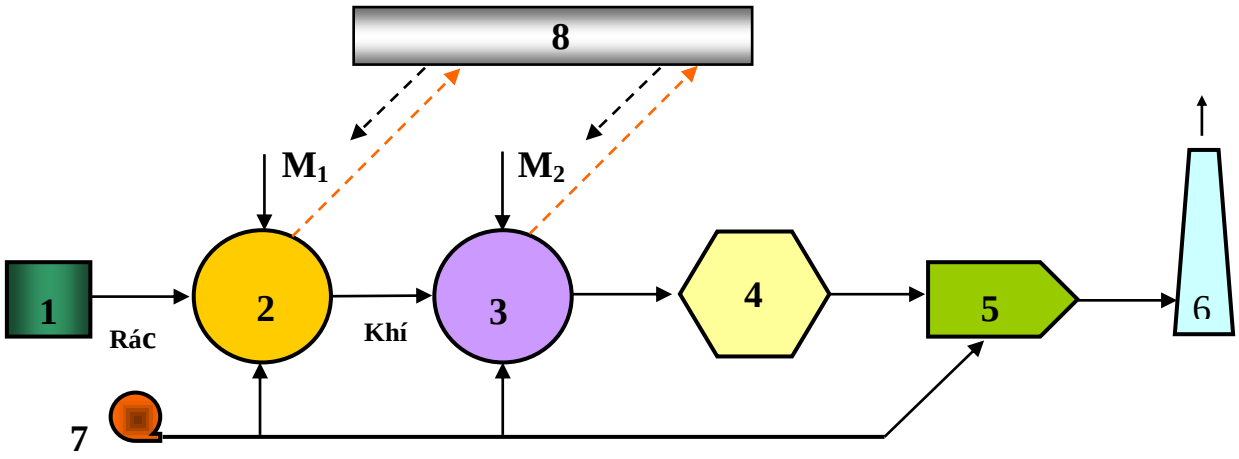
- Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh đã làm thủ tục đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và được cấp sổ đăng ký có mã số quản lý là 84.000086.T cấp lần 2 ngày 12/02/2015.

- Để xử lý chất thải nguy hại không lây nhiễm, Bệnh viện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định về xử lý chất thải y tế nguy hại với tần suất 01 lần/năm (tháng 12).

- Hoạt động xử lý rác thải y tế lây nhiễm

b) Rác thải y tế lây nhiễm:

Rác thải y tế lây nhiễm tại Bệnh viện phát sinh khoảng 800kg/năm, sau khi được thu gom sẽ được xử lý bằng lò đốt UK-20 công suất 20kg/giờ theo nguyên lý sau:



Chú thích:

Ký hiệu	Diễn giải	Ký hiệu	Diễn giải
1	Rác y tế	6	Ống khói
2	Buồng đốt sơ cấp	7	Quạt cấp khí
3	Buồng đốt thứ cấp	8	Quạt Ejector
4	Bộ lắng bụi quán tính	9	Bộ điều khiển tự động
5	Buồng lọc carbon hoạt tính	M1, M2	Đầu đốt sơ cấp, thứ cấp

Hình 13: Nguyên lý hoạt động của lò đốt UK-20

*** Thuyết minh quy trình công nghệ:** Quá trình đốt rác y tế theo nguyên lý hoạt động như sau:

✓ **Buồng đốt sơ cấp:** Buồng đốt sơ cấp được gia nhiệt bằng mỏ đốt sơ cấp M_1 nhằm duy trì nhiệt độ trong buồng lò sơ cấp khoảng 650 – 900^o C. Dưới tác dụng của nhiệt, diễn ra quá trình phân hủy nhiệt các chất rắn và lỏng thành thể khí, trải qua các giai đoạn: bốc hơi nước – nhiệt phân – ôxy hóa một phần các chất cháy. Chỉ còn một lượng nhỏ tro, chủ yếu là các ôxit kim loại hay gốm sành sứ trong rác, nằm lại trên mặt ghi phía dưới đáy buồng đốt sơ bộ, chúng được tháo ra theo chu kỳ. Không khí cung cấp trong cho quá trình cháy sơ cấp chiếm 10-20% lượng không khí cần thiết từ quạt cấp khí, do đó chủ yếu quá trình cháy tạo thành bán khí. Mỏ đốt được bố trí sao cho tạo nên sự đồng đều nhiệt độ trong lò và tăng hiệu quả thiêu đốt.

✓ Kiểm soát quá trình đốt trong buồng đốt thứ cấp bằng cặp nhiệt điện có nối với hệ thống điều chỉnh tự động nhiệt độ.

✓ Khí nhiệt phân trong buồng đốt sơ cấp, nhờ lực khí động học trong buồng lò đưa sang buồng đốt thứ cấp qua một miếng phân phối khí nằm phía trên buồng đốt sơ cấp.

✓ **Buồng đốt thứ cấp:** Khí nhiệt phân từ buồng đốt sơ cấp sang chứa các chất cháy (CO, H_2, C_nH_n...) chúng được đốt cháy nhờ lượng không khí đợt 2 cung cấp từ máy cấp khí. Nhiệt độ của buồng đốt thứ cấp được duy trì ≥ 1.050 – 1.300 ^{0}C bởi mỏ đốt nhiên liệu. Nhờ nhiệt độ cao và thời gian lưu khí trong buồng đốt đủ lâu (≥ 2 giây) đảm bảo thiêu hủy hoàn toàn các chất thải độc hại, đặc biệt là Dioxin, Furans và mùi.

✓ Kiểm soát quá trình đốt trong buồng đốt thứ cấp bằng cặp nhiệt điện có đầu nối với hệ thống điều chỉnh tự động nhiệt độ.

✓ Mỏ đốt được bố trí nhằm tạo nên dòng khí chuyển động xoáy rất có lợi cho việc hoà trộn, tiếp xúc của quá trình thiêu đốt và đồng đều nhiệt độ.

✓ **Buồng đốt bổ sung:** Sau khi ra khỏi buồng đốt thứ cấp, khí thải còn được đốt cháy ở nhiệt độ cao trong bộ phận đốt bổ sung nhằm triệt để đốt cháy thành phần khí và chất hữu cơ còn sót lại, tăng thời gian lưu khí ở nhiệt độ cao.

✓ **Quạt hút Ejecter:** Quạt hút Ejecter có tác dụng khắc phục trở lực của khí thải trên đường dẫn khói và tạo áp suất âm ở buồng đốt sơ cấp.

✓ **Ống khói thải:** Khí sạch sau khi ra khỏi buồng đốt sẽ được quạt hút đưa vào ống khói thải, ống khói có chiều cao 18 m để phát tán khí thải ra môi trường.

Bảng 14: Thông số kỹ thuật của Lò đốt UK-20

Stt	Thông số	Nội dung
1	Tên hệ thống	Lò đốt rác y tế UK-20
2	Model	UK-20 (lò đốt bán tự động)
3	Công suất	20 kg/giờ
4	Tình trạng thiết bị	Thiết bị nguyên chiếc mới 100% vào năm 2012. Đến nay vẫn hoạt động ổn định và hiệu quả.
5	Nhiệt độ buồng sơ cấp	650 – 900 ^{0}C
	Nhiệt độ buồng thứ cấp	1.050 – 1.300 ^{o}C
6	Thời gian lưu cháy trong buồng đốt thứ cấp	≥ 2 giây

Stt	Thông số	Nội dung
7	Nhiên liệu dầu DO	Tiêu thụ 0,25 – 0,5 lít/kg rác
8	Sản phẩm quá trình đốt	Tro
9	Ống khói cao	18 m
10	Tốc độ khí thải của ống khói	15m/s
11	Lưu lượng khí thải	$Q = v_{khí\ thải\ ống\ khói} \times S_{ống\ khói} = v \times \pi \times r^2$ $= 15m/s \times \pi \times 0,15^2 \times 3.600$ $= 1,06\ m^3/s$ $\approx 3.800\ m^3/h$
12	Tiêu chuẩn đáp ứng	Đảm bảo QCVN 02:2012/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế

(Nguồn: Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh)

- Kết quả quan trắc khí thải từ đầu năm 2022 đến nay như sau:

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tại Bệnh viện hầu như không có nguồn ồn nào đáng kể, tiếng ồn phát sinh chủ yếu là do giao tiếp giữa bệnh nhân với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, cán bộ nhân viên của Bệnh viện và các phương tiện giao thông trên Quốc lộ 53. Với các nguồn phát sinh trên thì tiếng ồn hầu như không ảnh hưởng đáng kể đến môi trường xung quanh và các đối tượng lân cận. Để hạn chế tiếng ồn và độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động, Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh đã áp dụng các biện pháp sau:

- Máy phát điện và các máy móc khác được đặt trên nền bằng bêtông, nền nhà phân phối điện, nhà để máy phát điện được tráng bêtông kiên cố, có vách che chắn kín đáo nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát tán ra khu vực xung quanh, tác động đến khu vực nhà làm việc làm ảnh hưởng đến chất lượng công việc.

- Thường xuyên kiểm tra, thay thế hoặc bổ sung các đệm cao su và lò xo chống rung cho nền các máy móc, thiết bị nếu chưa có hoặc có dấu hiệu hỏng hóc; có chế độ kiểm tra bảo dưỡng định kỳ như: bôi trơn, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

- Bố trí nhân công thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc thiết bị, nếu có phát sinh tiếng ồn quá lớn để kịp thời sửa chữa.

- Các loại máy bơm, máy thổi khí dành cho hệ thống xử lý nước thải có công suất lớn được đặt ở trong phòng kín, thường xuyên được công nhân phụ

trách kiểm tra, có chế độ bảo trì khi cần thiết.

- Hệ thống cây xanh trong khuôn viên Bệnh viện ngoài việc tạo cảnh quan, giảm khả năng phát tán bụi, cây xanh còn có tác dụng làm giảm độ ồn đáng kể.



Hình 14: Cây xanh trong khuôn viên Bệnh viện

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Các biện pháp phòng chống cháy nổ

- Lắp đặt hệ thống chống sét, cho các vị trí cao của dự án.

- Huấn luyện thường xuyên cho cán bộ công nhân viên và đội phòng chống sự cố của Bệnh viện nhằm duy trì khả năng giải quyết tại chỗ.

- Tại các khu vực hóa chất dễ cháy, lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng.

- Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ cao và áp suất cao có hồ sơ lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ.

- Các loại nhiên liệu dễ cháy được lưu trữ trong các kho cách lý riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát tia lửa điện.

- Cán bộ, nhân viên không được hút thuốc, không mang các dụng cụ phát ra lửa trong khu vực có thể gây cháy. Các hoạt động sửa chữa hàn cắt phải được giám sát nghiêm ngặt.

- Bệnh viện đã xây dựng hoàn thiện hệ thống cấp nước cứu hỏa.




Hình 15: Dụng cụ và bể nước phòng cháy chữa cháy tại Bệnh viện

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra và bảo trì các máy móc thiết bị hoặc thay thiết bị mới cần thiết để đảm bảo hệ thống xử lý nước thải hoạt động tốt.

+ Bệnh viện đã bố trí 01 nhân viên môi trường đảm nhiệm công tác vận hành, bảo dưỡng thiết bị và theo dõi chất lượng nước thải thường xuyên, trong đó có việc ghi chép quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải hàng ngày.

+ Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào tăng đột biến: Do khi thiết kế hệ thống xử lý nước thải có tính đến lưu lượng thải tối đa, vì vậy khi lưu lượng nước thải tăng cao trong quá trình hoạt động, hệ thống xử lý nước thải vẫn có khả năng xử lý đáp ứng được trong trường hợp này.

+ Trong trường hợp cúp điện: Bệnh viện sẽ sử dụng máy phát điện dự phòng cấp điện cho hệ thống xử lý nước thải hoạt động.

+ Trường hợp thiết bị xử lý nước thải bị hỏng: Bệnh viện sẽ trang bị các thiết bị dự phòng bổ sung để thay thế kịp thời khi các thiết bị hỏng hóc.

- Một số phương án khắc phục sự cố xảy ra dẫn đến ô nhiễm môi trường do quá trình xả nước thải của Bệnh viện:

Nước thải phát sinh tại HTXLNT tập trung nếu chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt theo Quy chuẩn quy định mà xả thải ra ngoài nguồn tiếp nhận sẽ gây tác động xấu đến nguồn tiếp nhận. Do đó, khi có sự cố từ HTXLNT cần có phương án ứng phó cụ thể với những nội dung như sau:

+ Khi phát hiện sự cố, cán bộ phụ trách tại HTXLNT xác định nguyên nhân và tiến hành khắc phục, sửa chữa.

+ Khi sự cố vượt khả năng xử lý của cán bộ phụ trách vận hành HTXLNT thì nhanh chóng thông báo cho Ban Giám đốc. Ban Giám đốc sẽ tiến hành họp và đưa ra phương án giải quyết cụ thể.

+ Tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn và hạn chế tới mức thấp nhất lưu lượng nước thải vượt tiêu chuẩn cho phép gây ô nhiễm môi trường.

+ Khi sự cố xảy ra, HTXLNT sẽ được đóng van xả ra nguồn tiếp nhận.

✓ Nhanh chóng khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để HTXLNT hoạt động trở lại, tránh trường hợp công trình dự phòng bị quá tải.

✓ Tuần hoàn nước lại để xử lý đạt Quy chuẩn trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

✓ Huy động lực lượng tham gia vào công tác ứng phó các sự cố.

- Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước:

+ Đường ống cấp thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối và van khoá trên đường ống dẫn, đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

+ Đảm bảo không có công trình xây dựng nào trên đường ống dẫn nước.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố lò đốt liên quan đến bụi, khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Tuyệt đối tuân thủ các hướng dẫn vận hành cũng như an toàn PCCC; công nhân vận hành phải trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động như bao tay, khẩu trang, kính, ...

+ Định kỳ sau khoảng 100 giờ hoạt động, toàn bộ hệ thống thiết bị cần được kiểm tra và bảo dưỡng để đảm bảo vận hành hiệu quả, lâu bền và tránh nguy cơ gây ra sự cố làm phát sinh bụi và khí thải ô nhiễm.

- Ứng phó, xử lý tình huống sự cố:

Bảng 15: Hướng dẫn ứng phó, xử lý tình huống sự cố

Stt	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Rò rỉ mùi khét nhựa	Nhiệt độ buồng đốt sơ	Đặt khống chế nhiệt độ sơ

	cháy	cấp quá cao	cấp thấp hơn
2	Xuất hiện khói hoặc mùi hôi thoát ra	- Thiếu khí buồng sơ cấp - Nhiệt độ phân hủy thấp	- Mở thêm van cấp khí - Tăng nhiệt độ thứ cấp
3	Bị xì khói ra ở cửa cấp rác hay dưới đáy lò	- Van ống khói vẫn đóng hoặc còn mở nhỏ - Tắc nghẽn ống khói	- Mở thêm van khói - Thông, vệ sinh ống khói

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

3.6.4. Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Tại kho lưu trữ: tất cả các thiết bị phải được bảo vệ bằng lớp vật liệu chống nổ.

+ Các thông tin trên bồn chứa, thùng chứa hóa chất phải có tem nhãn được dán nhãn mác rõ ràng.

+ Các thùng chứa hóa chất phải luôn đậy nắp kín khi không sử dụng.

- Biện pháp ứng phó:

+ Khi xảy ra sự cố thì nhân viên sẽ báo động, sơ tán nhân sự, thông báo trực tiếp cho người chịu trách nhiệm.

+ Nếu có người bị nạn thì phải tiến hành di chuyển ngay lập tức người bị nạn ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cứu trước khi di chuyển đến cơ sở y tế khác trong khu vực.

+ Sơ tán ngay những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc là các tác nhân gây ra sự cố tiếp theo (nguồn lửa, cắt cầu dao điện, ...).

+ Cô lập vùng nguy hiểm, cảnh báo người không phận sự không được tập trung tại khu vực xảy ra sự cố.

+ Khi hóa chất bị tràn, không dùng nước cũng như không được phép để hóa chất chảy vào hệ thống cống.

3.6.5. Biện pháp phòng chống, giảm thiểu phóng xạ và ứng phó sự cố tác động của tia bức xạ từ phòng chụp X-quang

- Hiện tại, Bệnh viện đã có những biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố từ phòng chụp X – quang. Biện pháp phòng ngừa sự cố như sau:

+ Phòng đặt máy X – quang đáp ứng các yêu cầu như thuận tiện cho việc lắp đặt, vận hành thao tác máy, di chuyển an toàn cho bệnh nhân.

+ Có đèn, biển cảnh báo bức xạ bên ngoài phòng.

+ Phòng chụp X – quang được thiết kế đảm bảo không cho tia X lọt ra bên ngoài như bọc chì cho toàn bộ các mặt tường và cửa bên trong các phòng có sử dụng phóng xạ.

- Biện pháp, phương án ứng phó sự cố:

+ Trong tình huống chụp sai chế độ gây hỏng phim: kỹ thuật viên xem xét lại việc đặt thông số trước khi chụp. Nếu việc thực hiện lại lần hai vẫn gây ra hiện tượng hỏng phim tương tự cần dừng ngay hoạt động chụp lại và báo với bác sĩ cũng như người phụ trách an toàn bức xạ của Bệnh viện để kịp thời có phương án khác như gửi bệnh nhân sang cơ sở y tế khác chụp đồng thời cho dừng máy để mờ cán bộ kỹ thuật về hiệu chỉnh lại chế độ của máy.

+ Trong trường hợp máy phát tia không ngừng hoặc bệnh nhân bị chụp quá lâu: Kỹ thuật viên phải ngay lập tức tắt nguồn điện cung cấp cho máy và báo cáo với người phụ trách an toàn bức xạ. Người phụ trách an toàn báo cáo với Lãnh đạo Bệnh viện để đưa bệnh nhân đi kiểm tra sức khỏe, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe bệnh nhân bị tia theo sự cố.

3.6.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố lây lan dịch bệnh

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Các nhân viên, y bác sĩ trong Bệnh viện được trang bị đầy đủ các vật dụng bảo hộ theo đúng tiêu chuẩn ngành y tế quy định.

+ Khi bệnh nhân được bác sĩ chuẩn đoán có nghi ngờ về các dịch bệnh dễ lây lan trong cộng đồng sẽ được đưa đi xét nghiệm, nếu phát hiện dương tính sẽ được đưa đi cách ly, điều trị tại khoa lây nhiễm.

+ Ngăn ngừa lây chéo: Tổ chức phòng khám bệnh và tiếp nhận bệnh nhân khoa học, khám và chuẩn đoán chính xác, cảnh giác đối với những bệnh đang trogn thời gian nung bệnh; không để bệnh nhân tiếp xúc bừa bãi trong khi chờ khám bệnh; sắp xếp bệnh nhân vào các buồng bệnh cho hợp lý.

+ Quy định chế độ làm việc cho nhân viên, không để mang mầm bệnh từ bên ngoài vào Bệnh viện, từ bệnh nhân này sang bệnh nhân kia,...

- Biện pháp ứng phó:

+ Khi phát hiện bệnh truyền nhiễm, ngay lập tức đưa người nhiễm bệnh đi cách ly, điều trị tại khoa nhiễm.

+ Tiến hành công tác khử trùng, tẩy uế buồng bệnh, các dụng cụ, đồ đạc, chất thải để tiêu diệt mầm bệnh.

+ Báo cáo với người chịu trách nhiệm Bệnh viện để tiến hành các biện pháp ứng phó kịp thời, chính xác.

3.6.7. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác do chất thải y tế

Ngoài các sự cố môi trường đã nêu, tại Bệnh viện có thể phát sinh một số sự cố môi trường khác do chất thải y tế, bao gồm:

- Sự cố rò rỉ dịch thải, rơi vãi chất thải trong hoạt động chuyên môn y tế, thu gom chất thải từ nói phát sinh về khu lưu giữ hoặc tại khu lưu giữ, xử lý chất thải trong cơ sở y tế.

- Sự cố làm rơi vãi, phát tán chất thải lây nhiễm trong quá trình vận chuyển chất thải lây nhiễm từ các cơ sở y tế trong cụm về bệnh viện xử lý chất thải cho cụm để xử lý khi xảy ra tai nạn trên đường vận chuyển chất thải.

- Sự cố do lũ lụt xảy ra trong khu vực ngập, úng làm phát tán chất thải lây nhiễm, nước thải y tế ra môi trường.

Biện pháp phòng ngừa:

- Lập và phê duyệt Kế hoạch và thường xuyên tự tổ chức kiểm tra, giám sát công tác phòng ngừa và ƯPSCMT do chất thải y tế của đơn vị.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật liên quan khác.

- Thành lập Ban Chỉ huy phòng ngừa và ƯPSCMT và Đội ƯPSCMT tại cơ sở y tế

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, truyền thông về phòng ngừa và ƯPSCMT do chất thải y tế cho cán bộ, nhân viên y tế hằng năm.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác phòng ngừa và ƯPSCMT do chất thải y tế

- Bố trí kinh phí và nhân lực bảo đảm cho công tác phòn ngừa và ƯPSCMT do chất thải y tế của đơn vị.

- Hằng năm, định kỳ năm năm báo cáo Sở Y về tình hình sự cố môi trường do chất thải y tế, công tác phòng ngừa và ƯPSCMT do chất thải y tế và báo cáo đột xuất khi có sự cố do chất thải y tế xảy ra.

- Thực hành diễn tập định kỳ về phòng ngừa và ƯPSCMT do chất thải y tế đối với sự cố môi trường trong phạm vi ứng phó của cơ sở y tế tối thiểu 02 năm/01 lần.

Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Hiện tại, Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh đang thực hiện xả nước thải vào nguồn nước theo Giấy phép số 18/GP-UBND ngày 11/6/2020, theo đó, Bệnh viện đang vận hành HTXLNT có công suất 100 m^3/ngày đêm để xử lý toàn bộ nước thải đạt QCVN 28:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, giá trị C (cột B, hệ số k = 1,2) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất là 90m^3/ngày đêm.

Hiện tại, lưu lượng nước thải phát sinh thực tế là 50 m^3/ngày đêm. Khi Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh hoàn thành và đi vào vận hành thì lượng nước thải phát sinh sẽ tăng thêm lên 75 m^3/ngày đêm. Do vậy, hệ thống xử lý nước thải hiện hành vẫn đủ khả năng tiếp nhận nước thải phát sinh sau khi nâng cấp, mở rộng quy mô. Tuy nhiên, đến hết ngày 10/6/2023, Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Bệnh viện đã hết hiệu lực. Vì thế, để đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, chúng tôi xin đề xuất nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải như sau:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nước thải từ hoạt động y tế và nước thải sinh hoạt từ hoạt động tắm giặt, ăn uống, bếp ăn từ thiện.

+ Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của Bệnh viện.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 90 m^3/ngày đêm.

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải tập trung 90 m^3/ngày đêm.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Áp dụng theo QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B, hệ số K = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

Bảng 16: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (Cột B, hệ số K = 1,2)

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B, hệ số K = 1,2)
1	pH	-	6,5 – 8,5

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B, hệ số K = 1,2)
2	BOD_5 (20^oC)	mg/L	60
3	COD	mg/L	120
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	120
5	Sulfua (tính theo H_2S)	mg/L	4,8
6	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	12
7	NO_3^- (Tính theo N)	mg/L	60
8	PO_4^{3-} (Tính theo P)	mg/L	12
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	24
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,12
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,2
12	Tổng coliforms	MPN/100mL	5.000
13	Salmonella	Vi khuẩn/100mL	KPH
14	Shigella	Vi khuẩn/100mL	KPH
15	Vibrio Cholerae	Vi khuẩn/100mL	KPH

(Nguồn: QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B, hệ số K = 1,2))

- Vị trí xả thải: nước thải sau xử lý chảy ra **kênh thuỷ lợi tiếp giáp Bệnh viện** thuộc ấp Bến Có, xã Nguyệt Hoá, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, có toạ độ như sau (hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^o, kinh tuyến trục $105^o30'$): X = 1098762, Y = 586083.

(Tọa độ xả thải có thay đổi so với tọa độ đã được cấp theo giấy phép số 18/GP-UBND ngày 11/6/2020, tọa độ được đơn vị tư vấn ghi nhận lại trong quá trình khảo sát thực tế tại Bệnh viện)

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý của Bệnh viện được xả thải vào **kênh thuỷ lợi tiếp giáp Bệnh viện**, hòa lẫn với nước thải của khu vực dân cư tiếp tục thải vào sông Ba Si theo phương thức tự chảy; nước thải xả mặt hay xả ngầm phụ thuộc vào thủy triều của kênh thuỷ lợi tiếp giáp Bệnh viện, nước thải xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh thuỷ lợi tiếp giáp Bệnh viện.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh: Khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải y tế của Bệnh viện.

+ Lưu lượng xả khí thải tối đa: 3.800 m^3 khí thải/giờ.

+ Dòng khí thải: 01 dòng khí thải từ miệng ống khói Lò đốt chất thải y tế của Bệnh viện.

+ Phương thức xả thải: Xả thải trong mẻ đốt, xả liên tục qua ống xả theo hướng từ dưới lên trên, thoát ra môi trường không khí xung quanh.

+ Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Áp dụng theo QCVN 02:2012/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế, cột B. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải:

Bảng 17: Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 02:2012/BTNMT, cột B
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	115
2	NO_x	mg/Nm^3	300
3	SO_2	mg/Nm^3	300
4	CO	mg/Nm^3	200
5	HCl	mg/Nm^3	50
6	Cd	mg/Nm^3	0,16
7	Hg	mg/Nm^3	0,5
8	Pb	mg/Nm^3	1,2

(Nguồn: QCVN 02:2012/BTNMT (Cột B))

+ Vị trí xả thải: Tại miệng ống khói đầu ra của Lò đốt chất thải y tế thuộc ấp Bến Có, xã Nguyệt Hoá, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Tọa độ (hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3^o, kinh tuyến trục $105^o30'$): X (m) = 1098759, Y (m) = 0586091.

Chương V: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

Dự án "Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt Báo cáo Đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 10/6/2019. Hiện tại dự án đã hoàn thành giai đoạn xây dựng và chuẩn bị giai đoạn vận hành chính thức. Theo đó, các công trình bảo vệ môi trường hiện hữu của Bệnh viện vẫn tiếp tục được sử dụng, không có công trình bảo vệ môi trường được xây mới, bổ sung. Các công trình xử lý chất thải hiện hữu tại dự án đầu tư đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh xác nhận hoàn thành về việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của "Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh" xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 08/GXN-STNMT ngày 11/12/2014. Do vậy, Chủ dự án đầu tư không tiến hành báo cáo tại Mục Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ)

- Căn cứ Khoản 2 Điều 97, Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó,chủ dự án không thực hiện quan trắc môi trường tự động, liên tục.

- Căn cứ căn cứ Điều 111, Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Điều 97, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì chỉ quy định quan trắc nước thải và bụi, khí thải công nghiệp, không quy định việc quan trắc môi trường xung quanh.

- Bên cạnh đó, theo quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và có mức lưu lượng xả nước thải thấp hơn 500 m^3/ngày (24 giờ) nên dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

Tuy nhiên, để có cơ sở theo dõi, giám sát hiệu quả vận hành của hệ thống xử lý nước thải và lò đốt chất thải rắn y tế thường xuyên, Chủ dự án đề xuất thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ theo đề nghị và cam kết thực

hiện của Chủ dự án (phù hợp với khoản 6, Điều 111 Luật BVMT 2020) như sau:

Bảng 18: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của dự án

Nội dung quan trắc	Điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất quan trắc	QCVN so sánh
Nước thải	Nước thải đầu vào tại vị trí hố thu gom (T_1)	pH, TSS, BOD_5, COD, NH_4^+-N, NO_3^--N, PO_4^{3-}-P, H_2S, Dầu mỡ động thực vật, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β, Salmonella, Shigella, Vibrio Cholerae, tổng Coliforms.	03 tháng/lần	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B, K = 1,2)
	Nước thải tại hố ga tiếp nhận nước thải sau xử lý của (T_2)		03 tháng/lần	
Khí thải	Ống khói của Lò đốt chất thải rắn y tế (KT)	Lưu lượng, nhiệt độ khói thải, Bụi tổng, HCl, SO_2, NO_x, CO, Hg, Pb, Cd	03 tháng/lần	QCVN 02:2012/BTNMT (Cột B)
Không khí xung quanh	Trước cổng Bệnh viện (KK)	Tiếng ồn, bụi lơ lửng, SO_2, NO_2, CO	06 tháng/lần	QCVN 05:2013/BTNMT QCVN 26:2010/BTNMT
Giám sát khác	- Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải rắn y tế		03 tháng/lần	-

(Nguồn: Đơn vị tu vấn tổng hợp)

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ Bảng giá các thông số quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh, chi phí lấy mẫu giám sát môi trường như sau:

Bảng 19: Bảng tổng hợp kinh phí giám sát môi trường trong 01 năm hoạt động của Bệnh viện

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
I	***Giám sát chất lượng nước thải***				**36.949.592**
1	pH	mẫu	8	63.567	508.536

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
2	TSS	mẫu	8	219.403	1.755.224
3	BOD_5	mẫu	8	184.232	1.473.856
4	COD	mẫu	8	195.775	1.566.200
5	NH_4^+-N	mẫu	8	189.193	1.513.544
6	NO_3^--N	mẫu	8	317.654	2.541.232
7	PO_4^{3-}-P	mẫu	8	271.234	2.169.872
8	H_2S	mẫu	8	212.872	1.702.976
9	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	8	467.926	3.743.408
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	mẫu	8	525.000	4.200.000
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	mẫu	8	525.000	4.200.000
12	Salmonella	mẫu	8	210.000	1.680.000
13	Shigella	mẫu	8	210.000	1.680.000
14	Vibrio Cholerae	mẫu	8	210.000	1.680.000
15	Tổng Coliforms	mẫu	8	816.843	6.534.744
II	***Giám sát chất lượng không khí và tiếng ồn***				**4.519.794**
1	Tiếng ồn	mẫu	2	127.110	254.220
2	Bụi	mẫu	2	262.620	525.240
3	SO_2	mẫu	2	895.978	881.896
4	NO_2	mẫu	2	440.948	1.791.956
5	CO	mẫu	2	533.241	1.066.482
III	***Giám sát chất lượng khí thải***				**41.531.092**
1	Bụi tổng	mẫu	4	1.866.907	7.467.628
2	NO_x	mẫu	4	454.870	1.819.480
3	SO_2	mẫu	4	904.784	3.619.136
4	CO	mẫu	4	573.289	2.293.156

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
5	HCl	mẫu	4	776.384	3.105.536
6	Cd	mẫu	4	1.338.862	5.355.448
7	Hg	mẫu	4	2.603.746	10.414.984
8	Pb	mẫu	4	1.338.862	5.355.448
9	Lưu lượng	mẫu	4	326.679	1.306.716
10	Nhiệt độ	mẫu	4	198.390	793.560
TRƯỚC THUẾ					**83.000.478**
THUẾ VAT 10%					**8.300.048**
TỔNG CỘNG					**91.300.526**

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Chương VI: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Sau khi Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh được hoàn thành và nghiệm thu thì Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh (chủ đầu tư) sẽ bàn giao công trình lại cho Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh quản lý. Trong quá trình hoạt động, chúng tôi xin cam kết:

- Cam kết đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, xử lý nước thải y tế đạt QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B, áp dụng hệ số K =1,2) trước khi thải vào kênh thuỷ lợi tiếp giáp Bệnh viện.

+ Chất thải rắn thông thường, chất thải y tế nguy hại bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm được quản lý tuân thủ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

+ Khí thải phát sinh từ Lò đốt chất thải rắn y tế được xử lý đạt QCVN 02:2012/BTNMT, cột B trước khi thải vào môi trường không khí tiếp nhận

- Cam kết thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ và nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 01 lần/năm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Sở Y tế tỉnh Trà Vinh theo đúng quy định pháp lý hiện hành.

Chúng tôi cam kết về tính chính xác, trung thực của thông tin trình bày trong toàn bộ hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường này của dự án. Kính đề nghị cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, phê duyệt./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 212 /HĐND-VP V/v phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh	*Trà Vinh, ngày 10 tháng 8 năm 2018*

ĐẾN: UBND TỈNH TRÀ VINH Số 9827 ngày 13/8/18 Chuyển: CN, PCHoang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Xét Công văn số 2375/UBND-CNXD ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh và Công văn số 2854/UBND-CNXD ngày 08/8/2018 của UBND tỉnh về việc thay đổi Chủ đầu tư Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại cuộc họp thỏa thuận với UBND tỉnh để giải quyết những vấn đề phát sinh giữa 02 kỳ họp HĐND tỉnh ngày 08/8/2018 và ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách, Thường trực HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh quản lý với các nội dung cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Thực hiện đầu tư xây dựng nhằm tạo cơ sở vật chất khang trang và trang thiết bị hiện đại, đầy đủ cho bệnh viện, từ đó nâng cao chất lượng khám và điều trị bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng hóa của người dân, giảm tỉ lệ mắc bệnh tật và tử vong, góp phần tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng sống của cộng đồng và nhằm quy hoạch lại tổng thể cơ sở hạ tầng, cũng như các hạng mục công trình, các khoa, phòng và dây chuyền hoạt động phù hợp với quy định của Bộ Y tế.

2. Quy mô đầu tư:

- Đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng bệnh viện từ 100 giường bệnh lên 150 giường bệnh;

- Trang thiết bị y tế và trang thiết bị văn phòng.

3. Nhóm dự án: dự án nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư: 95.000.000.000 đồng (Chín mươi lăm tỷ đồng).

5. Cơ cấu nguồn vốn: nguồn vốn ngân sách tỉnh

6. Địa điểm thực hiện dự án: xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

7. Thời gian thực hiện dự án: năm 2019 - 2022 (năm 2018 chuẩn bị đầu tư).

8. Tiến độ thực hiện dự án:

- Năm 2018 - 2020: 66.000.000.000 đồng;

- Sau năm 2020: 29.000.000.000 đồng.

9. Tổ chức thực hiện:

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm: Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh và các cơ quan khác có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện dự án này.

- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án này.

10. Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo đánh giá lại hiện trạng sử dụng trang thiết bị y tế hiện có của đơn vị để có kế hoạch mua sắm cho phù hợp; cần cân nhắc trong việc đề xuất mua mới toàn bộ máy móc, trang thiết bị làm việc cho các Phòng lãnh đạo và Phòng chuyên môn của Bệnh viện nhằm đảm bảo tiết kiệm, tránh lãng phí ngân sách nhà nước; đồng thời, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Dự án theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT, các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh;
- BLĐ Văn phòng;
- Lưu: VT, TH.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Thành Tâm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3013 /UBND-CNXD V/v thực hiện Công văn số 212/HĐND-VP ngày 10/8/2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh	*Trà Vinh, ngày 17 tháng 8 năm 2018*

BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TV
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 257 ngày 20/8/18

Kính gửi:
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh;
- Giám đốc Sở Y tế;
- Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Giám đốc Sở Tài chính;
- Giám đốc Bệnh viện Y dược cổ truyền.

Căn cứ Công văn số 212/HĐND-VP ngày 10/8/2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Dự án đúng theo chủ trương nêu tại Công văn số 212/HĐND-VP ngày 10/8/2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (đính kèm) và tuân thủ các trình tự, thủ tục theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Giao Giám đốc Sở Y tế cử nhân sự tham gia điều hành khi triển khai Dự án nhằm đảm bảo các yêu cầu, tiêu chuẩn về lĩnh vực y tế khi Dự án đưa vào sử dụng.

3. Khi lập hồ sơ dự án, giao Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh: Chủ trì, phối hợp với các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và Bệnh viện Y dược cổ truyền kiểm tra, đánh giá lại hiện trạng trang thiết bị y tế hiện có của Bệnh viện để xây dựng kế hoạch mua sắm cho phù hợp; cần cân nhắc trong việc đề xuất mua mới toàn bộ máy móc, trang thiết bị làm việc cho các Phòng lãnh đạo, Phòng chuyên môn của Bệnh viện nhằm đảm bảo tiết kiệm, tránh lãng phí ngân sách nhà nước, như ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tại Công văn nêu trên./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng TH, KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 07

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Trung Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2175/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 31 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 212/HĐND-VP ngày 10/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh;

Xét Tờ trình số 433/TTr-SKHĐT ngày 29/10/2018 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh, với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

2. **Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh.

3. **Mục tiêu đầu tư:** Đầu tư xây dựng nhằm tạo cơ sở vật chất khang trang và trang thiết bị hiện đại, đầy đủ cho bệnh viện, từ đó nâng cao chất lượng khám và điều trị bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng hóa của người dân, giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong, góp phần tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng sống của cộng đồng và nhằm quy hoạch lại tổng thể cơ sở hạ tầng, cũng như các hạng mục công trình, các khoa, phòng và dây chuyền hoạt động phù hợp với quy định của Bộ Y tế.

4. Nội dung và quy mô đầu tư:

4.1. Nâng cấp cải tạo hàng rào, cổng, nhà bảo vệ:

- Hàng rào, cổng chính, cổng phụ, nhà bảo vệ: Tổng chiều dài L= 23,5m (Nhà bảo vệ: diện tích xây dựng là 15,21m^2);

- Hàng rào song sắt: Chiều dài L= 302,3m, cao 2,2m;

- Hàng rào xây tường gạch: Chiều dài L= 428,6m, cao 2,2m;

- Hàng rào hiện trạng cải tạo: Chiều dài L= 68,4m.

4.2. Nhà xe:

- Nhà xe nhân viên: Diện tích xây dựng 307,40m^2;

- Nhà xe bệnh nhân: Diện tích xây dựng 275m^2;

- Nhà xe cấp cứu: Diện tích xây dựng 70,56m^2; hệ thống kỹ thuật công trình gồm: hệ thống cấp điện - chiếu sáng; hệ thống cấp - thoát nước.

4.3. Khu hành chính (Cải tạo, mở rộng):

- Quy mô xây dựng 02 tầng (01 trệt + 01 lầu): Tổng diện tích sàn 938,32m^2, trong đó: Cải tạo khoa cận lâm sàng thành khu hành chính diện tích sàn 416,36m^2; cải tạo, khu nằm bệnh nhân 1 thành khu hành chính diện tích sàn 365,77m^2; mở rộng sảnh, nhà cầu nối diện tích sàn 146,19m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.4. Khoa khám bệnh + khoa cận lâm sàng (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 03 tầng (01 trệt + 02 lầu): Diện tích xây dựng tầng trệt 813m^2; tổng diện tích sàn xây dựng 2.377,80m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.5. Khoa châm cứu (Cải tạo, mở rộng):

- Quy mô xây dựng 02 tầng (01 trệt + 01 lầu). Diện tích xây dựng tầng trệt 495m^2, tổng diện tích sàn 1.015m^2, trong đó: Diện tích cải tạo 747,48m^2; diện tích mở rộng là 267,52m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.6. Khoa vật lý trị liệu, phục hồi chức năng (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng; tổng diện tích sàn xây dựng 1.122,78m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.7. Khoa nội tổng hợp (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng; tổng diện tích sàn xây dựng 1.027,02m^2.

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.8. Khoa dược (Cải tạo):

- Hiện trạng công trình: Quy mô xây dựng 01 tầng; tổng diện tích sàn xây dựng 279m^2.

- Nội dung cải tạo: Chi tiết theo hồ sơ thiết kế.

4.9. Khoa dinh dưỡng (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng (trệt); tổng diện tích sàn xây dựng 232,00m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.10. Khoa chống nhiễm khuẩn (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng (trệt); tổng diện tích sàn xây dựng 178,48m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.11. Nhà vệ sinh công cộng (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng (trệt); tổng diện tích sàn xây dựng 28,56m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước.

4.12. Nhà chứa rác (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng (trệt); tổng diện tích sàn xây dựng 21,83m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước.

4.13. Hệ thống điện nhẹ: Đầu tư đồng bộ cùng các hạng mục công trình.

4.14. Đường nhựa thoát hiểm, vận chuyển rác: Tổng diện tích khoảng 3.560,70m^2; tổng chiều dài đường 560,78m.

4.15. Sân lát gạch terrazzo + bồn hoa, cây xanh: Tổng diện tích: 3.671,00m^2.

4.16. Đường bê tông nội bộ: Tổng diện tích khoảng 1.679,20m^2.

4.17. San lấp mặt bằng: Tổng khối lượng san lấp sau khi đầm nén: 6.946,48m^3; chiều cao san lấp trung bình 0,35m.

4.18. Làm mới hệ thống thu gom nước thải y tế:

- Tổng chiều dài hệ thống thu gom nước thải y tế: 655m;

- Trạm xử lý nước thải hiện trạng đã được đầu tư với công suất 100m^3/ngày đêm.

4.19. Làm mới hệ thống thoát nước mưa: Tổng chiều dài hệ thống thoát nước thải sinh hoạt: 891,3m.

4.20. Làm mới hệ thống cấp nước ngoài nhà: Tổng chiều dài hệ thống cấp nước: 491m.

4.21. Làm mới hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà: Tổng chiều dài hệ thống điện chiếu sáng 997m.

4.22. Trạm biến áp (Cải tạo, nâng cấp): Nâng công suất từ 180KVA nâng lên 400KVA.

4.23. Làm mới hệ thống PCCC và chống sét:

- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà:

+ Tổng chiều dài hệ thống cấp nước PCCC: 270m;

+ Bể nước ngầm xây mới dung tích: 112m^3.

+ Bể nước ngầm hiện trạng dung tích: 50m^3.

- Hệ thống chống sét.

4.24. Cầu (Xây mới): Cầu BTCT, tổng chiều dài là 15m, có 03 nhịp, rộng 2,7m.

4.25. Cải tạo nhà nấu thuốc:

- Công trình cấp 4, tổng diện tích sàn cải tạo 112,24m^2.
- Nội dung cải tạo: Chi tiết theo hồ sơ thiết kế.

4.26. Trang thiết bị: Danh mục trang thiết bị chi tiết theo hồ sơ dự án.

(Chi tiết giải pháp thiết kế các hạng mục theo hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án).

5. Tổ chức lập dự án: Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Hưng Long.

6. Chủ nhiệm lập dự án: KTS. Huỳnh Công Phong.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

8. Diện tích sử dụng đất: 31.025,5m^2.

9. Nhóm dự án và loại, cấp công trình: Dự án nhóm B, loại công trình dân dụng cấp III.

10. Số bước thiết kế: 02 bước.

11. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở): Giải pháp kỹ thuật thực hiện theo kết quả thẩm định tại Công văn số 137/KQTĐ-SXD ngày 29/10/2018 của Giám đốc Sở Xây dựng.

12. Thiết bị công nghệ (nếu có): Không.

13. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có): Không.

14. Tổng mức đầu tư: 93.049.418.815 đồng *(Chín mươi ba tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm mười tám nghìn, tám trăm mười lăm đồng).*

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	62.619.481.760 đồng;
- Chi phí thiết bị	:	12.174.217.000 đồng;
- Chi phí QLDA	:	1.241.847.377 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	4.593.110.378 đồng;
- Chi phí khác	:	3.252.588.497 đồng;
- Chi phí dự phòng	:	9.168.173.803 đồng.

15. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

17. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2022.

Điều 2. Giám đốc Ban Quản lý dự án xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm trực tiếp về quy mô, hiệu quả của dự án, quản lý sử dụng vốn đúng mục đích, yêu cầu, tổ chức thực hiện đạt tiêu chuẩn, chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật của từng hạng mục công trình theo hồ sơ được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Y tế; Giám đốc Ban Quản lý dự án xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 10/09/2020 13:47:39 +07:0

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3181 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 10 tháng 9 năm 2020*

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 520 ngày 10/9/2020
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 và một số khoản tại Điều 1 Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh một số khoản tại Điều 1 Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 181/TTr-SXD ngày 01/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 và một số khoản tại Điều 1 Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

1. Điều chỉnh khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

"4. Nội dung và quy mô đầu tư:

...

4.26. Trang thiết bị: Danh mục trang thiết bị chi tiết theo hồ sơ dự án (cắt giảm 01 máy điện châm chân không (không dùng kim); bổ sung 02 máy siêu âm điều trị và 01 bàn (giường) tập vật lý trị liệu đa năng).

..."

2. Điều chỉnh một số khoản tại Điều 1 Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

2.1. Điều chỉnh khoản 2 như sau:

"2. ...

5. Tổ chức lập dự án và dự án điều chỉnh thiết bị y tế: Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Hưng Long; tổ chức lập dự án điều chỉnh: Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng AB&C."

2.2. Điều chỉnh khoản 3 như sau:

Scanned with CamScanner

"3. ...

6. Chủ nhiệm lập dự án và dự án điều chỉnh thiết bị y tế: KTS. Huỳnh Công Phong; chủ nhiệm lập dự án điều chỉnh: KTS. Nguyễn Thanh Quế."

2.3. Điều chỉnh khoản 4 như sau:

"4. ...

11. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở): Giải pháp kỹ thuật thực hiện theo Kết quả thẩm định tại Công văn số 137/KQTĐ-SXD ngày 29/10/2018 và Công văn số 116/KQTĐ-SXD ngày 29/9/2019; Công văn số 173/KQTĐ-SXD ngày 25/8/2020 của Giám đốc Sở Xây dựng và hồ sơ dự án."

2.4. Điều chỉnh khoản 5 như sau:

"5. ...

14. Tổng mức đầu tư: 93.049.418.815 đồng *(Chín mươi ba tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm mười tám nghìn, tám trăm mười lăm đồng)*.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	63.428.846.940 đồng;
- Chi phí thiết bị	:	13.539.970.820 đồng;
- Chi phí QLDA	:	1.255.285.782 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	4.688.896.951 đồng;
- Chi phí khác	:	3.279.781.375 đồng;
- Chi phí dự phòng	:	6.856.636.947 đồng."

* Lý do điều chỉnh: Thực hiện theo Công văn số 3046/UBND-CNXD ngày 04/8/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Y tế; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 04

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

Scanned with CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

Số: 1079 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 28 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đổi tên Bệnh viện Y học cổ truyền thành Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh

BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TRÀ VINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 03/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 25/4/2008 của Bộ Y tế - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế, Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 915/QĐ- UBND ngày 16/6/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Trà Vinh;

Xét Đề nghị số 40/SYT-TCĐT ngày 9/7/2008 của Giám đốc Sở Y tế và đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đổi tên Bệnh viện Y học cổ truyền thành Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh, Thủ trưởng các Sở - Ban ngành tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện- thị xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Ban TC Tỉnh ủy;
- Như điều 2;
- LĐVP + Khối NC NC;
- Lưu: VT. 80 bản

DA 2007\UBND\Đổi tên gọi BVYHCT thành Bệnh viện Y dược cổ truyền.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Trần Hoàn Kim

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ Y TẾ

Số:.....08...../ TV - GPHĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý hành nghề Y Dược,

CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH**

Tên người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật: **BS. ĐOÀN THỊ NGUYÊN**

Số chứng chỉ hành nghề: 000908/TV-CCHN; Ngày cấp: 31/8/2013; Nơi cấp: Sở Y tế Trà Vinh.

Hình thức tổ chức: **BỆNH VIỆN**

Địa điểm hành nghề: Ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Phạm vi hoạt động chuyên môn: **Thực hiện các kỹ thuật chuyên môn theo Danh mục được Giám đốc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh phê duyệt.**

Thời gian làm việc hàng ngày: toàn thời gian.

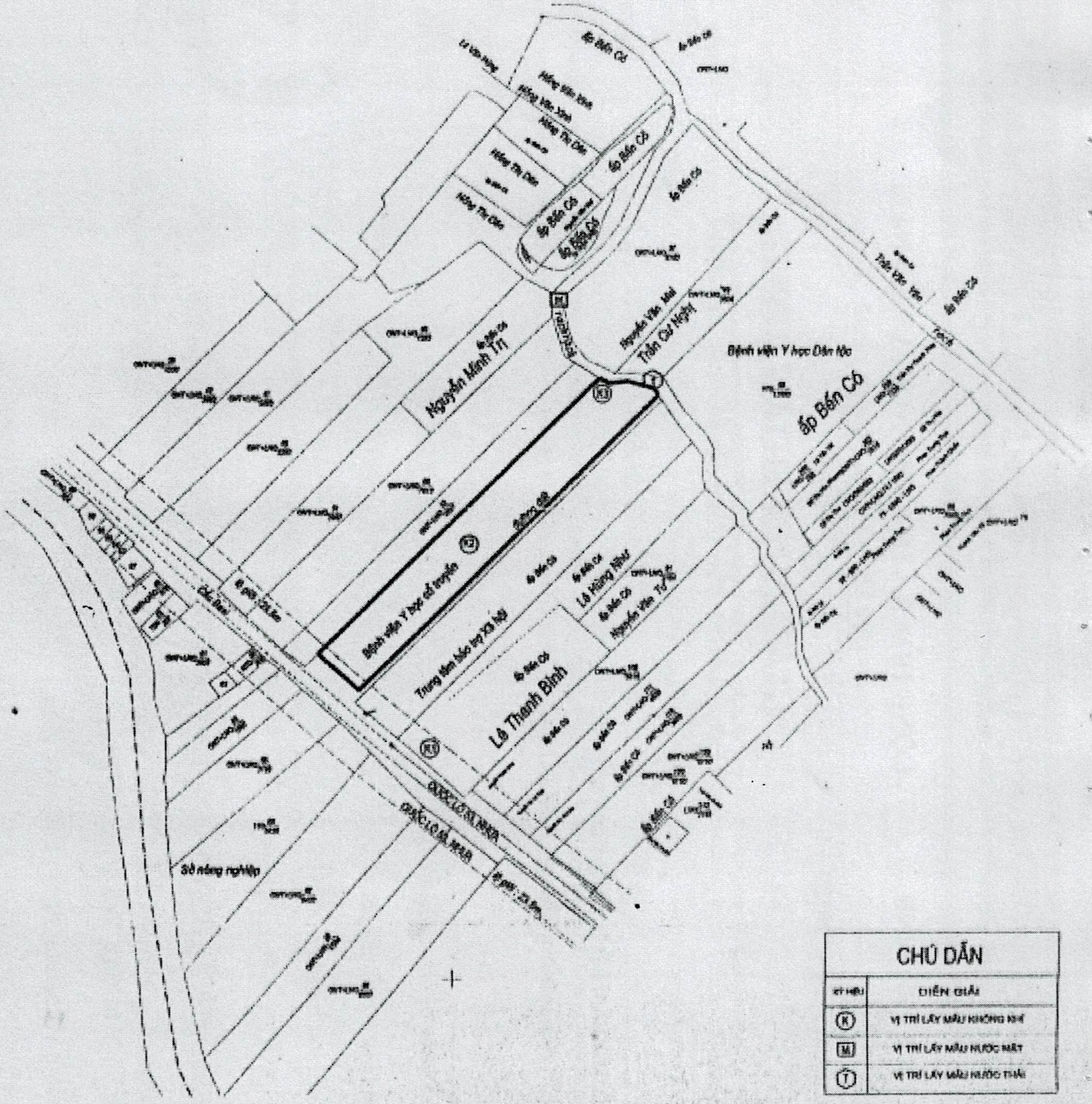
Trà Vinh, ngày 09 tháng 11 năm 2017

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Cao Mỹ Phượng

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2175/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 31 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 212/HĐND-VP ngày 10/8/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh;

Xét Tờ trình số 453/TTr-SKHĐT ngày 29/10/2018 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh, với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh.

3. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng nhằm tạo cơ sở vật chất khang trang và trang thiết bị hiện đại, đầy đủ cho bệnh viện, từ đó nâng cao chất lượng khám và điều trị bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng hóa của người dân, giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong, góp phần tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng sống của cộng đồng và nhằm quy hoạch lại tổng thể cơ sở hạ tầng, cũng như các hạng mục công trình, các khoa, phòng và dây chuyền hoạt động phù hợp với quy định của Bộ Y tế.

4. Nội dung và quy mô đầu tư:

4.1. Nâng cấp cải tạo hàng rào, cổng, nhà bảo vệ:

- Hàng rào, cổng chính, cổng phụ, nhà bảo vệ: Tổng chiều dài L= 23,5m (Nhà bảo vệ: diện tích xây dựng là 15,21m^2);

- Hàng rào song sắt: Chiều dài L= 302,3m, cao 2,2m;

- Hàng rào xây tường gạch: Chiều dài L= 428,6m, cao 2,2m;

- Hàng rào hiện trạng cải tạo: Chiều dài L= 68,4m.

4.2. Nhà xe:

- Nhà xe nhân viên: Diện tích xây dựng 307,40m^2;

- Nhà xe bệnh nhân: Diện tích xây dựng 275m^2;

- Nhà xe cấp cứu: Diện tích xây dựng 70,56m^2; hệ thống kỹ thuật công trình gồm: hệ thống cấp điện - chiếu sáng; hệ thống cấp - thoát nước.

4.3. Khu hành chính (Cải tạo, mở rộng):

- Quy mô xây dựng 02 tầng (01 trệt + 01 lầu): Tổng diện tích sàn 938,32m^2, trong đó: Cải tạo khoa cận lâm sàng thành khu hành chính diện tích sàn 416,36m^2; cải tạo, khu nằm bệnh nhân 1 thành khu hành chính diện tích sàn 365,77m^2; mở rộng sảnh, nhà cầu nối diện tích sàn 146,19m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.4. Khoa khám bệnh + khoa cận lâm sàng (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 03 tầng (01 trệt + 02 lầu): Diện tích xây dựng tầng trệt 813m^2; tổng diện tích sàn xây dựng 2.377,80m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.5. Khoa châm cứu (Cải tạo, mở rộng):

- Quy mô xây dựng 02 tầng (01 trệt + 01 lầu): Diện tích xây dựng tầng trệt 495m^2, tổng diện tích sàn 1.015m^2, trong đó: Diện tích cải tạo 747,48m^2; diện tích mở rộng là 267,52m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.6. Khoa vật lý trị liệu, phục hồi chức năng (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng; tổng diện tích sàn xây dựng 1.122,78m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.7. Khoa nội tổng hợp (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng; tổng diện tích sàn xây dựng 1.027,02m^2.

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.8. Khoa dược (Cải tạo):

- Hiện trạng công trình: Quy mô xây dựng 01 tầng; tổng diện tích sàn xây dựng 279m^2.

- Nội dung cải tạo: Chi tiết theo hồ sơ thiết kế.

4.9. Khoa dinh dưỡng (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng (trệt); tổng diện tích sàn xây dựng 232,00m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.10. Khoa chống nhiễm khuẩn (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng (trệt); tổng diện tích sàn xây dựng 178,48m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy.

4.11. Nhà vệ sinh công cộng (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng (trệt); tổng diện tích sàn xây dựng 28,56m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước.

4.12. Nhà chứa rác (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng (trệt); tổng diện tích sàn xây dựng 21,83m^2;

- Hệ thống kỹ thuật công trình: Cấp điện - chiếu sáng, cấp thoát nước.

4.13. Hệ thống điện nhẹ: Đầu tư đồng bộ cùng các hạng mục công trình.

4.14. Đường nhựa thoát hiểm, vận chuyển rác: Tổng diện tích khoảng 3.560,70m^2; tổng chiều dài đường 560,78m.

4.15. Sân lát gạch terrazzo + bồn hoa, cây xanh: Tổng diện tích: 3.671,00m^2.

4.16. Đường bê tông nội bộ: Tổng diện tích khoảng 1.679,20m^2.

4.17. San lấp mặt bằng: Tổng khối lượng san lấp sau khi đầm nén: 6.946,48m^3; chiều cao san lấp trung bình 0,35m.

4.18. Làm mới hệ thống thu gom nước thải y tế:

- Tổng chiều dài hệ thống thu gom nước thải y tế: 655m;

- Trạm xử lý nước thải hiện trạng đã được đầu tư với công suất 100m^3/ngày đêm.

4.19. Làm mới hệ thống thoát nước mưa: Tổng chiều dài hệ thống thoát nước thải sinh hoạt: 891,3m.

4.20. Làm mới hệ thống cấp nước ngoài nhà: Tổng chiều dài hệ thống cấp nước: 491m.

4.21. Làm mới hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà: Tổng chiều dài hệ thống điện chiếu sáng 997m.

4.22. Trạm biến áp (Cải tạo, nâng cấp): Nâng công suất từ 180KVA nâng lên 400KVA.

4.23. Làm mới hệ thống PCCC và chống sét:

- Hệ thống báo cháy tự động.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà:

+ Tổng chiều dài hệ thống cấp nước PCCC: 270m;

+ Bể nước ngầm xây mới dung tích: 112m^3.

+ Bể nước ngầm hiện trạng dung tích: 50m^3.

- Hệ thống chống sét.

4.24. Cầu (Xây mới): Cầu BTCT, tổng chiều dài là 15m, có 03 nhịp, rộng 2,7m.

4.25. Cải tạo nhà nấu thuốc:

- Công trình cấp 4, tổng diện tích sàn cải tạo 112,24m^2.
- Nội dung cải tạo: Chi tiết theo hồ sơ thiết kế.

4.26. Trang thiết bị: Danh mục trang thiết bị chi tiết theo hồ sơ dự án.

(Chi tiết giải pháp thiết kế các hạng mục theo hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án).

5. Tổ chức lập dự án: Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Hưng Long.

6. Chủ nhiệm lập dự án: KTS. Huỳnh Công Phong.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

8. Diện tích sử dụng đất: 31.025,5m^2.

9. Nhóm dự án và loại, cấp công trình: Dự án nhóm B, loại công trình dân dụng cấp III.

10. Số bước thiết kế: 02 bước.

11. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở): Giải pháp kỹ thuật thực hiện theo kết quả thẩm định tại Công văn số 137/KQTĐ-SXD ngày 29/10/2018 của Giám đốc Sở Xây dựng.

12. Thiết bị công nghệ (nếu có): Không.

13. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có): Không.

14. Tổng mức đầu tư: 93.049.418.815 đồng *(Chín mươi ba tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm mười tám nghìn, tám trăm mười lăm đồng).*

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	62.619.481.760 đồng;
- Chi phí thiết bị	:	12.174.217.000 đồng;
- Chi phí QLDA	:	1.241.847.377 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	4.593.110.378 đồng;
- Chi phí khác	:	3.252.588.497 đồng;
- Chi phí dự phòng	:	9.168.173.803 đồng.

15. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

17. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2022.

Điều 2. Giám đốc Ban Quản lý dự án xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm trực tiếp về quy mô, hiệu quả của dự án, quản lý sử dụng vốn đúng mục đích, yêu cầu, tổ chức thực hiện đạt tiêu chuẩn, chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật của từng hạng mục công trình theo hồ sơ được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Y tế; Giám đốc Ban Quản lý dự án xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2252/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 14 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của "Bệnh viện Y dược cổ truyền Trà Vinh"

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Xét nội dung Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Bệnh viện Y dược cổ truyền Trà Vinh đã được bổ sung, chỉnh sửa hoàn chỉnh gửi kèm Công văn số 146/BVYDCT ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 639/TTr-STNMT ngày 04 tháng 12 năm 2012 về việc đề nghị phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết "Bệnh viện Y dược cổ truyền Trà Vinh" và Thông báo số 96/TB-STNMT ngày 29/10/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chỉnh sửa, bổ sung Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của "Bệnh viện Y dược cổ truyền Trà Vinh",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết (sau đây gọi là Đề án) của Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh (sau đây gọi là cơ sở) được lập bởi ông Nguyễn Văn Ba, Giám đốc Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh (sau đây gọi là Chủ cơ sở) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, quy mô, công suất hoạt động:

1.1. Cơ sở có vị trí tại: Ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

1.2. Cơ sở có quy mô, công suất hoạt động: Khám và chữa bệnh theo phương pháp Đông – Tây y kết hợp với quy mô 06 khoa gồm 150 giường bệnh.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Scanned with CamScanner

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong Đề án.

2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn hiện đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường.

2.3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.4. Trong thời hạn tối đa là 03 tháng kể từ ngày Đề án được phê duyệt phải hoàn thành việc xây dựng, thử nghiệm và nghiệm thu các biện pháp công trình bảo vệ môi trường; chỉ được phép đưa công trình bảo vệ môi trường vào hoạt động chính thức sau khi đã được cơ quan phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết này kiểm tra và cấp giấy xác nhận.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu nội dung hoạt động của cơ sở, nội dung của Đề án có thay đổi, chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Nguyệt Hóa và Giám đốc Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ TN&MT;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- PCVP Nguyễn Thanh Tâm;
- Lưu: VT, PNC NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4375 /UBND-CNXD V/v tháo dỡ một số hạng mục công trình hiện trạng để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh	*Trà Vinh, ngày 21 tháng 11 năm 2018*

Kính gửi:
- Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh;
- Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Giám đốc Sở Tài chính;
- Giám đốc Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

Xét Tờ trình số 50/TTr-BQL ngày 14/9/2018 của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh về việc xin chủ trương tháo dỡ một số hạng mục công trình hiện trạng để đầu tư xây dựng dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh; Báo cáo số 397/BC-SXD ngày 12/10/2018 của Giám đốc Sở Xây dựng về kết quả kiểm tra hiện trạng một số hạng mục để tháo dỡ đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền; ý kiến thống nhất của Sở Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Xây dựng tại cuộc họp ngày 31/10/2018; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Đồng ý việc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh thực hiện công tác tháo dỡ các hạng mục hiện trạng thuộc Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh (gồm: Nhà làm việc; khoa nội - khu nằm bệnh nhân 2; phòng bệnh; khoa dinh dưỡng + nhà thuốc; nhà xe nhân viên và nhà xe khách; khu khám bệnh) và các hạng mục thuộc Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Trà Vinh (gồm: Nhà làm việc; nhà ở đối tượng (02 hạng mục); nhà trẻ mồ côi; nhà điều trị bệnh cho đối tượng; nhà ăn; nhà kho; nhà bảo vệ; nhà quàn; nhà xe; nhà vệ sinh) để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh như Báo cáo của Giám đốc Sở Xây dựng.

Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh làm việc với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, các đơn vị có liên quan trong việc bàn giao các hạng mục hiện trạng do Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Trà Vinh đang sử dụng trước khi tháo dỡ để đảm bảo điều kiện hoạt động của Trung tâm sau khi tháo dỡ.

Kinh phí thực hiện công tác tháo dỡ sử dụng nguồn kinh phí của dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh; sau khi tháo dỡ, bàn giao tài sản nêu trên cho Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh quản lý, lập thủ tục thanh lý; Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh có trách nhiệm quản lý, sử dụng tiền thu được từ thanh lý tài sản theo đúng quy định hiện hành.

Giao Sở Lao động, Thương binh và Xã hội phối hợp với Sở Tài chính bố trí nguồn kinh phí (tối đa 01 tỷ đồng) thực hiện cải tạo sửa chữa cơ sở 2, di dời Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Trà Vinh để bàn giao mặt bằng thi công công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

Trình tự, thủ tục thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, KH&ĐT, YT;
- Ban LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng KT;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. 09

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số: 1081 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 10 tháng 6 năm 2019*

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh"

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh" họp ngày 11/4/2019 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 141/CV-BQL ngày 21/5/2019 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh;

Xét Tờ trình số 283/TTr-STNMT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh" (sau đây gọi là dự án) được lập bởi Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh (sau đây gọi là chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô và công suất của dự án:

1.1. Vị trí thực hiện: Số 81, Quốc lộ 53, ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

1.2. Tổng diện tích thực hiện dự án: 31.025,5m^2 (theo Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh).

1.3. Quy mô bệnh viện: 150 giường bệnh.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án:

2.1. Vận hành liên tục và giám sát chặt chẽ các công trình xử lý môi trường đảm bảo xử lý chất thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn thông thường, y tế, nguy hại phát sinh từ sinh hoạt và hoạt động của bệnh viện đảm bảo không để phát tán gây ô nhiễm môi trường khu vực xung quanh dự án; quản lý chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2.3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường; ứng phó rủi ro, sự cố phát sinh; chương trình giám sát môi trường và lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra.

2.4. Trong quá trình thực hiện dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe của công nhân, người dân xung quanh khu vực dự án phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho cơ quan quản lý về môi trường cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan nơi thực hiện dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý. Đồng thời, chủ dự án phải thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ TN&MT;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN. 10

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 6391 Quyển 05 SCT/BS
Ngày 14 tháng 6 năm 2019
TM.UBND PHƯỜNG 4
P. CHỦ TỊCH

Đặng Thị Thái Anh

TVGS

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09 /QĐ-SXD

Trà Vinh, ngày 09 tháng 4 năm 2020

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 209 ngày 15/4/2020
Chuyển.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh (Hạng mục bổ sung Tháo dỡ một số công trình hiện trạng)

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng và Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 26/05/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/10/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh và Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh bổ sung một số Khoản tại Điều 1 Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc ủy quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 37/KQTĐ-SXD ngày 23/3/2020 của Sở Xây dựng Trà Vinh về việc thông báo kết quả thẩm định Thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng xây dựng công trình,

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Trà Vinh tại Tờ trình số 28/TTr-BQL ngày 07/4/2020

về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán hạng mục bổ sung Tháo dỡ một số công trình hiện trạng thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh và Công văn số 37/KQTĐ-SXD ngày 23/3/2020 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh – Hạng mục bổ sung Tháo dỡ một số công trình hiện trạng, nội dung như sau:

1. Tên công trình: Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh - Hạng mục bổ sung Tháo dỡ một số công trình hiện trạng.

2. Thuộc dự án: Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 và Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 07/11/2019.

3. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

5. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng: Công ty TNHH tư vấn kiến trúc xây dựng AB&C.

6. Chủ nhiệm, chủ trì thiết kế và dự toán xây dựng:

+ Chủ nhiệm thiết kế: KTS. Nguyễn Thanh Thế.

+ Chủ trì thiết kế: KS. Lê Nguyễn Phương Thanh.

+ Chủ trì lập dự toán: KS. Võ Anh Tuấn.

7. Đơn vị thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng: Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng thuộc Chi cục Giám định xây dựng Trà Vinh.

8. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

Quy mô công trình và giải pháp tháo dỡ các hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm định tại Công văn số 37/KQTĐ-SXD ngày 23/3/2020 của Sở Xây dựng, cụ thể như sau:

8.1. Các hạng mục tháo dỡ thuộc khu đất Bệnh viện Y dược cổ truyền:

- Nhà làm việc.
- Khoa nội – Khu nằm bệnh nhân 2.
- Phòng bệnh.
- Khoa dinh dưỡng + nhà thuốc.
- Nhà xe nhân viên và nhà xe khách.
- Khu khám bệnh.
- Các hạng mục tháo dỡ phát sinh tăng thêm gồm: Tổ nấu ăn từ thiện, phòng thiết bị, kho.

8.2. Các hạng mục tháo dỡ thuộc khu đất Trung tâm bảo trợ xã hội:

- Nhà làm việc: tổng cộng 02 hạng mục, trong đó hạng mục tháo dỡ phát sinh tăng thêm là 01 hạng mục.

- Nhà ở đối tượng: tổng cộng 05 hạng mục, trong đó hạng mục tháo dỡ phát sinh tăng thêm là 03 hạng mục.

- Nhà trẻ mồ côi.

- Nhà điều trị bệnh cho đối tượng.

- Nhà ăn.

- Nhà kho.

- Nhà quàn.

- Nhà xe.

- Nhà vệ sinh.

- Nhà bảo vệ + hàng rào (bao gồm hàng rào hiện trạng thuộc khu đất Bệnh viện Y dược cổ truyền).

9. Giá trị dự toán xây dựng công trình (hạng mục bổ sung): **945.783.036 đồng**, trong đó:

- Chi phí xây dựng:	809.365.180	đ
- Chi phí thiết bị:	0	đ
- Chi phí quản lý dự án:	13.438.405	đ
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	95.786.573	đ
- Chi phí khác:	27.192.878	đ
- Chi phí dự phòng:	0	đ

Điều 2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng theo quy định hiện hành. Đồng thời chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo giải trình với cấp quyết định đầu tư về nội dung kiến nghị nêu tại khoản 2 Mục III Công văn số 37/KQTĐ-SXD ngày 23/3/2020 của Sở Xây dựng, trước khi triển khai thực hiện bước tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp, Kho Bạc Nhà nước tỉnh và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, QLXD.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TRÀ VINH

Lê Minh Tân

UBND TỈNH TRÀ VINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19 /QĐ-SXD	*Trà Vinh, ngày 01 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TRÀ VINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng và Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 26/05/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/10/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 2594/QĐ-UBND ngày 29/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc ủy quyền phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán xây dựng và thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng của các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Công văn số 66/KQTĐ-SXD ngày 01/8/2019 của Sở Xây dựng Trà Vinh về việc thông báo kết quả thẩm định Thiết kế BVTC và dự toán xây dựng xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh,

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Trà Vinh tại Tờ trình số 44/TTr-BQL ngày 01/8/2019 về việc phê duyệt thiết kế xây dựng và dự toán công trình Nâng cấp, mở rộng

Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh và Công văn số 66/KQTĐ-SXD ngày 01/8/2019 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công và Dự toán xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh, với các nội dung chính như sau:

1. Tên công trình: Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

2. Thuộc dự án: Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 31/10/2018.

3. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

5. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng: Liên danh Công ty TNHH tư vấn kiến trúc xây dựng AB&C và Công ty TNHH An Toàn.

6. Chủ nhiệm, chủ trì thiết kế và dự toán xây dựng:

+ Chủ nhiệm thiết kế: KTS. Nguyễn Thanh Thế.

+ Chủ trì thiết kế kiến trúc: KTS. Nguyễn Thanh Tùng.

+ Chủ trì thiết kế kết cấu: KS. Lê Nguyễn Phương Thanh.

+ Chủ trì thiết kế điện: KS. Trương Thanh Tùng.

+ Chủ trì thiết kế cấp thoát nước: KS. Trần Huy Chưởng.

+ Chủ trì thiết kế cầu, đường bộ: KS. Đàm Nguyễn Minh Trí.

+ Chủ trì lập dự toán: KS. Võ Thanh Tuấn.

7. Đơn vị thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng: Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng thuộc Chi cục Giám định xây dựng Trà Vinh.

8. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:

Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm định tại Công văn số 66/KQTĐ-SXD ngày 01/8/2019 của Sở Xây dựng, cụ thể như sau:

8.1. Hạng mục Hàng rào + cổng + nhà bảo vệ.

a. Hàng rào song sắt, cổng chính, cổng phụ, nhà bảo vệ: Tổng chiều dài L = 325,8m.

- Chiều cao hàng rào 2,2m; Hàng rào xây tường cao 0,5m kết hợp khung sắt hộp tráng kẽm; toàn bộ hàng rào sơn 03 nước không có bả matit; Trụ hàng

rào sử dụng trụ BTCT, móng đơn đặt trên nền đất tự nhiên có gia cố cừ tràm dài 4,5m mật độ 25cây/m^2.

- Cổng:

+ Cửa cổng chính sử dụng cửa kéo tự động làm bằng inox; Cổng chính thiết kế chiều rộng thông thủy là 8m, cao 4,75m. Móng trụ cổng sử dụng móng cọc BTCT.

+ Cửa cổng phụ sử dụng cửa bằng khung sắt ốp tôn phần chân, sơn 03 nước hoàn thiện để chống rỉ.

- Nhà bảo vệ: Diện tích xây dựng là 15,21m^2; cốt nền hoàn thiện cao hơn mặt đất tự nhiên 0,3m; chiều cao công trình 3,9m; Kết cấu chịu lực chính: sử dụng khung BTCT chịu lực, móng sử dụng móng đơn đặt trên nền đất tự nhiên.

b. Hàng rào xây tường gạch: chiều dài L= 428,6m, cao 2,2m.

c. Hàng rào hiện trạng cải tạo: chiều dài L= 68,4m.

8.2. Hạng mục Nhà xe:

a. Nhà xe nhân viên:

- Quy mô xây dựng 01 tầng, diện tích xây dựng 307,40m^2;

- Cốt nền cách mặt sân hoàn thiện 0,15m; chiều cao đỉnh mái 3,67m.

- Kết cấu chịu lực chính: móng đơn BTCT đặt trên nền đất tự nhiên có gia cố cừ tràm dài 4,5m mật độ 25cây/m^2, kết cấu phần thân sử dụng kết cấu thép tiền chế.

b. Nhà xe bệnh nhân:

- Quy mô xây dựng 01 tầng, diện tích xây dựng 275m^2;

- Cốt nền cách mặt sân hoàn thiện 0,15m; chiều cao đỉnh mái 4,86m.

- Kết cấu chịu lực chính: móng đơn BTCT đặt trên nền đất tự nhiên có gia cố cừ tràm dài 4,5m mật độ 25cây/m^2, kết cấu phần thân sử dụng kết cấu thép tiền chế.

c. Nhà xe cấp cứu:

- Quy mô xây dựng 01 tầng, diện tích xây dựng 70,56m^2;

- Cốt nền cách mặt sân hoàn thiện 0,30m; chiều cao đỉnh mái 5,4m.

- Kết cấu chịu lực chính: móng đơn BTCT đặt trên nền đất tự nhiên có gia cố cừ tràm dài 4,5m mật độ 25cây/m^2, kết cấu phần thân sử dụng khung BTCT.

- Hệ thống kỹ thuật công trình gồm: hệ thống cấp điện – chiếu sáng; hệ thống cấp – thoát nước.

8.3. Hạng mục Khu hành chính (Cải tạo, mở rộng):

- Quy mô xây dựng 02 tầng (01 trệt + 01 lầu); Tổng diện tích sàn 938,32m^2, trong đó: Cải tạo khoa cận lâm sàng thành khu hành chính diện tích

sàn 416,36m²; Cải tạo, khu nằm bệnh nhân 1 thành khu hành chính diện tích sàn 365,77m²; Mở rộng sảnh, nhà cầu nối diện tích sàn 146,19m²; Cao độ nền (cốt ±0,000) cách mặt sân hoàn thiện 0,45m; chiều cao công trình 8,95m;

- Kết cấu chịu lực chính: móng sử dụng móng cọc bê tông ly tâm D300, phần thân sử dụng khung BTCT.

- Hệ thống kỹ thuật công trình: cấp điện – chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện nhẹ.

8.4. Hạng mục Khoa khám bệnh + khoa cận lâm sàn (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 03 tầng (01 trệt + 02 lầu); diện tích xây dựng tầng trệt 813m2; tổng diện tích sàn xây dựng 2.377,80m^2; Cao độ nền hoàn thiện (cốt ±0,000) cách mặt sân hoàn thiện 0,45m; Chiều cao công trình 15,85m.

- Kết cấu chịu lực chính: móng sử dụng móng cọc bê tông ly tâm D300, phần thân sử dụng khung – lõi BTCT.

- Hệ thống kỹ thuật công trình: cấp điện – chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện nhẹ.

8.5. Hạng mục Khoa châm cứu (Cải tạo, mở rộng):

- Quy mô xây dựng 02 tầng (01 trệt + 01 lầu); diện tích xây dựng tầng trệt 495m^2, tổng diện tích sàn 1.015m^2, trong đó: diện tích cải tạo 747,48m²; diện tích mở rộng là 267,52m²; Cao độ nền hoàn thiện (cốt ±0,000) cách sân hoàn thiện 0,45m; Chiều cao công trình 9,05m.

- Kết cấu chịu lực chính: móng sử dụng móng cọc bê tông ly tâm D300, phần thân sử dụng khung BTCT.

- Hệ thống kỹ thuật công trình: cấp điện – chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện nhẹ.

- Nội dung cải tạo và mở rộng: theo nội dung trình bày trong thuyết minh thiết kế.

8.6. Hạng mục Khoa vật lý trị liệu, phục hồi chức năng (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng; Tổng diện tích sàn xây dựng 1.150,77m^2; Cao độ nền hoàn thiện (cốt ±0,000) cách mặt sân hoàn thiện 0,45m; Chiều cao công trình 7,65m;

- Kết cấu chịu lực chính: móng đơn BTCT đặt trên nền đất có gia cố cừ tràm dài 4,5m mật độ 25cây/m^2, phần thân sử dụng khung BTCT.

- Hệ thống kỹ thuật công trình: cấp điện – chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện nhẹ.

8.7. Hạng mục Khoa nội tổng hợp (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng; Tổng diện tích sàn xây dựng 1.027,36m^2; Cao độ nền hoàn thiện (cốt ±0,000) cách mặt đất tự nhiên 0,45m; Chiều cao công trình 8,95m;

- Kết cấu chịu lực chính: móng đơn BTCT đặt trên nền đất có gia cố cừ tràm dài 4,5m mật độ 25cây/m^2, phần thân sử dụng khung BTCT.

- Hệ thống kỹ thuật công trình: cấp điện – chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện nhẹ.

8.8. Hạng mục Khoa dược (Cải tạo):

Nội dung cải tạo: theo nội dung trình bày trong thuyết minh thiết kế.

8.9. Hạng mục Khoa dinh dưỡng (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng (trệt); Tổng diện tích sàn xây dựng 232,36m^2; Cao độ nền hoàn thiện (cốt ±0,000) cách sân hoàn thiện 0,45m; Chiều cao công trình 5,95m.

- Kết cấu chịu lực chính: móng đơn BTCT đặt trên nền đất có gia cố cừ tràm dài 4,5m mật độ 25cây/m^2, phần thân sử dụng khung BTCT.

- Hệ thống kỹ thuật công trình: cấp điện – chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện nhẹ.

8.10. Hạng mục Khoa chống nhiễm khuẩn (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng (trệt); Tổng diện tích sàn xây dựng 178,48m^2; Cao độ nền hoàn thiện (cốt ±0,000) cách sân hoàn thiện 0,45m; Chiều cao công trình 6,00m.

- Kết cấu chịu lực chính: móng đơn BTCT đặt trên nền đất có gia cố cừ tràm dài 4,5m mật độ 25cây/m^2, phần thân sử dụng khung BTCT.

- Hệ thống kỹ thuật công trình: cấp điện – chiếu sáng, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống điện nhẹ.

8.11. Hạng mục Nhà vệ sinh công cộng (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng (trệt); Tổng diện tích sàn xây dựng 28,56m^2; Cao độ nền hoàn thiện (cốt ±0,000) cách sân hoàn thiện 0,25m; Chiều cao công trình 4,25m.

- Kết cấu chịu lực chính: móng đơn BTCT đặt trên nền đất có gia cố cừ tràm dài 4,5m mật độ 25cây/m^2, phần thân sử dụng khung BTCT.

- Hệ thống kỹ thuật công trình: cấp điện – chiếu sáng, cấp thoát nước.

8.12. Hạng mục Nhà chứa rác (Xây mới):

- Quy mô xây dựng 01 tầng (trệt); Tổng diện tích sàn xây dựng 21,83m^2; Cao độ nền hoàn thiện (cốt ±0,000) cách mặt sân hoàn thiện 0,25m; Chiều cao công trình 3,65m.

- Kết cấu chịu lực chính: móng đơn BTCT đặt trên nền đất có gia cố cừ tràm dài 4,5m mật độ 25cây/m^2, phần thân sử dụng khung BTCT.

- Hệ thống kỹ thuật công trình: cấp điện – chiếu sáng, cấp thoát nước.

8.13. Hạng mục Đường nhựa thoát hiểm, vận chuyển rác:

- Tổng diện tích khoảng 3.606m²; kết cấu bê tông nhựa nóng, mô đun đàn hồi của kết cấu áo đường Eyc = 120 Mpa.

8.14. Sân lát gạch terrazzo + bồn hoa, cây xanh:

- Sân lót gạch Terrazzo 300x300x30 : 2.976m^2
- Bồn hoa 2500x2500 : 10 cái.
- Bồn hoa 1500x1500 : 39 cái.
- Bồn trồng cây thuốc mẫu 800x800 : 77 cái.
- Bó nền xây gạch : 183 m.
- Cây xanh:
+ Cỏ lát gừng : 968 m^2
+ Cây dầu : 52 cây.
+ Cây sứ trắng : 46 cây.

8.15. Đường bê tông nội bộ: Tổng diện tích 1.456 m²; kết cấu bê tông đá 10x20 cấp độ bền B20 dày 12cm.

3.16. San lấp mặt bằng:

- Diện tích san lấp : 9.070 m^2
- Cao độ san lấp : +2.500 (CĐQG).
- Độ đầm chặt yêu cầu $K_{yc} \geq 0,85$.

8.17. Hạng mục trạm biến áp (cải tạo nâng cấp): nâng công suất từ 180KVA nâng lên 400KVA.

8.18. Làm mới hệ thống PCCC và chống sét:

a. Hệ thống báo cháy tự động.

b. Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà:

- Hệ thống đường ống cấp nước PCCC.

- Bể nước ngầm xây mới dung tích: 112m^3, kết cấu bể bằng BTCT đá 10x20 cấp độ bền bê tông B15.

- Bể nước ngầm hiện trạng dung tích: 50m^3.

c. Hệ thống chống sét:

- Hệ thống chống sét cho các công trình thuộc dự án: giải pháp thiết kế sử dụng 02 kim thu sét chủ động, bán kính bảo vệ 104m.

- Kim thu sét bố trí lắp đặt trên đỉnh mái của công trình Khoa khám bệnh – khoa cận lâm sàn và công trình Khoa châm cứu, bán kính bảo vệ của hai kim thu sét phủ kín toàn bộ các công trình thuộc dự án.

8.19. Hạng mục cầu (Xây mới):

- Cầu có tổng chiều dài là 15m, có 03 nhịp, rộng 2,7m.

- Kết cấu mố, trụ, dầm, bản sàn cầu bê tông cốt thép đá 10x20 cấp độ bền bê tông B20.

8.20. Hạng mục Cải tạo nhà nấu thuốc:

Nội dung cải tạo:

- Tường + cột:

+ Tường ngoài xả bỏ lớp sơn hiện trạng, vệ sinh, làm phẳng bề mặt, bả matit loại ngoại thất, sơn chống kiềm 01 lớp, sơn ngoại thất hoàn thiện 02 lớp.

+ Tường trong xả bỏ lớp sơn hiện trạng, vệ sinh, làm phẳng bề mặt, bả matit loại nội thất, sơn chống kiềm 01 lớp, sơn nội thất hoàn thiện 02 lớp.

+ Tường trong ốp gạch ceramic KT250x400, cao 1,6m còn tốt sử dụng được, vệ sinh bề mặt.

- Trần: đóng trần thạch cao mới.

8.21. Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà gồm:

- Hệ thống thu gom nước thải y tế.

- Hệ thống thoát nước mưa.

- Hệ thống cấp nước ngoài nhà.

- Hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà.

Quy mô xây dựng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà theo nội dung trình bày trong thuyết minh thiết kế và nội dung thể hiện trên các bản vẽ thiết kế.

8.22. Hạng mục Trang thiết bị, gồm: Thiết bị y tế, thiết bị văn phòng, thiết bị xây dựng,... theo danh mục trong hồ sơ dự toán.

9. Giá trị dự toán xây dựng công trình: **84.891.858.773 đồng**, trong đó:

- Chi phí xây dựng: 59.601.455.208 đ
- Chi phí thiết bị: 13.754.410.820 đ
- Chi phí quản lý dự án: 1.217.974.125 đ
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 3.190.432.242 đ
- Chi phí khác: 2.325.828.308 đ
- Chi phí dự phòng: 4.801.758.070 đ

10. Thời hạn sử dụng công trình: theo quy định hiện hành.

Điều 2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp, Kho Bạc Nhà nước tỉnh và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, QLXD.

GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Lê Minh Tân

CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG CS-PCCC VÀ CNCH
Số: 127 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số .....ngày.10./.7.../.2019...của:Ban QLDA ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh Trà Vinh

Người đại diện là Ông/Bà:..Dương Tấn Hiền..... Chức danh:...Giám đốc.....

.....PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH.....

CHỨNG NHẬN:

Công trình: Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh

Địa điểm xây dựng: ....Xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.....

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Ban QLDA ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh Trà Vinh

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TV KT xây dựng AB&C; Công ty TNHH An Toàn

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Bậc chịu lửa, giới hạn bậc chịu lửa; khoảng cách an toàn PCCC; thoát nạn;.....
- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà và ngoài nhà;.....
- Hệ thống báo cháy tự động; đèn chiếu sáng sự cố, thoát nạn;.....
- Hệ thống chống sét; phương tiện chữa cháy xách tay.....
.....
.....
.....

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Trà.Vinh.. ....,ngày.19.tháng..7.năm....2019

Nơi nhận:
- .Chủ đầu tư (thực hiện);
- .C07(BC).;
-Lưu:..PC07.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Nguyễn Minh Chiểu

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
01	**Mặt bằng tổng thể**	TT 01/01	
	Khu hành chính (cải tạo) mở rộng		
02	Mặt bằng trệt, mặt bằng mái	KT 06, 07/18	
03	Mặt đứng, mặt cắt	KT 08, 09/18	
04	Chi tiết cầu thang	KT 11/18	
05	Chi tiết cửa	KT 15→18/18	
06	Ghi chú chung MB móng, MB định vị cọc, MB cột	KC 01/10	
07	Mặt bằng đà kiềng, chi tiết đà kiềng, chi tiết cột	KC 04/10	
	Khoa vật lý trị liệu, phục hồi chức năng		
08	Mặt bằng trệt, mặt bằng mái, mặt đứng, mặt cắt	KT 05,06/17	
09	Chi tiết cửa	KT14, 15/17	
10	Mặt bằng móng, mặt bằng định vị cột, mặt bằng đà kiềng	KC 01/18	
	Khoa khám bệnh cận lâm sàng		
11	Mặt bằng tầng trệt, lầu 1, lầu 2	KT 04 → 06/34	
12	Mặt bằng mái, mặt đứng	KT 07,08/34	
13	Mặt cắt, chi tiết	KT 09 → 14/34	
14	Chi tiết thang, mặt cắt thang	KT 18, 19/34	
15	Chi tiết cửa	KT 23 → 26/34	
16	Mặt bằng móng, mặt bằng định vị cọc	KC 01, 02/53	
	Khoa châm cứu		
17	Mặt bằng trệt, lầu, mái	CT 04, 05/16	
18	Mặt đứng, Mặt cắt, chi tiết thang	CT 06 →09/16	
19	Chi tiết cửa	CT 14,15/16	
20	Mặt bằng móng, mặt bằng định vị cọc	KC 02/19	
21	Mặt bằng định vị cột	KC 04/19	
22	Mặt bằng đà kiềng, chi tiết đà kiềng	KC 06,07/19	
	Khoa dược		
23	Mặt bằng trệt, mái, mặt đứng, mặt cắt	KT 07,08/10	
24	Chi tiết trần, cửa	KT 10/10	
25	Mặt bằng đà kiềng	KC 01/02	
	Khoa chống nhiễm khuẩn		
26	Mặt bằng trệt mái, mặt đứng, mặt cắt	KT 04→06/09	
27	Chi tiết cửa	KT 08, 09/09	
28	Mặt bằng định vị móng, chi tiết móng	KC 01/07	
29	Mặt bằng đà kiềng, chi tiết kiềng	KC 02/07	
	Khoa nội tổng hợp		
30	Mặt bằng trệt, mái	KT 05, 06/22	
31	Mặt đứng	KT 08, 09/22	

32	Mặt cắt	KT 10, 11/22	
33	Chi tiết cửa	KT 20 → 22/22	
34	Mặt bằng định vị móng	KC 01/23	
35	Chi tiết móng	KC 02, 02A/23	
36	Mặt bàng đà kiềng, chi tiết đà kiềng	KC 03/23	
	Khoa dinh dưỡng		
37	Mặt bằng trệt, mặt bằng mái, mặt đứng	KT 05/11	
38	Mặt cắt	KT 06/11	
39	Chi tiết cửa	KT 10, 11/11	
40	Mặt bằng mống, mặt bằng định vị cột, chi tiết móng	KC 01/07	
41	Mặt bằng đà kiềng, chi tiết đà kiềng	KC 02/07	
	Hạng mục phòng cháy, chữa cháy		
42	Mặt bằng tổng thể hệ thống chữa cháy	CNCC 01/13	
43	Sơ đồ nguyên lý hệ thống cấp nước chữa cháy tổng thể	CNCC 02/13	
	Khoa khám bệnh cận lâm sàng		
44	Mặt bằng trệt bố trí chữa cháy trệt, lầu 1, lầu 2	CNCC 03 → 05/13	
	Khu hành chính		
45	Mặt bằng trệt, lầu hệ thống chữa cháy	CNCC 06, 07/13	
	Khoa vật lý trị liệu, phục hồi chức năng, Khoa nội tổng hợp, Khoa dược(cải tạo), nhà nấu thuốc (cải tạo); Nhà chứa rác (xây mới), Khoa dinh dưỡng, Khoa nhiễm khuẩn		
46	Mặt bằng hệ thống chữa cháy	CNCC 08 →12/13	
47	Mặt bằng tổng thể hệ thống báo cháy	BCTĐ 01/12	
48	Sơ đồ nguyên lý hệ thống báo cháy	BCTĐ 02/12	
	Khoa khám bện cận lâm sàng		
49	Mặt bằng trệt bố trí báo cháy trệt, lầu 1, lầu 2	BCTĐ 03 → 05 /12	
	Khu hành chính		
50	Mặt bằng trệt, lầu hệ thống báo cháy	BCTĐ 06/12	
	Khoa vật lý trị liệu, phục hồi chức năng		
51	Mặt bằng hệ thống báo cháy	BCTĐ 07/12	
	Khoa châm cứu		
52	Mặt bằng hệ thống báo cháy trệt, lầu	BCTĐ 08/12	
	Khoa nội tổng hợp, Khoa dược(cải tạo), nhà nấu thuốc (cải tạo); Nhà chứa rác (xây mới), Khoa nhiễm khuẩn, khoa dinh dưỡng		
53	Mặt bằng hệ thống báo cháy	BCTĐ 09 → 11 /12	
54	Chi tiết lắp đặt hệ thống báo cháy	BCTĐ 12/12	
	Khoa khám bệnh cận lâm sàng		
55	Mặt bằng tầng trệt, lâu 1, lầu 2 hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn	ĐEXIT 01 → 03/10	
	Khu hành chính, khoa châm cứu, khoa vật lý trị liệu phục hồi chức năng, khoa nội tổng hợp, khoa dược,		

	nhà chứa rác, nhà nấu thuốc, khoa dinh dưỡng, khoa chống nhiễm khuẩn		
56	Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn	ĐEXIT 04 → 09/10	
57	Sơ đồ nguyên lý và chi tiết lắp đặt chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn	ĐEXIT 10/10	
58	Mặt bằng tổng thể chống sét và chi tiết lắp đặt	CS 01/08	
	Khoa nội tổng hợp		
59	Mặt bằng mái hệ thống chống sét	CS 02/08	
60	Mặt bằng tiếp địa hệ thống chống sét	CS 03/08	
61	Mặt đứng hệ thống chống sét	CS 04/08	
	Khoa khám bệnh, khoa cận lâm sàng		
62	Mặt bằng hệ thống chống sét	CS 05/08	
63	Mặt bằng tiếp địa hệ thống chống sét	CS 06/08	
64	Mặt đứng hệ thống chống sét	CS 07/08	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 11 tháng 6 năm 2020*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

(Gia hạn lần thứ nhất, trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Bệnh viện Y Dược cổ truyền Trà Vinh ngày 28 tháng 5 năm 2020 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 300/TTr-SNN ngày 04 tháng 6 năm 2020 về việc gia hạn sử dụng giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi cho Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện Y Dược cổ truyền Trà Vinh, địa chỉ: Ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Xả nước thải vào công trình thủy lợi (Kênh thủy lợi).

2. Vị trí nơi xả nước thải: Tại Ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Tọa độ vị trí xả thải tại điểm cuối cùng (VN 2000, kinh tuyến trục $105^0 30'$, múi chiếu 3^0): X(m) = 1098764, Y(m) = 586116.

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý tự chảy theo hệ thống thoát nước của Bệnh viện và chảy ra kênh thủy lợi thông ra sông Ba Si, loại hình xả mặt, ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 90 m^3/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải: Áp dụng theo QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B, hệ số K=1,0) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế theo Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải.

Scanned with CamScanner

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 28:2010/BTNMT (Cột B, hệ số K=1,0)
1	pH	-	6,5 – 8,5
2	BOD_5 (20^{0}C)	mg/l	50
3	COD	mg/l	100
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50
8	Photphat (tính theo P)	mg/l	10
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20
10	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1
11	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0
12	*Tổng coliforms*	MPN/100ml	5000
13	*Salmonella*	Vi khuẩn/100ml	KPH
14	*Shigella*	Vi khuẩn/100ml	KPH
15	*Vibrio cholerae*	Vi khuẩn/100ml	KPH

7. Thời hạn của giấy phép là: 03 (ba) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Bệnh viện Y Dược cổ truyền Trà Vinh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện việc quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận bao gồm: Vị trí, lưu lượng nước thải, thông số quan trắc chất lượng nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận; tần suất quan trắc.

3. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thu gom, xử lý nước thải, nước xả thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc xả thải phải bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, bảo vệ chất lượng nguồn nước tiếp nhận; bảo đảm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Trường hợp nguồn nước tiếp nhận xảy ra các hiện tượng bất thường, ô nhiễm nguồn nước thì Bệnh viện Y Dược cổ truyền Trà Vinh phải dừng ngay việc xả nước thải.

6. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 32 của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.

Điều 3. Bệnh viện Y Dược cổ truyền Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 07/GP-UBND ngày 07/4/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp. Chậm nhất 45 (bốn mươi lăm) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Bệnh viện Y Dược cổ truyền Trà Vinh còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung

quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Tổng cục Thủy lợi;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế Trà Vinh;
- Bệnh viện Y dược Cổ truyền TV;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT

Số: 160/2022/HĐ-HTX

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định 37/2019/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung của Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/4/2019 về Một số gói thầu, nội dung mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 26 Luật đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-BVYDCT ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt kết quả xét chọn nhà thầu thực hiện công tác thu gom và vận chuyển rác sinh hoạt năm 2022;

Hôm nay, ngày ..... tháng 02 năm 2022, chúng tôi gồm có:

BÊN A: BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH

- Đại diện: **Ông Lý Thanh Nhã;** Chức vụ: Phó Giám đốc
- Địa chỉ: Số 81 Quốc lộ 53, ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 0294 3 842 036
- MST: 2100 190 894
- Emai: ydcttv@gmail.com
- Tài khoản: 3714.0.1014119.00000 tại kho bạc nhà nước tỉnh Trà Vinh.
- Theo giấy ủy quyền số 01 ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh.

Scanned with CamScanner

BÊN B: HTX XÂY DỰNG - MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

- Đại diện là Bà: **Huỳnh Thị Tuyết;** Chức vụ: **Giám đốc**

- Địa chỉ: 9/91B Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

- Điện thoại: 02943 853123; DĐ: 0383 505 070

- Tài khoản: 9101110047979, mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trà Vinh;

- Mã số thuế: 2100570945

- Email: htxxaydungmoitruongtv@gmail.com

Hai bên thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Cùng nhau đồng trách nhiệm trong việc xây dựng huyện Châu Thành sạch - đẹp - văn minh. Hai bên đồng ý thực hiện những điều khoản như sau:

Điều I. Nội dung, địa điểm và thời gian:

Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thu gom và bốc tải rác thải trong thùng tại khu vực (địa chỉ) bên A.

Điều II: Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Trách nhiệm bên A:

- Bên A không để thùng rác ở lề đường, làm cản trở lối đi khi phương tiện bên B đến lấy rác. Bên A có trách nhiệm kéo thùng rác ra ngoài để cho bên B bốc rác lên xe. Rác thải trong sinh hoạt có gốc động vật phải cho vào túi nylon cột kín, cho vào thùng rác chung.

- Tuyệt đối, không đưa chất thải độc hại lẫn vào trong rác sinh hoạt. Trường hợp nếu ngành chức năng kiểm tra phát hiện rác trên xe có lẫn chất độc hại thì bên A sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2 .Trách nhiệm của bên B:

- Bên B chỉ thu rác thải sinh hoạt được tập kết trong thùng chứa tại địa chỉ bên A, không thu gom rác thải y tế, khi phát hiện bên A đổ lẫn rác y tế vào thùng rác sinh hoạt thì bên B sẽ không gom hoặc trường hợp kiểm tra phát hiện thì bên A sẽ chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại (nếu có) xảy ra.

- Tổ chức thu gom rác sinh hoạt trong thùng tại khu vực Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh 03 lần/tuần (vào buổi sáng các ngày thứ 2, thứ 4 và thứ 6 trong giờ hành chính).

- Số lượng thùng rác Bên B thực hiện thu gom: 10 - 14 thùng/lần (Thùng loại 240 lít).

- Đảm bảo thu gom rác đúng lịch và thời gian nêu trên, nếu vi phạm hợp đồng để xảy ra vấn đề bị xử lý về môi trường thì cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm. Khi có sự cố ngoài ý muốn không kịp thời thu gom rác thì phải báo cho bệnh viện biết trước qua số điện thoại: 0294.3842036.

- Trường hợp bên B không thực hiện thu gom rác sinh hoạt theo thời gian quy định để rác tồn đọng làm ảnh hưởng đến hoạt động của Bệnh viện, thì Bệnh viện sẽ ngừng hợp đồng với bên B. Ngoài ra bên B phải bồi dưỡng hợp đồng và chịu trách nhiệm thanh toán chi phí mà bệnh viện thuê thực hiện công việc nêu trên trước khi chấm dứt hợp đồng.

- Số điện thoại khi bệnh viện cần liên hệ: 02943 853 123 - Văn phòng hoặc 0383 505 070 gặp Hiền.

Điều III: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

- Tổng giá trị hợp đồng: **30.000.000 đồng/năm**

(Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng)

- Giá hợp đồng từng tháng: **2.500.000 đồng/tháng** (*Giá trên đã bao gồm thuế GTGT).*

(Bằng chữ: Hai triệu năm trăm nghìn đồng)

- Phương thức thanh toán:

Bên A đóng phí vệ sinh cho bên B bằng chuyển khoản 01 lần/tháng vào ngày đầu của tháng tiếp theo. Chuyển khoản vào tài khoản số: 9101110047979 tại ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Trà Vinh, mã ngân hàng: 84311001; đơn vị thụ hưởng: HTX XÂY DỰNG - MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH.

Điều IV: Thời gian thực hiện hợp đồng:

Thời gian thực hiện hợp đồng là 12 tháng, bắt đầu thực hiện kể từ ngày 01/03/2022 đến ngày 28/02/2023.

Điều IV: Điều khoản bổ sung:

Scanned with CamScanner

- Nếu khối lượng rác vượt quá số lượng mà 02 bên đã ký hợp đồng, hoặc khi UBND tỉnh có ban hành đơn giá mới, thì bên A phải thỏa thuận điều chỉnh giá thu gom rác cho phù hợp. Nếu không bên B sẽ không bốc tải số rác vượt quá số lượng mà 02 bên ghi trong hợp đồng.

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu có trở ngại, vướng mắc, thì 02 bên phải thông báo cho nhau biết trước ít nhất 10 ngày bằng văn bản, để cùng nhau thỏa thuận giải quyết.

Điều VII: Điều khoản chung:

- Cùng nhau đồng trách nhiệm trong việc xây dựng huyện Châu Thành sạch - đẹp - văn minh.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều, khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu bên nào vi phạm sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký, hết hạn hợp đồng, nếu hai bên không tiếp tục gia hạn thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý vào ngày 28/02/2023.

- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản, bên A giữ 03 (ba) bản, bên B giữ 01 (một) bản đều có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A **PHÓ GIÁM ĐỐC** BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN *Lý Thanh Nhã*	**ĐẠI DIỆN BÊN B** HỢP TÁC XÃ XÂY DỰNG - MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH **Huỳnh Thị Tuyết**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT
Số: 206/2023/HĐTG-HTX

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định 37/2019/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung của Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/4/2019 về Một số gói thầu, nội dung mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 26 Luật đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-BVYDCT ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Thu gom và vận chuyển rác sinh hoạt năm 2023;

Hôm nay, ngày 20 tháng 02 năm 2023, chúng tôi gồm có:

BÊN A: BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH

- Đại diện là Ông: **Lý Thanh Nhã;** Chức vụ: **Phó giám đốc**
- Địa chỉ: Số 81 Quốc lộ 53, ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 02943 842 823
- MST: 2100 190 894
- Emai: ydct.tckt@gmail.com

BÊN B: HTX XÂY DỰNG - MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH

- Đại diện là Bà: **Huỳnh Thị Tuyết;** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ: 9/91B Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

- Điện thoại: 0383 505 070; 0963177188

- Tài khoản: 9101110047979, mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trà Vinh;

- Mã số thuế: 2100570945

- Email: htxxaydungmoitruongtv@gmail.com

Hai bên thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Cùng nhau đồng trách nhiệm trong việc xây dựng huyện Châu Thành sạch - đẹp - văn minh. Hai bên đồng ý thực hiện những điều khoản như sau:

Điều I. Nội dung, địa điểm và thời gian:

Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thu gom và bốc tải rác thải trong thùng tại khu vực (địa chỉ) bên A.

Điều II: Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Trách nhiệm bên A:

- Bên A không để thùng rác ở lề đường, làm cản trở lối đi khi phương tiện bên B đến lấy rác. Bên A có trách nhiệm kéo thùng rác ra ngoài để cho bên B bốc rác lên xe. Rác thải trong sinh hoạt có gốc động vật phải cho vào túi nylon cột kín, cho vào thùng rác chung.

- Tuyệt đối, không đưa chất thải độc hại lẫn vào trong rác sinh hoạt. Trường hợp nếu ngành chức năng kiểm tra phát hiện rác trên xe có lẫn chất độc hại thì bên A sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2.Trách nhiệm của bên B:

- Bên B chỉ thu rác thải sinh hoạt được tập kết trong thùng chứa tại địa chỉ bên A, không thu gom rác thải y tế, khi phát hiện bên A đổ lẫn rác y tế vào thùng rác sinh hoạt thì bên B sẽ không gom hoặc trường hợp kiểm tra phát hiện thì bên A sẽ chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại (nếu có) xảy ra.

- Tổ chức thu gom rác sinh hoạt trong thùng tại khu vực Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh 03 lần/tuần (vào buổi sáng các ngày thứ 2, thứ 4 và thứ 6 trong giờ hành chính).

- Số lượng thùng rác Bên B thực hiện thu gom: 10 - 14 thùng/lần (Thùng loại 240 lít).

- Đảm bảo thu gom rác đúng lịch và thời gian nêu trên, nếu vi phạm hợp đồng để xảy ra vấn đề bị xử lý về môi trường thì cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm. Khi có sự cố ngoài ý muốn không kịp thời thu gom rác thì phải báo cho bệnh viện biết trước qua số điện thoại: 0294.3842036.

- Trường hợp bên B không thực hiện thu gom rác sinh hoạt theo thời gian quy định để rác tồn đọng làm ảnh hưởng đến hoạt động của Bệnh viện, thì Bệnh viện sẽ ngừng hợp đồng với bên B. Ngoài ra bên B phải bồi dưỡng hợp đồng và chịu trách nhiệm thanh toán chi phí mà bệnh viện thuê thực hiện công việc nêu trên trước khi chấm dứt hợp đồng.

- Số điện thoại khi cần liên hệ: 0383 505 070 gặp Hiền.

Điều III: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán:

- Tổng giá trị hợp đồng: **30.000.000 đồng/năm**

(Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng)

- Giá hợp đồng từng tháng: **2.500.000 đồng/tháng** (*Giá trên đã bao gồm thuế GTGT).*

(Bằng chữ: Hai triệu năm trăm nghìn đồng)

- Phương thức thanh toán:

Bên A đóng phí vệ sinh cho bên B bằng chuyển khoản 01 lần/tháng vào ngày đầu của tháng tiếp theo. Chuyển khoản vào tài khoản số: 9101110047979 tại ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Trà Vinh; đơn vị thụ hưởng: HTX XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH.

Điều IV: Thời gian thực hiện hợp đồng:

Thời gian thực hiện hợp đồng là 12 tháng, bắt đầu thực hiện kể từ ngày 01/3/2023 đến ngày 29/02/2024.

Điều IV: Điều khoản bổ sung:

- Nếu khối lượng rác vượt quá số lượng mà 02 bên đã ký hợp đồng, hoặc khi UBND tỉnh có ban hành đơn giá mới, thì bên A phải thỏa thuận điều chỉnh giá thu gom rác cho phù hợp. Nếu không bên B sẽ không bốc tải số rác vượt quá số lượng mà 02 bên ghi trong hợp đồng.

- Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu có trở ngại, vướng mắc, thì 02 bên phải thông báo cho nhau biết trước ít nhất 10 ngày bằng văn bản, để cùng nhau thỏa thuận giải quyết.

Điều VII: Điều khoản chung:

- Cùng nhau đồng trách nhiệm trong việc xây dựng huyện Châu Thành sạch - đẹp - văn minh.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều, khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu bên nào vi phạm sẽ giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký, hết hạn hợp đồng, nếu hai bên không tiếp tục gia hạn thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý vào ngày 29/02/2024.

- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản, bên A giữ 03 (ba) bản, bên B giữ 01 (một) bản đều có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN	HỢP TÁC XÃ XÂY DỰNG - MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH
Lý Thanh Nhã	**Huỳnh Thị Tuyết**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 79/2022/HĐ/CTNH	*Trà Vinh, ngày 27 tháng 6 năm 2022*

HỢP ĐỒNG

Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ban hành ngày 23/06/2014 có hiệu lực ngày 01/01/2015;
- Căn cứ Nghị định 38/2015/CĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu có hiệu lực ngày 15/06/2015;
- Căn cứ giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại số 3-4-5-6-.112.VX (cấp lần hai) của CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH do Cục Bảo Vệ Môi Trường (nay là Tổng Cục Môi Trường) cấp ngày 19/01/2021.
- Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-BVYDCT ngày 20/6/2022 của Giám đốc Bệnh viện Y Dược cổ truyền về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại năm 2022

Hôm nay ngày 27 tháng 6 năm 2022, đại diện hai bên gồm có:

Bên A: BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH (Chủ nguồn thải)

Địa chỉ: Số 81, Quốc lộ 53, Ấp Bến Có, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh.

Mã số thuế: 2100190894

Mail: ydcttv@gmail.com

Số điện thoại: 02943842036

Đại diện: **LÝ THANH NHÃ** Chức vụ: Phó Giám đốc

(Theo giấy ủy quyền số 01/BVYDCT ngày 27/01/2022 của Giám đốc Bệnh viện Y Dược cổ truyền làm đại diện).

Bên B: CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH (Đơn vị xử lý)

Địa chỉ: Ấp Cây Da, Xã Tập Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh

Số điện thoại: 02943696123

Tài khoản: 115000108310 Ngân hàng VIETINBANK chi nhánh Bình Dương

Mã số thuế: **2100534626**

Email: moitruongtravinh.xlct@gmail.com

Đại diện: ông **HỨA ĐÔNG** Chức vụ: Giám đốc

Scanned with CamScanner

Sau khi bàn bạc các bên thống nhất ký hợp đồng chuyển giao thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG

1. Bên chủ nguồn thải (gọi tắt là bên A) có nhiệm vụ giao số chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của **BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH** tại địa chỉ: Số 81, Quốc lộ 53, Ấp Bến Có, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh.
2. Bên thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại (gọi tắt là bên B) có nhiệm vụ thu gom rác y tế, chất thải lây nhiễm tại **BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH** vận chuyển và chuyển giao lượng chất thải nguy hại đến nhà máy xử lý chất thải có đủ chức năng để xử lý chất thải của bên B.
3. Bên B có nhiệm vụ xử lý chất thải nguy hại và báo cáo đúng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Số tiền thanh toán: Theo đơn giá xử lý như bảng sau:

STT	Tên chất thải	ĐVT	Số lượng (Kg)	Mã CTNH	Đơn giá khoán (VNĐ)/năm	Thành tiền (VNĐ)/năm	Ghi chú
01	Hóa chất có thành phần nguy hại từ quá trình làm xét nghiệm	Kg	200	130102	16.500.000	16.500.000	
02	Các thiết bị vỡ, hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng..	Kg	1	130302			
03	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	34	160106			
04	Hộp mực in	Kg	15	080204			
05	Pin thải	Kg	50	100112			
06	Tro lò đốt rác y tế	Kg	300	120105			
TỔNG CỘNG			**600 kg**		**16.500.000 VNĐ**		

Ghi chú:

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT 8%

- Chi phí trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Lượng chất thải nguy hại sẽ được thu gom 01 lần/năm (vào tháng 12/2022).

2. Hình thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 115000108310 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Bình Dương. Tên đơn vị hưởng: Công ty TNHH MTV Môi trường Trà Vinh.

3. Thời gian thanh toán: Bên B chốt công nợ và xuất hóa đơn, chứng từ cho bên A sau khi hoàn tất việc thu gom và thanh lý hợp đồng

4. Bên A thanh toán cho bên B trong vòng 20 ngày kể từ ngày bên B xuất hóa đơn.

ĐIỀU 3: QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. **Bên A (chủ nguồn thải)**

- Bên A phải thu gom, phân định, phân loại và lưu chứa riêng biệt chất thải nguy hại trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn, không để rò rỉ ra môi trường và tập trung vào kho chứa có mái che, bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B đến thu gom, phân loại. Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Thực hiện phân loại và cân chất thải nguy hại đúng loại và chính xác.

2. **Bên B (Thu gom, vận chuyển và xử lý)**

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải của mình.
- Bên B thực hiện đúng theo quy định, theo sự hướng dẫn khi đến vận chuyển chất thải tại cơ sở bên A.
- Bên B được tận dụng các bao bì công nghiệp để làm bao bì đựng chất thải nguy hại.
- Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho bên A.
- Bên B đưa phương tiện vận chuyển rác thải y tế nguy hại phải đúng theo yêu cầu về luật bảo vệ môi trường.
- Bên B tuân thủ các quy định pháp luật môi trường Việt Nam về việc xử lý chất thải của bên A.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng tiếp nhận xử lý chất thải bằng văn bản, nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau:
  + Tạm ngưng tiếp nhận, xử lý chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
  + Tạm ngưng tiếp nhận, xử lý chất thải theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.
  + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, lũ lụt.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn: Khi có bất kì bên nào vi phạm điều khoản Hợp đồng thì đối phương có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. Bất kì bên nào nếu có nhu cầu chấm dứt hợp đồng cần phải gửi Giấy đề nghị chấm dứt hợp đồng (bằng văn bản) cho đối phương trước 30 ngày.

Scanned with CamScanner

2. Khi có tranh chấp xảy ra các bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, tôn trọng quyền lợi các bên. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh để giải quyết và phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

1. Thời hạn hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày 27/6/2022 Đến ngày 26/6/2023.
2. Hợp đồng này gồm 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH	**CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH**
KT. GIÁM ĐỐC	
PHÓ GIÁM ĐỐC	
BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN	M.S.D.N: 2100534626 - C.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG TRÀ VINH H.TRÀ CÚ - T.TRÀ VINH
LÝ THANH NHÃ	**HỨA ĐÔNG**

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục 7

BIÊN BẢN
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Công trình: Nâng cấp Bệnh viện Y Dược Cổ truyền Trà Vinh.

Hạng mục: -San lấp mặt bằng; Hàng rào-Cổng phụ; Đường vào cổng phụ; Khoa khám bệnh; Nhà kho; Nhà để máy phát điện; Nhà nấu thuốc; Hệ thống xử lý nước thải Y Tế; Hệ thống xử lý rác thải-Lò đốt rác.

Hôm nay, vào lúc **14** giờ **00** ngày **28** tháng **12** năm **2012**, tại công trường thi công, thành phần tham dự gồm có:

1/ Chủ đầu tư :Sở Y tế tỉnh Trà Vinh
Ông : Bùi Văn Minh - P. Giám đốc
Ông.....
Ông:Nguyễn Văn Nam tư - CB

2/Giám sát ,Qlí thi công xây lắp : BQLDAXDDD&CN Trà Vinh
Ông : Nguyễn Văn Hùng - Phó Giám đốc
Ông: Trần Văn Pha - Quản lí dự án
Ông: Tăng Minh Trí - Giám sát kỹ thuật A
Ông : Nguyễn Văn Dũng - Giám sát kỹ thuật A
Ông : Nguyễn Sĩ Luân - Giám sát kỹ thuật A

3/Đ/diện đơn vị thi công : Liên danh Cty TNHHXD- Hoàn cầu + HTXXD- Thái Bình
Ông : Nguyễn Văn Cầu - Giám đốc
Ông : ..... - Chỉ huy trưởng công trình

4/Đ/diện đơn vị thiết kế :Cty Cổ phần TVTKXD TM-DV Đại Nam
Ông: ThS.KTS.PHẠM VĂN LANH
Ông: ...Trần Nguyên Hùng...

5Đ/diện Đơn vị quản lý sử dụng: Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh
Ông:..Lý...Thanh.....V.Đa.....P...Giám Đốc
Ông:..Nguyễn..Văn...Sol.....CB.....

4- Thời gian tiến hành nghiệm thu:
Bắt đầu: 14h...ngày 28.tháng 12 năm 2012
Kết thúc: 16h.ngày 28 .tháng 12 năm 2012
Tại: công trình Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh

5- Đánh giá hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng:
a- ***Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:*** *(Căn cứ khoản 1 điều 24 của Nghị định 209 của Chính Phủ)*

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu bàn giao của nhà thầu thi công xây dựng ngày 24 tháng12 năm 2012

- Căn cứ Quyết định số: 84/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh, về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình : Nâng cấp Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh;

- Hồ sơ hoàn công công trình của nhà thầu xây dựng lập ;

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật do Cty Cổ phần TVTKXD TM-DV Đại Nam lập và đã được phê duyệt;

- Qui chuẩn tiêu chuẩn được áp dụng: TCVN hiện hành;

- Hợp đồng thi công xây dựng giữa Sở Y tế tỉnh Trà Vinh và Liên danh Cty TNHHXD- Hoàn cầu + HTXXD- Thái Bình;

- Nhật ký công trình nhà thầu lập; Nhật ký công trình chủ đầu tư lập;

- Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng từ biên bản số: 01 đến số:..... ,

- Biên bản nghiệm thu giai đoạn xây dựng : 02

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng của nội bộ nhà thầu thi công xây dựng ;

- Văn bản thẩm duyệt chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước cấp có thẩm quyền về phòng chống cháy, nổ, theo quy định: Không có

- Kiểm tra lại hiện trường : bằng hồ sơ thiết kế được duyệt ,thước đo, các tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng, các kết quả thí nghiệm ...

- Kết quả thí nghiệm, vận hành thử đồng bộ hệ thống máy móc thiết bị công nghệ: Không có

* Kết quả vận hành thử đồng bộ hệ thống máy móc thiết bị công nghệ: Không có

b- Chất lượng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng :

+ Đối với thiết kế : Đạt yêu cầu thiết kế được duyệt (có một số công việc phát sinh ngoài hồ sơ thiết kế đã được thiết kế thống nhất và chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản). Kèm theo bản vẽ hoàn công và dự toán phát sinh.

+ Tiêu chuẩn xây dựng : đạt các yêu cầu về tiêu chuẩn xây dựng

+ Chỉ dẫn kỹ thuật : không có

c- Các ý kiến khác :

- Không có

6- <u>Kết luận</u>:

Công trình Nâng cấp Bệnh viện Y Dược Cổ truyền Trà Vinh., đã thực hiện đúng theo qui trình, qui phạm và các tiêu chuẩn về xây dựng, đảm bảo yêu cầu thiết kế được

phê duyệt .Các bên tham gia nghiệm thu đồng ý nghiệm thu công trình vào sử dụng và đơn vị thi công có trách nhiệm bảo hành công trình theo đúng qui định hiện hành.

+ Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác nếu có :

.....

.....Không có.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

Nhà thầu Qlí, giám sát thi công
(Ký, tên, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)

Q. GIÁM ĐỐC

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Văn Hùng

Đại diện chủ đầu tư
(Ký, tên, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH TRÀ VINH

Bùi Văn Minh

Nhà thầu thiết kế XDCT
(Ký tên, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐẠI NAM
S.Đ.K.K.D: 1404XXXX51 - C.T.C.P
Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ

Ths.KTS.PHẠM VĂN LÀNH

Nhà thầu thi công XDCT
Ký tên, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG HOÀN CẦU
S.Đ.K.K.D: 58.02.000013
H. CÀNG LONG - T. TRÀ VINH

Nguyễn Văn Xuân

ĐD Bệnh viện Y dược cổ truyền
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ
BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN
TỈNH TRÀ VINH

T.CKI. Lý Thanh Nhã

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: **84.000086.T**

(Cấp lần: 2)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

- Tên: **BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TRÀ VINH**
- Địa chỉ văn phòng: ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 074.3842036, Fax: 074.3848577, Email: ydcttv@gmail.com
- Tài khoản số: 8113.02.1014119, tại Kho bạc nhà nước tỉnh Trà Vinh
- Quyết định thành lập số: 1079/QĐ-UBND ngày 28/7/2008 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc đổi tên Bệnh viện y học cổ truyền thành Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

3. Chịu trách nhiệm và đảm bảo tính chính xác của việc kê khai các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị (cơ sở).

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp cho Bệnh viện Y Dược cổ truyền Trà Vinh (mã số QLCTNH: 84.000030.T ngày 07/5/2012).

Nơi nhận:
- Bệnh viện Y dược cổ truyền TV;
- Lưu: VT, MT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH

Lê Phước Hiệp

Scanned with CamScanner

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 84.000086.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh
cấp lần 2, ngày 12.. tháng 02 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

- Tên: **BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TRÀ VINH**
- Địa chỉ văn phòng: ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại: 074.3842036, Fax: 074.3848577, Email: ydcttv@gmail.com
- Quyết định thành lập số: 1079/QĐ-UBND ngày 28/7/2008 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc đổi tên Bệnh viện y học cổ truyền thành Bệnh viện y dược cổ truyền thuộc Sở Y tế tỉnh Trà Vinh

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất thải lây nhiễm như: bơm kim tiêm, kim châm cứu, dây truyền dịch, gòn gạc có thấm máu, găng tay,...	Rắn	1.200	13 01 01
2	Hóa chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình làm xét nghiệm	Lỏng	242	13 01 02
3	Dung dịch thải, thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	Lỏng	240	19 01 01
4	Các thiết bị vỡ, hỏng đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các loại kim loại nặng (nhiệt kế, huyết áp kế,...)	Rắn	1	13 03 02
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	15	16 01 06
6	Hộp mực in thải	Rắn	5	08 02 04
7	Pin thải	Rắn	30	10 01 12
8	Giẻ lau dính dầu bảo trì các máy móc, thiết bị	Rắn	2	18 02 01
Tổng số lượng			**1.735**	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	Rắn	80.640
2	Chất thải y tế không nguy hại	Rắn	500
3	Chất thải tái chế	Rắn	360
4	Tro lò đốt	Rắn	420
Tổng số lượng			**81.920**

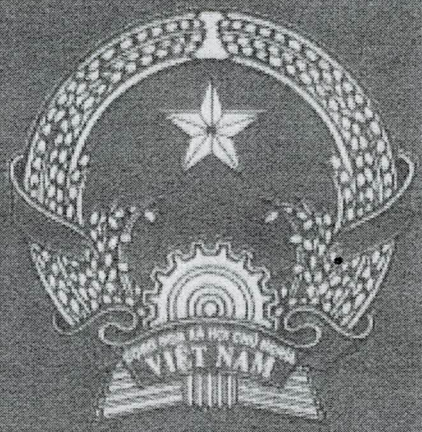
4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý tại đơn vị:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Chất thải lây nhiễm như: bơm kim tiêm, kim châm cứu, dây truyền dịch, gòn gạc có thấm máu, găng tay,...	Rắn	1.200	13 01 01	Đốt	QCVN 02:2012/ BTNMT
	Tổng cộng		**1.200**			

5. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số **QLCTNH: 84.000086.T** do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 12..... tháng 02 năm 2015 được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

Scanned with CamScanner



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số AL 798289

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UỶ BAN NHÂN DÂN

TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH
Quyết định đổi tên số: 1079/QĐ-UBND ngày 28/7/2008
Địa chỉ: Ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

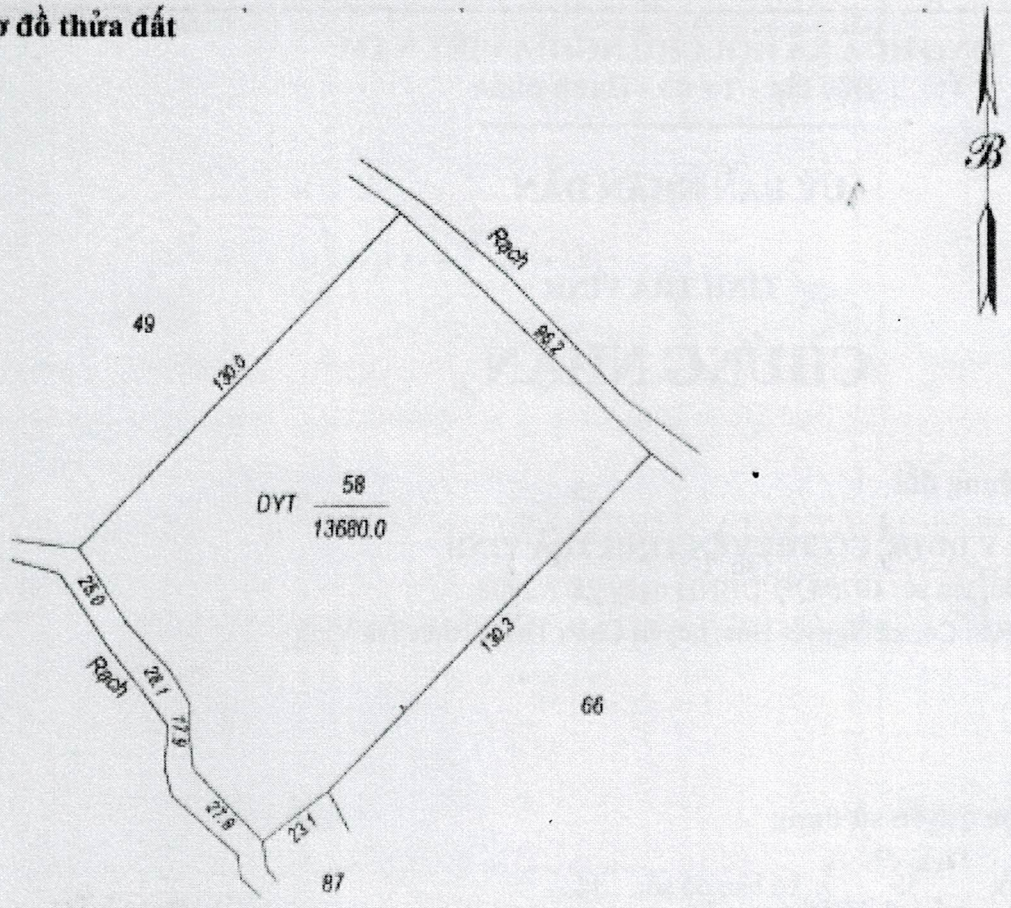
II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 58 2. Tờ bản đồ số: 34
3. Địa chỉ thửa đất: ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
4. Diện tích: 13.680,0 m^2
   Bằng chữ: (Mười ba ngàn sáu trăm tám mươi mét vuông)
5. Hình thức sử dụng:
   + Sử dụng riêng: 13.680,0 m^2
   + Sử dụng chung: Không m^2
6. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở y tế
7. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

V- Sơ đồ thửa đất



Tỷ lệ : 1/2000

Ngày 25 tháng 11 năm 2009

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

Trần Khiêu

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: ..T0092.....

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.

3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Số AL 798290

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UỶ BAN NHÂN DÂN

TỈNH TRÀ VINH

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH
Quyết định đổi tên số: 1079/QĐ-UBND ngày 28/7/2008
Địa chỉ: Ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

II- Thửa đất được quyền sử dụng

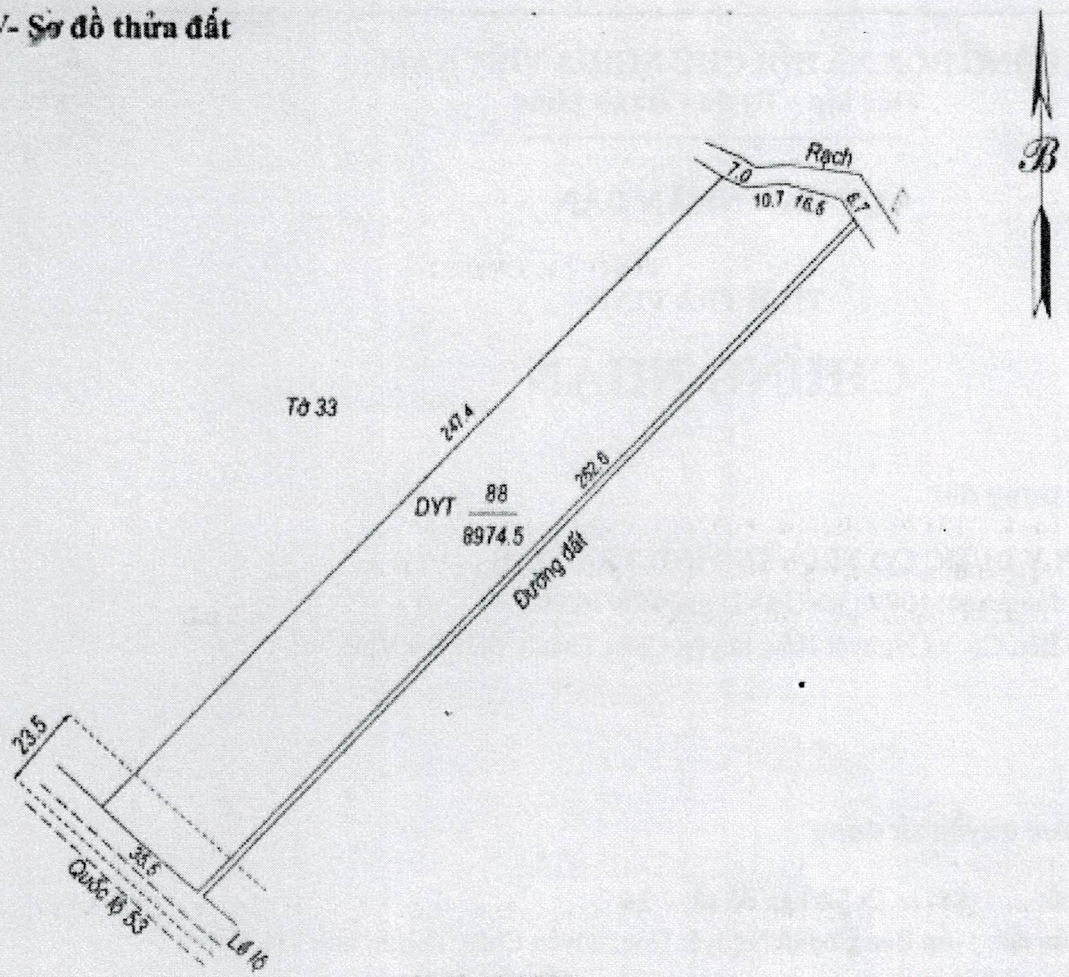
1. Thửa đất số: 88 2. Tờ bản đồ số: 34
3. Địa chỉ thửa đất: ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
4. Diện tích: 8.974,5 m^2
   Bằng chữ: (Tám ngàn chín trăm bảy mươi bốn phẩy năm mét vuông)
5. Hình thức sử dụng:
   + Sử dụng riêng: 8.974,5 m^2
   + Sử dụng chung: Không m^2
6. Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở y tế
7. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài
8. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

465,6 m^2 đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông đường bộ.

V- Sơ đồ thửa đất



Tỷ lệ : 1/2000

Ngày 16 tháng 11 năm 2009

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

LÂM NGỌC TRIẾT

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: ...T0A087.....

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên; có thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích thửa đất; chuyển mục đích sử dụng đất; có thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi từ hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.

3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM03 LBH.07

I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:*

Applicant/ ref. (*Khách hàng/ số yêu cầu*)	:	BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH
Address (*Địa chỉ*)	:	Số 81, Quốc lộ 53, ấp Bến Có, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:*

JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*)	:	YC121422007
Information provided by applicant (*Thông tin được khách hàng cung cấp*)	:	Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải-NT01 Tọa độ: 640869/1098574 (Ngày lấy mẫu 21/2/2023)
Sample description (*Mô tả mẫu*)	:	Mẫu được chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh
Seal No *(Số niêm)*	:	Không niêm
Source of sample (*Nguồn mẫu*)	:	Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sample received on (*Ngày nhận mẫu*)	:	22/02/2023
Sample tested on (*Ngày phân tích*)	:	22/02/2023
Report date (*Ngày trả kết quả*)	:	04/03/2023

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<3;<10: Not detected/g sample/ *Không phát hiện/g mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions./ *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

PHẠM THỊ HỒNG TRANG

On behalf of NHO
Đại diện NHO

M.S.D.N: 1801287028 — CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO — Q.CÁI RĂNG - TP.CẦN THƠ

HOÀNG BÁ NGHỊ

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM03 LBH.07

Code/ *Mã mẫu*:	**YC121422007/2**
Sample name/ *Tên mẫu*:	Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải-NT01

Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*
Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD_5)(5)	SMEWW 5210-B : 2017	mg/L	1.30	14.1
Amoni (NH_4^+ tính theo N)(5)	TCVN 5988:1995	mg/L	0.500	2.48
Phosphate (PO_4^{3-} tính theo P)(5)	SMEWW 4500-P E : 2017	mg/L	0.020	3.84
Nitrat (NO_3^- tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NO3-.E:2017	mg/L	0.02	27.7
Tổng dầu mỡ động, thực vật(*)	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	/	1.40
Chất rắn lơ lửng (TSS)(5)	SMEWW 2540D:2017	mg/L	4.00	21.5
Nhu cầu oxi hóa học (COD)(5)	SMEWW 5220-D : 2017	mg/L	8.30	20.9 < LOQ(25)
H_2S(5)	SMEWW 4500 S2-.B&D : 2017	mg/L	0.015	ND
Coliforms(5)	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	2MPN/ 100ml	2.2x10^3
pH(5)	TCVN 6492:2011	/	/	7.6

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:0373/MT/0140/0223

Ngày: 03/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải (YC121422007/2)
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (khoảng 02 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 23/02/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa
5. Ngày thử nghiệm : Từ 23/02/2023 đến 01/03/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO**
K2-17 đường Võ Nguyên Giáp, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Hàm lượng Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,40

Ghi chú: (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019).

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM03 LBH.07

I. CLIENT INFORMATION/ *THÔNG TIN KHÁCH HÀNG*:

Applicant/ ref. (*Khách hàng/ số yêu cầu*)	:	BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH
Address (*Địa chỉ*)	:	Số 81, Quốc lộ 53, ấp Bến Có, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ *THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU*:

JOB No. (*Số phiếu yêu cầu phân tích*)	:	YC121422007
Information provided by applicant (*Thông tin được khách hàng cung cấp*)	:	Khí thải tại ống khói lò đốt rác thải y tế-KT01 Tọa độ : 0586090/1098751 (Ngày lấy mẫu 21/2/2023)
Sample description (*Mô tả mẫu*)	:	Mẫu được chứa trong dụng cụ chuyên dụng
Seal No *(Số niêm)*	:	Không niêm
Source of sample (*Nguồn mẫu*)	:	Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sample received on (*Ngày nhận mẫu*)	:	22/02/2023
Sample tested on (*Ngày phân tích*)	:	22/02/2023
Report date (*Ngày trả kết quả*)	:	04/03/2023

Note / *Ghi chú*:

1. (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / *Chỉ tiêu gởi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.*
2. (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025*
3. (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*
4. (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương*
5. (4) Parameter is designated by Ministry of Health / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế*
6. (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Enviroment / *Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường*
7. ND: Not detected/ *Không phát hiện* D: Detected/ *Phát hiện* <1;<3;<10: Not detected/g sample/ *Không phát hiện/g mẫu*
   LOD: limit of detection/ *Giới hạn phát hiện* LOQ: Limit of Quantitation/ *Giới hạn định lượng*
8. This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions./ *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO*
9. The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ *Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO*

Authorized Technical Representative
Phụ trách kỹ thuật

PHẠM THỊ HỒNG TRANG

On behalf of NHO
Đại diện NHO

M.S.D.N: 1801287023 C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO Q. CÁI RĂNG - TP CẦN THƠ

HOÀNG BÁ NGHỊ

TESTING REPORT/ *BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH*

Form code/ *Mã biểu mẫu*: MKL-TT04-BM03 LBH.07

Code/ *Mã mẫu*:	**YC121422007/1**
Sample name/ *Tên mẫu*:	Khí thải tại ống khói lò đốt rác thải y tế-KT01

Test Parameter/ *Chỉ tiêu phân tích*	**Test Method/** *Phương pháp*	**Unit/** *Đơn vị*	**LOD**	**Result/** *Kết quả*
Chì (Pb)(*)	US EPA Method 29	mg/Nm3	0.006	ND
Hàm lượng NO2(5)	IST-HD.20	mg/Nm3	/	13.2
Hàm lượng SO_2(5)	IST-HD.20	mg/Nm3	/	5.24
Bụi tổng (PM)(*)	US EPA Method 05	mg/Nm3	/	2.50
HCl(*)	US EPA Method 26A	mg/Nm3	/	6.18
Nhiệt độ(5)	IST-HD.20	°C	/	138.3
CO(5)	IST-HD.20	mg/Nm3	/	102.6
Thủy Ngân (Hg)(*)	US EPA Method 29	mg/Nm3	0.003	ND

TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY

Địa chỉ: 45 đường 3/2 - TP. Cần Thơ
Add: No 45 - 3/2 Street Cantho City
Tel: 0292.3830353 - Fax: 0292.3833976
Email: catech@cantho.gov.vn
Website: catech.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT
(Phòng thử nghiệm được chỉ định)(1)

Số:0305/MT/0121/0223

Ngày: 02/03/2023
Trang: 1/1

1. Tên mẫu và ký hiệu : Khí thải (Tại ống khói lò đốt rác thải y tế)
Tọa độ: 0586090/1098751
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu
3. Ngày nhận mẫu : 21/02/2023
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được thu bằng dung dịch và giấy lọc
5. Ngày thử nghiệm : Từ 21/02/2023 đến 28/02/2023
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHONHO**
K2-17 đường Võ Nguyên Giáp, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : xem Biên bản quan trắc môi trường số 0121

- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
- Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
- Thời gian và địa điểm: Từ 09h30- 10h50 ngày 21/02/2023 tại Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh - Số 81 QL53, ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

9. Kết quả thử nghiệm :

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1	Hàm lượng bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 5	2,50
2	Hàm lượng HCl	mg/Nm³	US EPA Method 26A	6,18
3	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/Nm³	US EPA Method 29	KPH (MDL = 0,003)
4	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/Nm³	US EPA Method 29	KPH (MDL = 0,006)

Ghi chú: (1) được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Quyết định số 2376/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2020 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Tâm

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC
115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM.
Điện thoại: 0938624566
Email: moitruongpacific.jsc@gmail.com Web:moitruongpacific.com
VLAT - 1.0561 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 303

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 30/05/2023 ***Số: 05.23.539 - 2***

1. Khách hàng: **BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH**
2. Địa điểm lấy mẫu: Số 81, Quốc lộ 53, Ấp Bến Có, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 23/05/2023 Ngày trả kết quả: 30/05/2023
4. Loại mẫu: Nước mặt Số lượng: 02
5. Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp quan trắc/lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
2305.BVY.NM01	Tại vị trí xả thải ra nguồn tiếp nhận	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011	Mẫu nước vàng, ít cặn/2 lit
2305.BVY.NM02	Nước mặt sông Ba si tại điểm tiếp giáp kênh nội đồng		Mẫu nước vàng, ít cặn/2 lit

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả	
				2305.BVY.NM01	2305.BVY.NM02
1.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	50,0	27,2
2.	BOD_5	mgO_2/L	TCVN 6001-1:2008	24,0	19,0
3.	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	32,0	28,6
4.	$NH_4^{+(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	2,07	1,50
5.	$NO_3^{-(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	5,60	3,15
6.	PO_4^{3-}	mg/L	TCVN 6202:2008	0,714	0,520

Ghi chú:
- *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.*
- *(*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.*
- *(**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.*
- *(a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
- *(b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
- *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).*
- *KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).*

Phòng thử nghiệm **Giám đốc PACIFIC**

M.S.D.N: 0316698486 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC - Q. BÌNH TÂN - T.P HỒ CHÍ MINH

Đinh Bảo Tiến Lê Thị Ngọc Huyền

PCF ENVIRONMENT
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC
115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM.
Điện thoại: 0938624566
Email: moitruongpacific.jsc@gmail.com Web:moitruongpacific.com
ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0561 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 303

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 30/05/2023 *Số: 05.23.539 - 3*

1. Khách hàng: **BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH**
2. Địa điểm lấy mẫu: Số 81, Quốc lộ 53, Ấp Bến Có, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 23/05/2023 Ngày trả kết quả: 30/05/2023
4. Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 02
5. Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp quan trắc/lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
2305.BVY.NT01	Nước thải sau HTXLNT	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011	Mẫu nước vàng nhạt không cặn/2 lit
2305.BVY.NT02	Nước thải trước HTXLNT		Mẫu nước vàng ít cặn/2 lit

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả	
				2305.BVY.NT01	2305.BVY.NT02
1.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	30,0	80,0
2.	BOD_5	mgO_2/L	TCVN 6001-1:2008	18,9	74,6
3.	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	32,0	140
4.	$NH_4^{+(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,355	13,0
5.	$NO_3^{-(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	10,0	40,0
6.	PO_4^{3-}	mg/L	TCVN 6202:2008	5,77	8,31

Ghi chú: – *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.*
– *(*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.*
– *(**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.*
– *(a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
– *(b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
– *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).*
– *KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).*

Phòng thử nghiệm **Giám đốc PACIFIC**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC

Đinh Bảo Tiến Lê Thị Ngọc Huyền

PCF ENVIRONMENT
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC
115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM.
Điện thoại: 0938624566
Email: moitruongpacific.jsc@gmail.com Web:moitruongpacific.com
ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0561 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 303

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 30/05/2023 ***Số: 05.23.539 - 1***

1. Khách hàng: **BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH**
2. Địa điểm lấy mẫu: Số 81, Quốc lộ 53, Ấp Bến Có, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 23/05/2023 Ngày trả kết quả: 30/05/2023
4. Loại mẫu: Khí thải Số lượng: 01
5. Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp quan trắc/ lấy mẫu
2305.BVY.KT01	Ống khói lò đốt rác thải y tế	X:0586090 Y:1098751	US EPA Method 05, HD/KT – CO, HD/KT – SO_2, HD/KT – NOx, HD – Nhiệt độ, US EPA Method 29

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/thử nghiệm	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT
				2305.BVY.KT01	
1.	Bụi tổng (PM)	mg/Nm^3	US EPA Method 05	15,6	**200**
2.	CO	mg/Nm^3	HD/KT – CO	310	**1000**
3.	SO_2	mg/Nm^3	HD/KT – SO_2	110	**500**
4.	NOx	mg/Nm^3	HD/KT – NOx	50,0	**850**
5.	Nhiệt độ	^oC	HD – Nhiệt độ	104	--
6.	Hg	mg/Nm^3	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,001)	--
7.	Cd	mg/Nm^3	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,006)	--
8.	Pb	mg/Nm^3	US EPA Method 29	KPH (MDL=0,030)	--

Ghi chú: – *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.*
– *(*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.*
– *(**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.*
– *(a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
– *(b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
– *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).*
– *KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).*

Phòng thử nghiệm **Giám đốc PACIFIC**

M.S.D.N: 0316698 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC Q.BÌNH TÂN-T.P HỒ CHÍ MINH

Đinh Bảo Tiến Lê Thị Ngọc Huyền

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC
115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM.
Điện thoại: 0938624566
Email: moitruongpacific.jsc@gmail.com Web:moitruongpacific.com

VLAT - 1.0561 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 303

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 21/06/2023 ***Số: 06.23.624 - 1***

1. Khách hàng: **BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH**
2. Địa điểm lấy mẫu: Số 81, QL53, Ấp Bến Có, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 14/06/2023 Ngày trả kết quả: 21/06/2023
4. Loại mẫu: Nước mặt Số lượng: 01
5. Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp quan trắc/lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
1406.BVY. NM01	Nước mặt sông Ba si tại điểm tiếp giáp kênh nội đồng	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994-1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 8880:2011	Mẫu nước vàng ít cặn/2 lit

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả
				1406.BVY.NM01
1.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	25,2
2.	BOD_5	mgO_2/L	TCVN 6001-1:2008	12,0
3.	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	23,1
4.	$NH_4^{+(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	KPH (MDL = 0,03)
5.	$NO_3^{-(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	5,12
6.	PO_4^{3-}	mg/L	TCVN 6202:2008	0,260

Ghi chú: – *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.*
– *(*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.*
– *(**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.*
– *(a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
– *(b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
– *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).*
– *KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).*

Phòng thử nghiệm **Giám đốc PACIFIC**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC

Đinh Bảo Tiến *Lê Thị Ngọc Huyền*

PCF ENVIRONMENT
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC
115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM.
Điện thoại: 0938624566
Email: moitruongpacific.jsc@gmail.com Web:moitruongpacific.com
ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0561 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 303

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 21/06/2023 ***Số: 06.23.624 - 2***

1. Khách hàng: **BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH**
2. Địa điểm lấy mẫu: Số 81, QL53, Ấp Bến Có, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 14/06/2023 Ngày trả kết quả: 21/06/2023
4. Loại mẫu: Nước thải Số lượng: 01
5. Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp quan trắc/lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
1406.BVY.NT01	Nước thải sau HTXLNT	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011	Mẫu nước vàng nhạt không cặn/2 lit

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả
				1406.BVY.NT01
1.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	32,0
2.	BOD_5	mgO_2/L	TCVN 6001-1:2008	19,0
3.	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	33,0
4.	$NH_4^{+(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,620
5.	$NO_3^{-(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	12,0
6.	PO_4^{3-}	mg/L	TCVN 6202:2008	5,10

Ghi chú:
- *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.*
- *(*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.*
- *(**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.*
- *(a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
- *(b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
- *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).*
- *KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).*

Phòng thử nghiệm **Giám đốc PACIFIC**

M.S.D.N: 0316698486 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC - Q.BÌNH TÂN-T.P HỒ CHÍ MINH

Đinh Bảo Tiến *Lê Thị Ngọc Huyền*

PCF ENVIRONMENT
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC
115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, KP4, P.Bình Hưng Hòa B, Bình Tân, HCM.
Điện thoại: 0938624566
Email: moitruongpacific.jsc@gmail.com Web:moitruongpacific.com
ilac-MRA AOSC VLAT - 1.0561 ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 303

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 23/06/2023 *Số: 06.23.636*

1. Khách hàng: **BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH**
2. Địa điểm lấy mẫu: Số 81, QL53, Ấp Bến Có, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 16/06/2023 Ngày trả kết quả: 23/06/2023
4. Loại mẫu: Nước mặt Số lượng: 01
5. Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp quan trắc/lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
1606.BVY.NM01	Nước mặt sông Ba si tại điểm tiếp giáp kênh nội đồng	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011	Mẫu nước vàng ít cặn/2 lit

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả
				1606.BVY.NM01
1.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	25,0
2.	BOD_5	mgO_2/L	TCVN 6001-1:2008	13,0
3.	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	24,0
4.	$NH_4^{+(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,190
5.	$NO_3^{-(*)}$	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	4,90
6.	PO_4^{3-}	mg/L	TCVN 6202:2008	0,720

Ghi chú: – *Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.*
– *(*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.*
– *(**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.*
– *(a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
– *(b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.*
– *Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).*
– *KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).*

Phòng thử nghiệm **Giám đốc PACIFIC**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PACIFIC

Đinh Bảo Tiến Lê Thị Ngọc Huyền

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 303

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Trụ sở chính:

Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số *1224* /QĐ-BTNMT ngày *08* tháng *6* năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Lê Thị Ngọc Huyền Chức vụ: Giám đốc

CCCD số 079193012135 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2021

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày *08* tháng *6* năm 2022

Đến ngày *07* tháng *6* năm 2025

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:		
- Nước mặt:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 08 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 03 thông số
2. Khí		
- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 08 thông số	Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 15 thông số	Đo tại hiện trường: 12 thông số
3. Đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	
4. Trầm tích:	Lấy mẫu: 01 thông số	
5. Bùn thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	
6. Chất thải rắn:	Lấy mẫu: 01 thông số	

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:	
- Nước mặt:	36 thông số
- Nước dưới đất:	33 thông số
- Nước biển:	22 thông số
- Nước thải:	32 thông số
2. Khí:	
- Không khí xung quanh:	07 thông số
- Khí thải:	12 thông số
3. Đất:	14 thông số
4. Trầm tích:	10 thông số
5. Bùn thải:	12 thông số
6. Chất thải rắn:	11 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

1. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Địa chỉ: Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường** *(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: 1224 /QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).*

2. Số đăng ký: **303/TN-QTMT**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 1224 /QĐ-BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận **"Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC"**, địa chỉ tại Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **303/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 303**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. NƯỚC

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 µS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

** HD-TDS: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
9	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,04 mg/L
10	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
11	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
12	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,05 mg/L
13	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,05 mg/L
14	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	2,0 mg/L
15	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
17	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L
18	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
22	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
23	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
25	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
26	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
27	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
28	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
29	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
30	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
31	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
32	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
33	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
34	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
35	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
36	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 µS/cm

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,04 mg/L
8	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
9	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,05 mg/L
10	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO_4^{2-} .E:2017	2,0 mg/L
12	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
13	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
15	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
16	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
17	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
18	Magiê (Mg)	TCVN 6224:1996 TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
19	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
24	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
26	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
27	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
28	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
29	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
30	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
31	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
33	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50.000 µS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 100 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.100 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
3	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
4	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,04 mg/L
5	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,05 mg/L
6	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
7	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
9	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
10	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
11	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
14	Kẽm (Zn) *(ven bờ)*	SMEWW 3113B:2017	0,018 mg/L
15	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
17	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
18	Thủy ngân (Hg) *(ven bờ, gần bờ)*	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
19	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
22	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

1.4. Nước thải

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 1.999 mg/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500-NH_3.B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,04 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
9	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
10	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,4 mg/L
11	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,05 mg/L
12	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017	0,05 mg/L
13	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
15	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
16	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
22	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
25	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
26	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
27	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
28	Crôm III (Cr^{3+})	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
29	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
30	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
31	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

2. KHÔNG KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60°C

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	810 ÷ 1.060 hPa
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 40,0 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	SO_2	TCVN 5971:1995
3	CO	HD-CO
4	NO_2	TCVN 6137:2009
5	NH_3	TCVN 5293:1995
6	Cl_2	MASA 202
7	H_2S	MASA 701
8	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995

** HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy và phân tích mẫu CO trong không khí xung quanh.*

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	17,3 µg/m^3
2	SO_2	TCVN 5971:1995	3,4 µg/m^3
3	CO	HD-CO	3.000 µg/m^3
4	NO_2	TCVN 6137:2009	3,0 µg/m^3
5	NH_3	TCVN 5293:1995	14,0 µg/m^3
6	H_2S	MASA 701	8,0 µg/m^3
7	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,07 µg/m^3

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01	-
2	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 100 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 02	0 ÷ 4.521.600 m^3/h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
6	Áp suất	HD-Áp suất	850 ÷ 1.100 mBar
7	Nhiệt độ	HD-Nhiệt độ	0 ÷ 1.200°C
8	O_2	HD/KT-O_2	0 ÷ 25%
9	CO	HD/KT-CO	0 ÷ 11.400 mg/Nm^3
10	CO_2	HD/KT-CO_2	0 ÷ 50%
11	SO_2	HD/KT-SO_2	0 ÷ 13.100 mg/Nm^3
12	NO_x	HD/KT-NO_x	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm^3
	NO_2		0 ÷ 940 mg/Nm^3

** HD-Áp suất: quy trình nội bộ hướng dẫn đo áp suất khí thải tại hiện trường.*

** HD-Nhiệt độ: quy trình nội bộ hướng dẫn đo nhiệt độ khí thải tại hiện trường.*

** HD-O_2: quy trình nội bộ hướng dẫn đo O_2 trong khí thải tại hiện trường.*

** HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO trong khí thải tại hiện trường.*

** HD-CO_2: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO_2 trong khí thải tại hiện trường.*

** HD-SO_2: quy trình nội bộ hướng dẫn đo SO_2 trong khí thải tại hiện trường.*

** HD-NO_x: quy trình nội bộ hướng dẫn đo NO_x trong khí thải tại hiện trường.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
2	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
3	Asen (As)	US EPA Method 29
4	Bari (Ba)	US EPA Method 29
5	Beri (Be)	US EPA Method 29
6	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
7	Coban (Co)	US EPA Method 29
8	Crôm (Cr)	US EPA Method 29
9	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
11	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
12	Niken (Ni)	US EPA Method 29
13	Chì (Pb)	US EPA Method 29
14	Selen (Se)	US EPA Method 29
15	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

2.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	1,0 mg/Nm^3
2	Asen (As)	US EPA Method 29	0,024 mg/Nm^3
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm^3
4	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm^3
5	Crôm (Cr)	US EPA Method 29	0,004 mg/Nm^3
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,050 mg/Nm^3
7	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm^3
8	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,009 mg/Nm^3
9	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,002 mg/Nm^3
10	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,030 mg/Nm^3

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,020 mg/Nm^3
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,080 mg/Nm^3

3. ĐẤT

3.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,1%
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100 mS/cm
4	SO_4^{2-}	TCVN 6656:2000	44,0 mg/kg
5	Tổng N	TCVN 6498:1999	0,1 mg/kg
6	Tổng P	TCVN 6499:1999	1,8 mg/kg
7	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
8	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,23 mg/kg
9	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,60 mg/kg
10	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,69 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
12	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg
13	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,50 mg/kg
14	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,34 mg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu trầm tích *(lục địa và biển ven bờ)*	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Sắt (Fe)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,56 mg/kg
3	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,28 mg/kg
5	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,55 mg/kg
6	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,52 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg
8	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
9	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,48 mg/kg
10	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,40 mg/kg

5. BÙN THẢI

5.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua (CN^-)	US EPA Method 1311 US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,02 mg/L
		US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,6 mg/kg
3	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,4 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,4 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,06 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,32 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
6	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,68 mg/kg
7	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
8	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,9 mg/kg
9	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,06 mg/kg
10	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,90 mg/kg
11	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,74 mg/kg
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,39 mg/kg

6. CHẤT THẢI RẮN

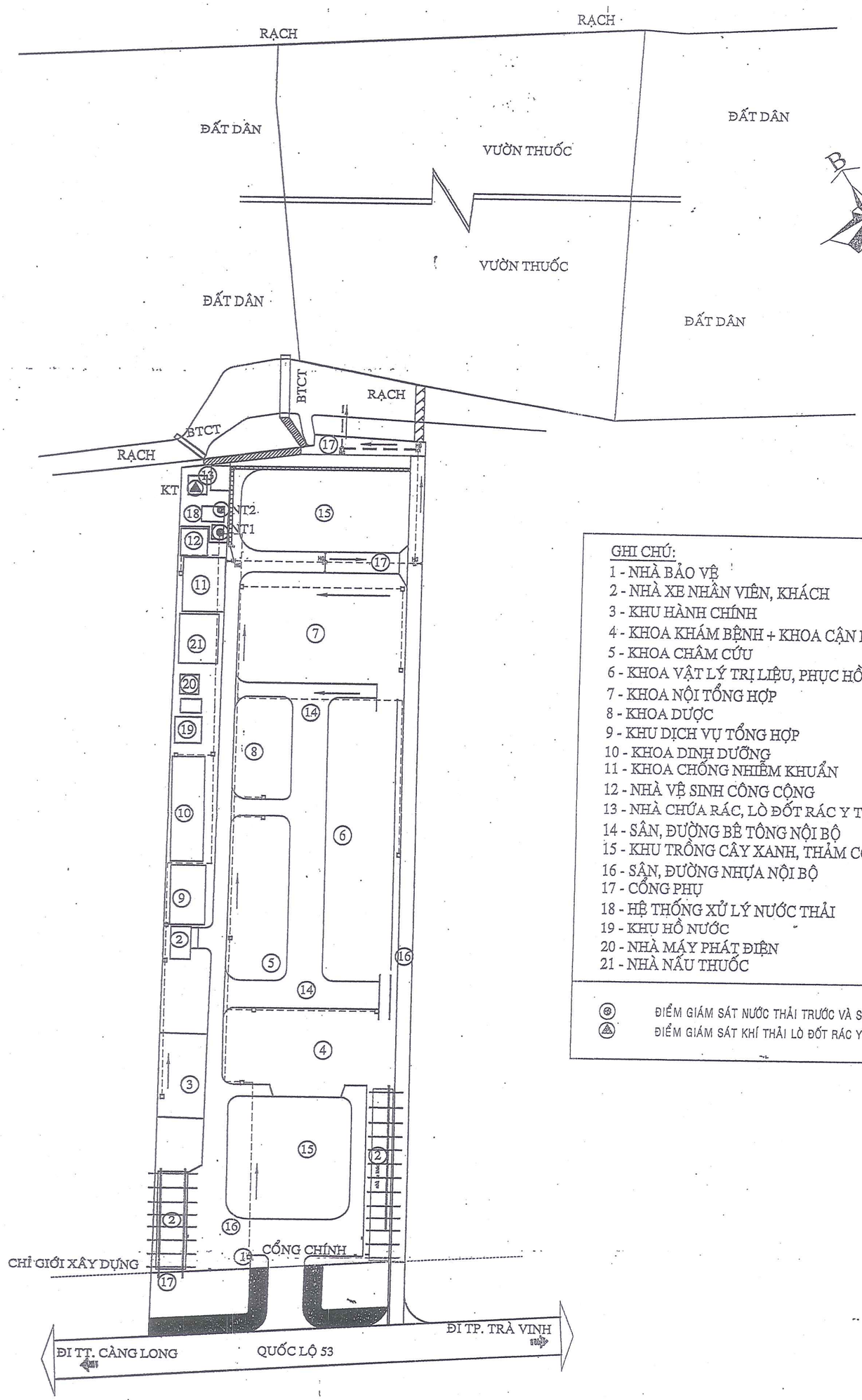
6.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

6.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,5 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,9 mg/kg
3	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,06 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,7 mg/kg
5	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
6	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,7 mg/kg
7	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,2 mg/kg
8	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,02 mg/kg
9	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
10	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	7,4 mg/kg
11	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,4 mg/kg



GHI CHÚ:

1 - NHÀ BẢO VỆ
2 - NHÀ XE NHÂN VIÊN, KHÁCH
3 - KHU HÀNH CHÍNH
4 - KHOA KHÁM BỆNH + KHOA CẬN LÂM SÀNG
5 - KHOA CHÂM CỨU
6 - KHOA VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
7 - KHOA NỘI TỔNG HỢP
8 - KHOA DƯỢC
9 - KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP
10 - KHOA DINH DƯỠNG
11 - KHOA CHỐNG NHIỄM KHUẨN
12 - NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG
13 - NHÀ CHỨA RÁC, LÒ ĐỐT RÁC Y TẾ
14 - SÂN, ĐƯỜNG BÊ TÔNG NỘI BỘ
15 - KHU TRỒNG CÂY XANH, THẢM CỎ
16 - SÂN, ĐƯỜNG NHỰA NỘI BỘ
17 - CỔNG PHỤ
18 - HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
19 - KHU HỒ NƯỚC
20 - NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN
21 - NHÀ NẤU THUỐC

⑧ ĐIỂM GIÁM SÁT NƯỚC THẢI TRƯỚC VÀ SAU XỬ LÝ (NT1, NT2)
⚠ ĐIỂM GIÁM SÁT KHÍ THẢI LÒ ĐỐT RÁC Y TẾ (KT)

SƠ ĐỒ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

TỈ LỆ : 1/100

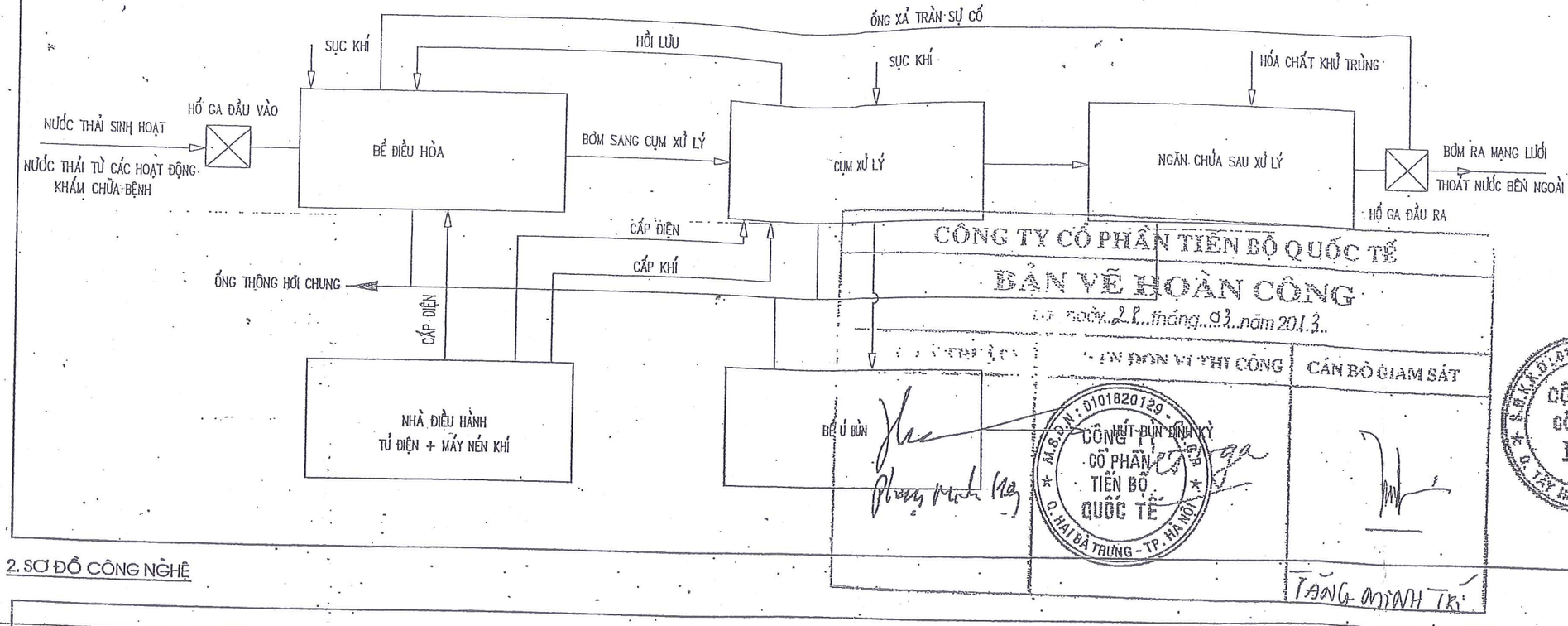
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ - XÂY DỰNG
HƯNG LONG
ĐC:178, Đường Sơn Thông K1 - P7 - Tp. Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh
ĐT: 074.3865622 FAX: 074.3857729
P.GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC
Ks. BÙI VĂN VŨ

CHỦ NHIỆM	Kts. HUỲNH CÔNG PHONG	
THIẾT KẾ	Kts. HUỲNH CÔNG PHONG	
Q.L.K.T	Ks. BÙI VĂN VŨ	

CÔNG TRÌNH:	NÂNG CẤP, MỞ RỘNG BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN
CHỦ ĐẦU TƯ:	BAN QLDA ĐẦU TƯ XD CÁC CÔNG TRÌNH DD&CN TỈNH TV
ĐỊA ĐIỂM XD:	XÃ NGUYỆT HÓA, H. CHÂU THÀNH, T. TRÀ VINH
HẠNG MỤC:	SƠ ĐỒ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG
SỐ BẢN VẼ	HT - 01
HOÀN THÀNH : 10 - 2018	

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. SƠ ĐỒ KHỐI



CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

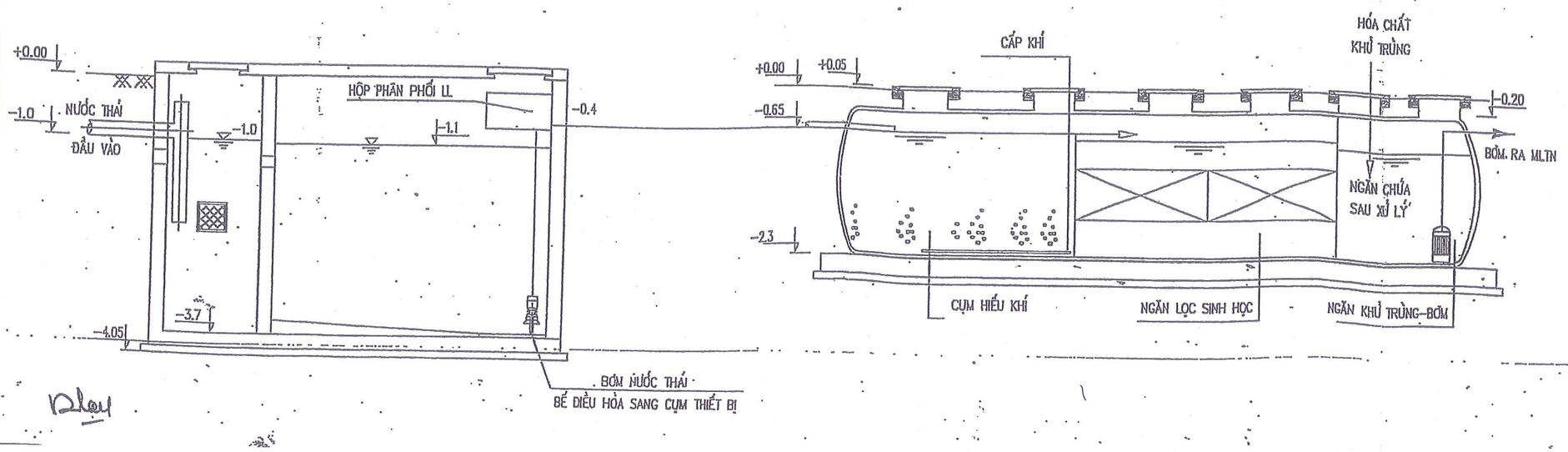
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 22 tháng 03 năm 2013

ĐƠN VỊ THI CÔNG	CÁN BỘ GIÁM SÁT
Phùng Minh Hồng	Tăng Minh Trí

M.S.D.N: 0101820129 CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

2. SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ



SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ Y TẾ TỈNH TRÀ VINH

CÔNG TRÌNH:

BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN - TRÀ VINH

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/NGÀY ĐÊM

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

100VIET GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

GIÁM ĐỐC

KTS: CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM

KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KS: NGUYỄN VĂN TÍNH

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

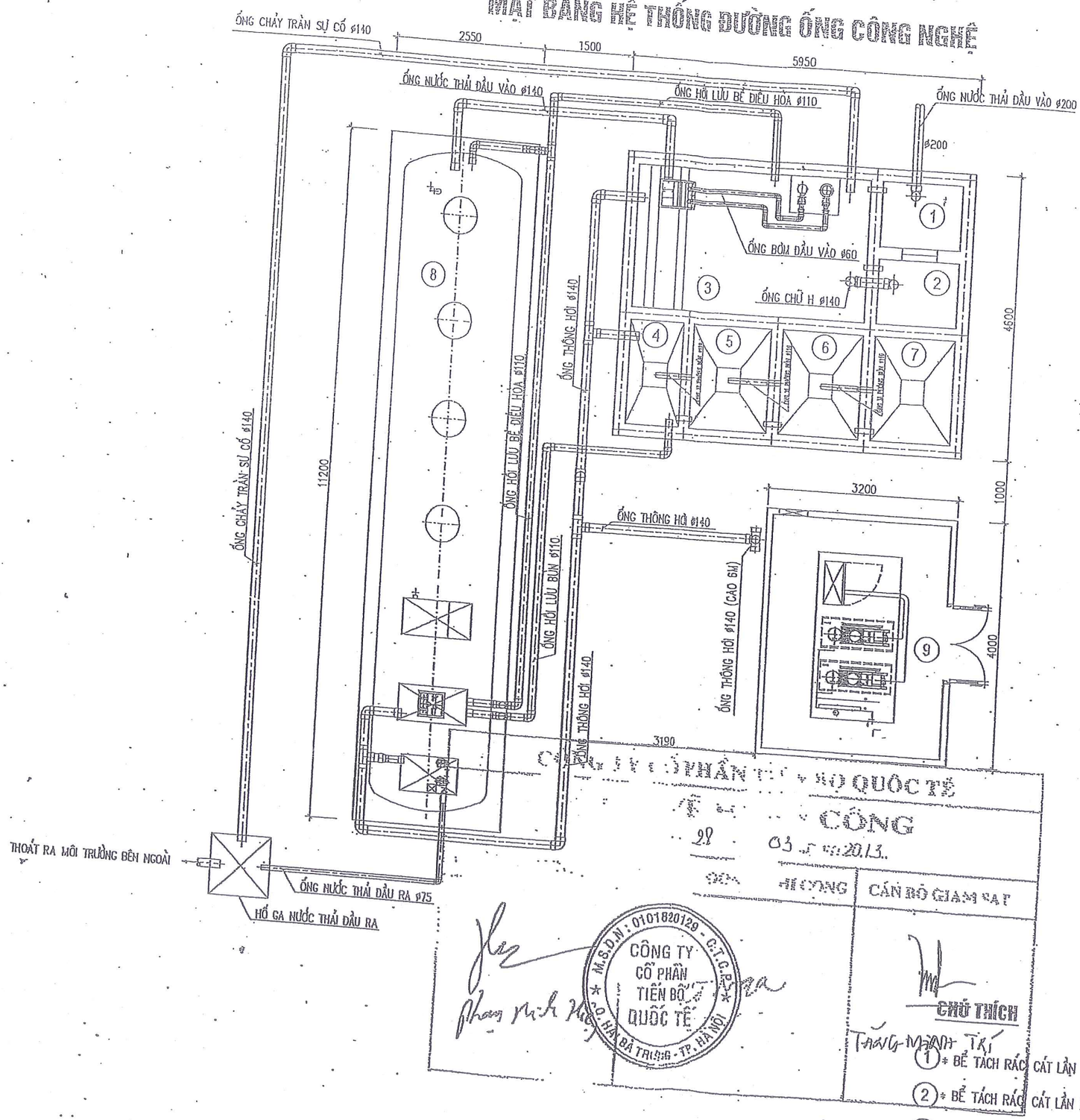
HỒ SƠ THIẾT KẾ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

NGÀY PHÁT HÀNH: .01/2013

TỶ LỆ:

KÝ HIỆU BẢN VẼ: N-03

MẶT BẰNG HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ



CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ

ĐÃ THI CÔNG

28 - 03 - 2013

GIÁM SÁT	CÁN BỘ GIÁM SÁT

CHÚ THÍCH

1. BỂ TÁCH RÁC CÁT LẦN 1
2. BỂ TÁCH RÁC CÁT LẦN 2
3. BỂ ĐIỀU HOÀ
4. BỂ BÙN HỒI LƯU
5. BỂ BÙN NÉN LẦN 1
6. BỂ BÙN NÉN LẦN 2
7. BỂ BÙN NÉN LẦN 3
8. THIẾT BỊ AAO
9. NHÀ ĐIỀU HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾN BỘ QUỐC TẾ
M.S.D.N: 0101820129 - C.T.C.P
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ Y TẾ TỈNH TRÀ VINH

CÔNG TRÌNH:

BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN - TRÀ VINH

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI 100M3/NGÀY ĐÊM.

CƠ QUAN THIẾT KẾ:

TOPVIET GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA

CÔNG TY CỔ PHẦN BVA
GIÁM ĐỐC
KTS. CAO VIỆT BÁCH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:

KTS: CAO VIỆT BÁCH

THIẾT KẾ - THỂ HIỆN

KS. NGUYỄN THÀNH TRUNG

KIỂM

KS. TẠ ĐỨC CHÍNH

QUẢN LÝ KỸ THUẬT:

KS: NGUYỄN VĂN TÍNH

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG BỐ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ

HỒ SƠ: THIẾT KẾ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

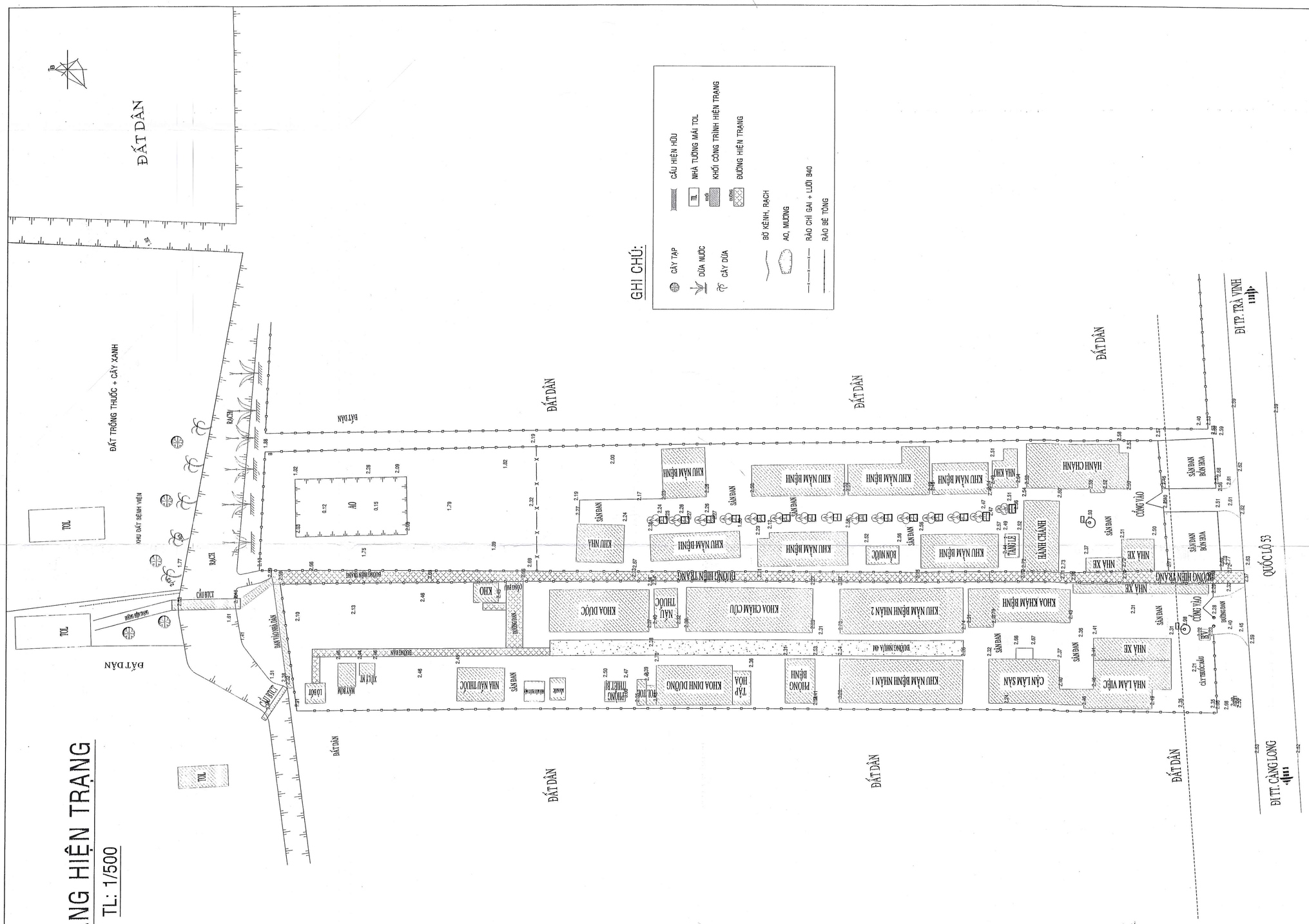
NGÀY PHÁT HÀNH: 01/2013

TỶ LỆ:

KÝ HIỆU BẢN VẼ:

MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG

TL: 1/500



SỞ XÂY DỰNG T.TRÀ VINH

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số:...../KQTĐ

Ngày.....tháng.....năm 20.....

CHI CỤC GIÁM ĐỊNH XÂY DỰNG
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XD

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra số:...../.....

Ngày ..... tháng ..... năm 20 .....

Cán bộ thẩm tra

Ngô Đình Phùng

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C

ĐC: 165/2 NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN

ĐT: 076.3959591 - 076.3954591 - 076.3954592

P.GIÁM ĐỐC : VĂN THÀNH THUẬN

CÔNG TRÌNH :

NÂNG CẤP, MỞ RỘNG BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH

ĐỊA ĐIỂM:

HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ: KTS. NGUYỄN THANH QUÊ	
CHỦ TRÌ: KS.NGUYỄN TẤN ĐẠT	
KHẢO SÁT: KS.NGUYỄN TẤN ĐẠT	
VẼ: DƯƠNG HOÀNG HOA	
KIỂM TRA: KS. NGUYỄN TRUNG DUNG	
HỒ SƠ TKBVTC	HT 01
NĂM 2019	01

SỞ XÂY DỰNG T.TRÀ VINH
TRÀ VINH
Theo văn bản số: ...../QĐ-TD
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Toàn Văn Khương

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C

CÔNG TRÌNH :
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC:
LÀM MỚI HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI Y TẾ

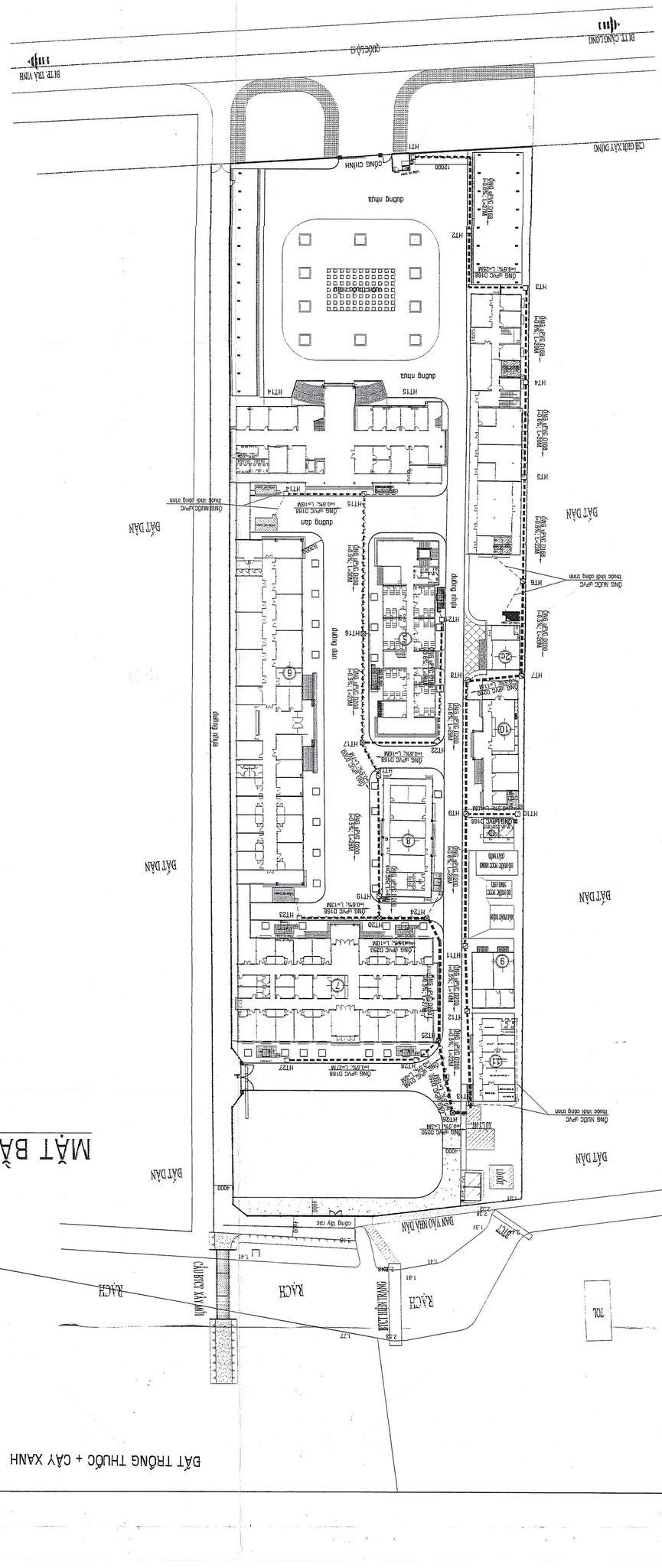
ĐỊA ĐIỂM:
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

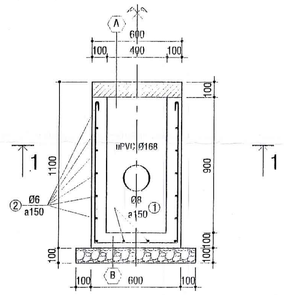
TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG THU GOM NƯỚC THẢI Y TẾ

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN THANH QUẾ
CHỦ TRÌ	KS. TRẦN HUY CHƯƠNG
THIẾT KẾ	KS. PHẠM HUY VŨ
VẼ	DƯƠNG HOÀNG HOA
KIỂM TRA	KS. NGUYỄN TRUNG DŨNG

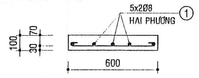
HỒ SƠ TKKT | NT | 01 | 04
NĂM 2019

CHI CỤC GIÁM ĐỊNH XÂY DỰNG
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XD
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Cán bộ thẩm tra
Ngô Đình Phương

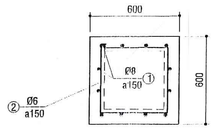

BẤT TRỒNG THUỐC + CÂY XANH
MẶT BẰNG THU GOM NƯỚC THẢI Y TẾ
TL: 1/500
GHI CHÚ:
(HT) HỐ THĂM 600x600 (SỐ LƯỢNG : 12 CÁI)
(HT) HỐ THĂM 800x800 (SỐ LƯỢNG : 9 CÁI)
(HT) HỐ THĂM 1000x1000 (SỐ LƯỢNG : 7 CÁI)
uPVC Ø168, DÀY 4,3mm L=228m
uPVC Ø200, DÀY 6,5mm L=210m
uPVC Ø250, DÀY 8,0mm L=55m
uPVC Ø90, Ø114, Ø168, TỪ HẦM VỆ SINH, THOÁT NƯỚC SINH HOẠT, ĐẤU NỐI
THỐNG KÊ GIA CỐ MỐNG BÊ TÔNG ĐOẠN ỐNG NGANG ĐƯỜNG
uPVC Ø168, ĐẶT DƯỚI ĐƯỜNG L=25m
uPVC Ø200, ĐẶT DƯỚI ĐƯỜNG L=64m
uPVC Ø250, ĐẶT DƯỚI ĐƯỜNG L=28m
BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TRÀ VINH
QUỐC LỘ 53
CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
CỔNG CHÍNH
đường nhựa
đường đan
BẤT DẬN
RẠCH
CẦU BÚT VÀNG
ĐƯỜNG TRÀNG
TDL
DẪN VÀO MÍA DẪN
cổng lấy rác
ống thoát nước mưa
ống thoát công trình
ống thoát nước mưa
ống thoát công trình
ống thoát công trình
ống thoát nước mưa
ống thoát công trình
ống thoát nước mưa
ống thoát công trình
ống thoát nước mưa



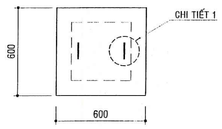
CHI TIẾT HỐ THĂM LOẠI 1 VỈA HÈ
(600X600), SL: 12 CK, TL: 1/20



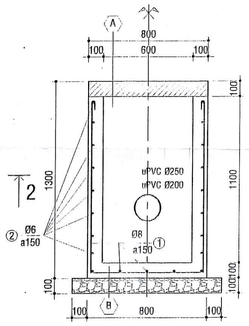
CHI TIẾT ĐAN NẮP HỐ THĂM L1
(600x600x80), TL:1/20



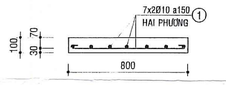
MẶT CẮT 1-1 TL: 1/20



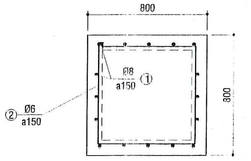
MẶT BẰNG NẮP HỐ GA (600X600)
TL: 1/20



CHI TIẾT HỐ THĂM LOẠI 2 VỈA HÈ
(800X800), SL: 9 CK, TL: 1/20



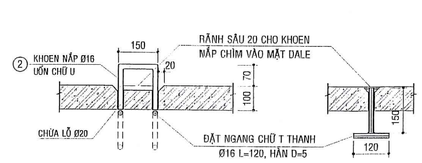
CHI TIẾT ĐAN NẮP HỐ THĂM L2
(800x800x100), TL:1/20



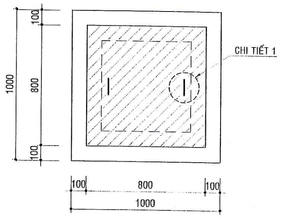
MẶT CẮT 2-2 TL: 1/20

Ⓐ - NẮP ĐAN BTCT M.200 , D.100

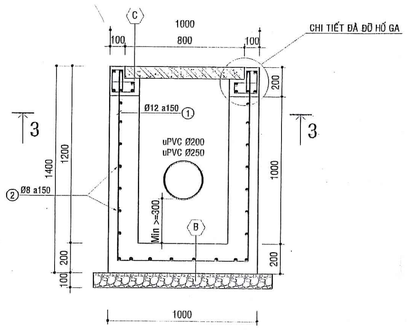
Ⓑ - HỐ GA BTCT M.200 , D.100
- BT ĐÁ 10x20 M.150, D.100



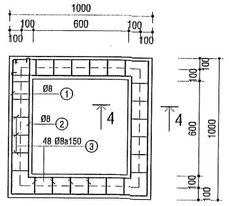
CHI TIẾT 1 TL: 1/10



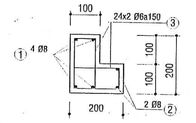
MẶT BẰNG NẮP HỐ GA (800X800)
SL: 7 CK, TL: 1/20



CHI TIẾT HỐ THĂM LOẠI 3 DƯỚI ĐƯỜNG
(1000X1000), SL: 7 CK, TL: 1/20



ĐÁ ĐỠ ĐAN HỐ GA (1000x1000)
TL:1/25

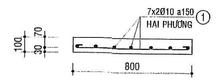


MẶT CẮT 4-4 TL: 1/10
CHI TIẾT ĐÁ ĐỠ HỐ GA

MẶT CẮT 3-3 TL: 1/20

Ⓒ - NẮP ĐAN BTCT M.200, D.100
- ĐÁ ĐỠ ĐAN BTCT M.200

Ⓑ - HỐ GA BTCT M.200 , D.200
- BT ĐÁ 10x20 M.150, D.100



CHI TIẾT ĐAN NẮP HỐ THĂM
SL: 7 CK (800x800x100), TL:1/20

BẢNG THỐNG KÊ THÉP HỐ THU 600x600; 800x800

CẤU KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG KÍCH THƯỚC (mm)	ϕ (mm)	CHIỀU DÀI 1 TH (mm)	SỐ LƯỢNG ST 1 CK	SỐ LƯỢNG SCK	TỔNG C.DÀI (m)	TỔNG K.LƯỢNG
HỐ THU 600x600 SL:12 C.K	1	950: 50, 550, 50, 950	8	2550	6	12	183,6	72,41
	2	550, 100, 550, 550	6	2300	7	12	193,2	42,86
ĐAN NẮP HT 600x600 SL:12 C.K	1	60, 450, 60	10	570	10	12	68,4	42,15
	2	700	16	700	2	12	16,8	26,50
HỐ THU 800x800 SL:9 C.K	1	1150: 50, 750, 50, 1150	8	3150	8	9	226,8	89,45
	2	750, 100, 750, 750	6	3100	9	9	251,1	55,70
ĐAN NẮP HT 800x800 SL:9 C.K	1	60, 750, 60	10	870	14	9	109,6	67,55
	2	700	16	700	2	9	12,6	19,88

BẢNG THỐNG KÊ THÉP HỐ GA H=1000x1000

CẤU KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG KÍCH THƯỚC (mm)	ϕ (mm)	CHIỀU DÀI 1 TH (mm)	SỐ LƯỢNG ST 1 CK	SỐ LƯỢNG SCK	TỔNG C.DÀI (m)	TỔNG K.LƯỢNG
ĐAN NẮP GA	1	60, 750, 60	10	870	14	7	85,3	52,54
	2	700	16	700	2	7	9,8	15,46
ĐÀ ĐỠ HỐ GA	1	950: 950, 120, 950	8	3920	4	7	109,8	43,29
	2	650: 650, 120, 650	8	2720	2	7	38,1	15,02
	3	70: 150, 90, 150	6	530	48	7	178,1	39,51
THÂN HỐ GA	1	1350: 60, 950, 60, 1350	12	3770	12	7	316,7	281,01
	2	950: 950, 120, 950	8	3920	7	7	192,1	75,75

*** GHI CHÚ:
- ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI KẾT HỢP CÁC BẢN VẼ KỸ THUẬT : KIẾN TRÚC , KẾT CẤU , ĐIỆN , NƯỚC , TRƯỚC KHI TRIỂN KHAI THI CÔNG CÁC HẠNG MỤC
- TẤT CẢ CÁC VẤN ĐỀ (NẾU CÓ) ĐƯỢC PHÁT HIỆN BỞI NHỮNG CÁN BỘ KỸ THUẬT CỦA CÁC BÊN : CHỦ ĐẦU TƯ , NHÀ THẦU , TƯ VẤN , GIÁM SÁT , THIẾT KẾ ..... NÊN THÔNG BÁO CHO TẤT CẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN NHẰM LÀM RÕ VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ ĐÓ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC BƯỚC TIẾP THEO

SỞ XÂY DỰNG T.TRÀ VINH
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số: ...../KQTĐ
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Trần Vũ Khương

CHI CỤC GIÁM ĐỊNH XÂY DỰNG
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XD
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: ...../.....
Ngày ....tháng ....năm 20....
Cán bộ thẩm tra
Ngô Vĩnh Phùng

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C
ĐC: 165/2 NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN
ĐT: 076.3856591 - 076.3954591 - 076.3954592
M.S.D.N: 1500530584 C.T.T.N.H
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C
T.P LONG XUYÊN - T. AN GIANG
P.GIÁM ĐỐC : VĂN THÀNH THUẬN

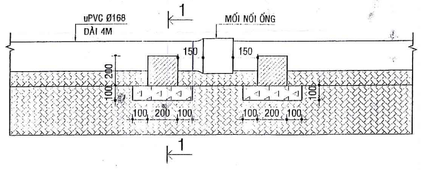
CÔNG TRÌNH :
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC:
LÀM MỚI HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI Y TẾ

ĐỊA ĐIỂM:
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

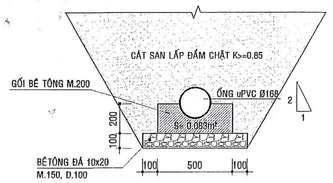
TÊN BẢN VẼ
CHI TIẾT HỐ THĂM

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN THANH QUẾ
CHỦ TRÌ	KS. TRẦN HUY CHƯƠNG
THIẾT KẾ	KS. PHẠM HUY VŨ
VẼ	DƯƠNG HOÀNG HOA
KIỂM TRA	KS. NGUYỄN TRUNG DUNG
HỒ SƠ TKKT	NT 03 04
NĂM 2019	



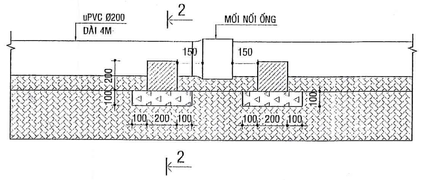
CHI TIẾT GỐI, MỐI NỐI ỐNG THOÁT NƯỚC uPVC Ø168, L=228M

TL: 1/20



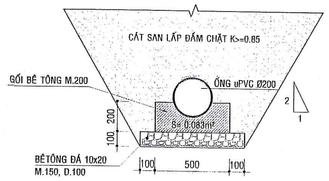
MẶT CẮT 1-1

SL GỐI : 114 CK, TL: 1/20



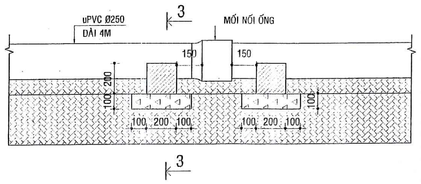
CHI TIẾT GỐI, MỐI NỐI ỐNG THOÁT NƯỚC uPVC Ø200, L=210M

TL: 1/20



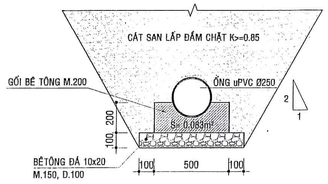
MẶT CẮT 2-2

SL GỐI : 105 CK, TL: 1/20



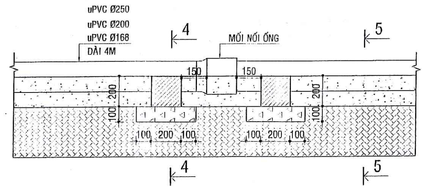
CHI TIẾT GỐI, MỐI NỐI ỐNG THOÁT NƯỚC uPVC Ø250 L=55M,

TL: 1/20



MẶT CẮT 3-3

SL GỐI : 28 CK, TL: 1/20



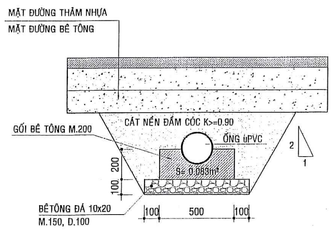
CHI TIẾT GIA CỐ MÓNG ỐNG THOÁT NƯỚC DƯỚI ĐƯỜNG

uPVC Ø168, L=25M

uPVC Ø200, L=64M

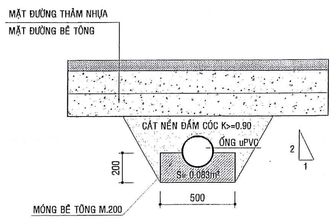
uPVC Ø250 L=28M,

TL: 1/20



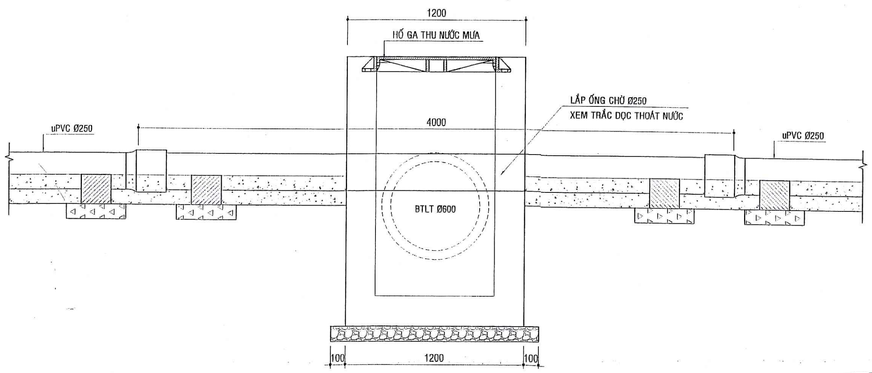
MẶT CẮT 4-4

TL: 1/20



MẶT CẮT 5-5

TL: 1/20



CHI TIẾT ỐNG THOÁT NƯỚC uPVC Ø250 QUA HỐ GA NƯỚC MƯA HG14

TL: 1/20

CHI CỤC GIÁM ĐỊNH XÂY DỰNG
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XD
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số: ...../.....
Ngày ....tháng ....năm 20....
Cán bộ thẩm tra
Ngô Đình Phùng

*** GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI KẾT HỢP CÁC BẢN VẼ KỸ THUẬT : KIẾN TRÚC , KẾT CẤU , ĐIỆN , NƯỚC , TRƯỚC KHI TRIỂN KHAI THI CÔNG CÁC HẠNG MỤC
- TẤT CẢ CÁC VẤN ĐỀ (NẾU CÓ) ĐƯỢC PHÁT HIỆN BỞI NHỮNG CÁN BỘ KỸ THUẬT CỦA CÁC BÊN : CHỦ ĐẦU TƯ , NHÀ THẦU , TƯ VẤN , GIÁM SÁT , THIẾT KẾ ..... NÊN THÔNG BÁO CHO TẤT CẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN NHẰM LÀM RÕ VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ ĐÓ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC BƯỚC TIẾP THEO

SỞ XÂY DỰNG T.TRÀ VINH
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số:...../KQTĐ
Ngày.....tháng.....năm 20.....

Trần Văn Khương

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C

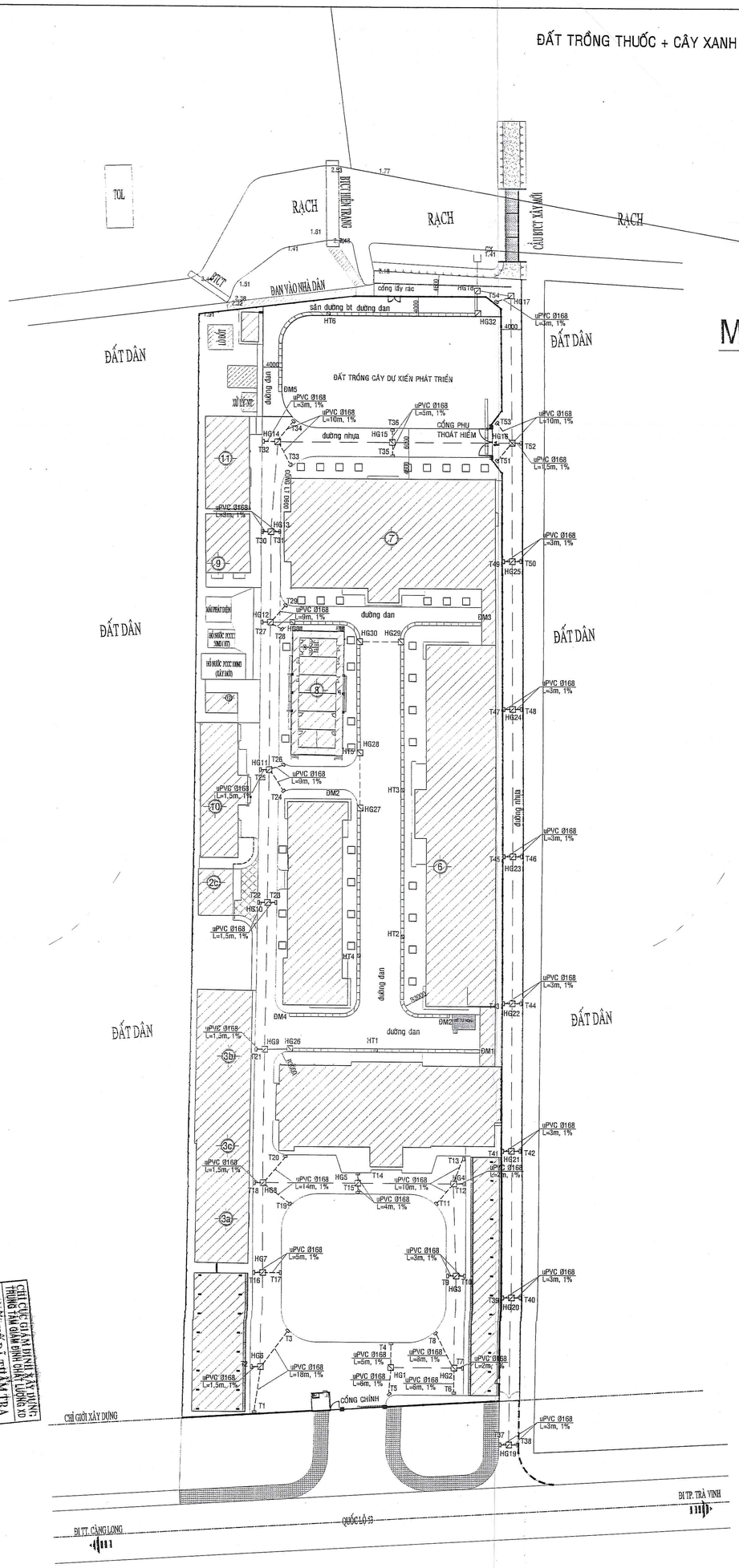
ISO 9001 www.initcert.com

ĐC: 165/2 NGUYỄN THÁI HỌC P. MỸ BÌNH - TP.LONG XUYÊN
078.3959591 - 078.3954591 - 078.3954592

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C

P.GIÁM ĐỐC : VĂN THÀNH THUẬN

CÔNG TRÌNH :	NÂNG CẤP, MỞ RỘNG BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH
HẠNG MỤC:	LÀM MỚI HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI Y TẾ
ĐỊA ĐIỂM:	HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH
TÊN BẢN VẼ	CHI TIẾT ỐNG THOÁT NƯỚC
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN THANH QUẾ
CHỦ TRÌ	KS. TRẦN HUY CHƯƠNG
THIẾT KẾ	KS. PHẠM HUY VŨ
VẼ	DƯƠNG HOÀNG HOA
KIỂM TRA	KS. NGUYỄN TRUNG DŨNG
HỒ SƠ TKKT	NT 04
NĂM 2019	04



MẶT BẰNG THU NƯỚC MƯA

TL: 1/500

GHI CHÚ:

- ỐNG uPVC D168, TỔNG CHIỀU DÀI L=165M
- HỐ GA BTCT, HỐ THU NƯỚC BTCT NẮP GANG
- MƯƠNG B300 BÊ TÔNG M200, NẮP THU NƯỚC BTCT

MẶT BẰNG THU NƯỚC MƯA TL:1/500

CHỨNG THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
CHI CỤC GIÁM ĐỊNH XÂY DỰNG TRÀ VINH
Theo Văn bản thẩm tra số:.../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Cán bộ thẩm tra

SỞ XÂY DỰNG T.TRÀ VINH
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số:.../KQTĐ
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C
P.GIÁM ĐỐC : VÂN THÀNH THUẬN

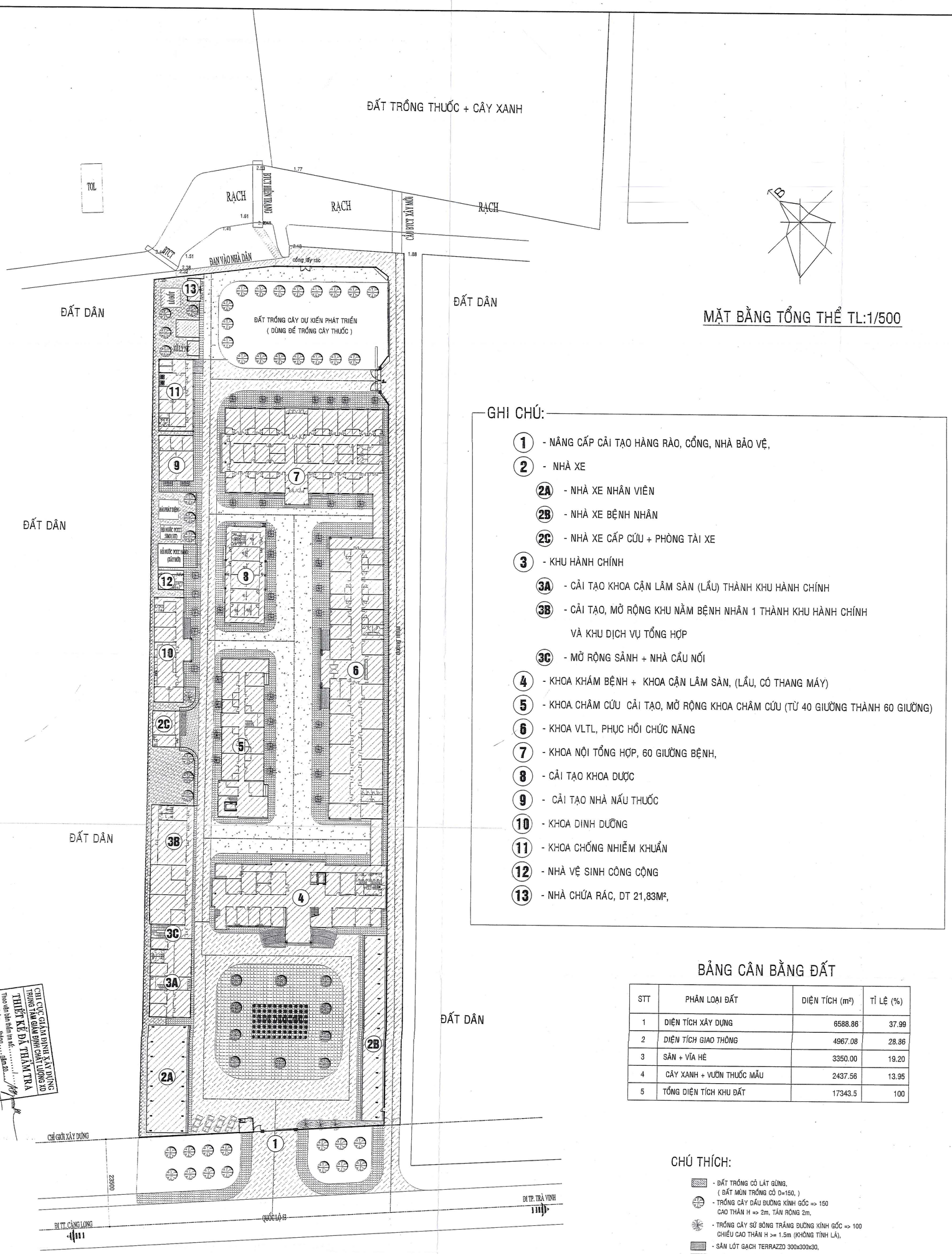
CÔNG TRÌNH :
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC:
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

ĐỊA ĐIỂM:
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG THU NƯỚC MƯA

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	
KTS. NGUYỄN THANH OLIÊ	
CHỦ TRÌ	
KS. TRẦN HUY CHƯƠNG	
THIẾT KẾ	
KS. PHẠM HUY VŨ	
VẼ	
DƯƠNG HOÀNG HOA	
KIỂM TRA	
KS. NGUYỄN TRUNG DŨNG	
HỒ SƠ TKKT	NM 02
NĂM 2019	08



MẶT BẰNG TỔNG THỂ TL:1/500

GHI CHÚ:

1. - NÂNG CẤP CẢI TẠO HÀNG RÀO, CỔNG, NHÀ BẢO VỆ,
2. - NHÀ XE
   - 2A - NHÀ XE NHÂN VIÊN
   - 2B - NHÀ XE BỆNH NHÂN
   - 2C - NHÀ XE CẤP CỨU + PHÒNG TÀI XE
3. - KHU HÀNH CHÍNH
   - 3A - CẢI TẠO KHOA CẬN LÂM SÀN (LẦU) THÀNH KHU HÀNH CHÍNH
   - 3B - CẢI TẠO, MỞ RỘNG KHU NẰM BỆNH NHÂN 1 THÀNH KHU HÀNH CHÍNH VÀ KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP
   - 3C - MỞ RỘNG SẢNH + NHÀ CẦU NỐI
4. - KHOA KHÁM BỆNH + KHOA CẬN LÂM SÀN, (LẦU, CÓ THANG MÁY)
5. - KHOA CHÂM CỨU CẢI TẠO, MỞ RỘNG KHOA CHÂM CỨU (TỪ 40 GIƯỜNG THÀNH 60 GIƯỜNG)
6. - KHOA VLTL, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
7. - KHOA NỘI TỔNG HỢP, 60 GIƯỜNG BỆNH,
8. - CẢI TẠO KHOA DƯỢC
9. - CẢI TẠO NHÀ NẤU THUỐC
10. - KHOA DINH DƯỠNG
11. - KHOA CHỐNG NHIỄM KHUẨN
12. - NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG
13. - NHÀ CHỨA RÁC, DT 21,83M²,

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT

STT	PHÂN LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m²)	TỈ LỆ (%)
1	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	6588.86	37.99
2	DIỆN TÍCH GIAO THÔNG	4967.08	28.86
3	SÂN + VỈA HÈ	3350.00	19.20
4	CÂY XANH + VƯỜN THUỐC MẪU	2437.56	13.95
5	TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT	17343.5	100

CHÚ THÍCH:

- ĐẤT TRỒNG CỎ LÁT GỪNG, (ĐẤT MÙN TRỒNG CỎ D=150,)
- TRỒNG CÂY DẦU ĐƯỜNG KÍNH GỐC => 150 CAO THÂN H => 2m, TÁN RỘNG 2m,
- TRỒNG CÂY SỨ BÔNG TRẮNG ĐƯỜNG KÍNH GỐC => 100 CHIỀU CAO THÂN H >= 1.5m (KHÔNG TÍNH LÁ),
- SÂN LÓT GẠCH TERRAZZO 300x300x30,
- ĐƯỜNG ĐAN BÊ TÔNG CỐT THÉP,
- ĐƯỜNG NHỰA.

CHỈ CỤC GIÁM ĐỊNH XÂY DỰNG TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XD
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:...../.....
Ngày.....tháng.....năm 20.....
Cấp để thẩm tra

SỞ XÂY DỰNG T.TRÀ VINH
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số:...../KQTĐ
Ngày.....tháng.....năm 20.....

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C

CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP - MỞ RỘNG BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH
HẠNG MỤC: HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA
TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG TỔNG THỂ

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN THANH CHÉ	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN THANH TÙNG	
THỂ HIỆN	KTS. TRẦN CHÍNH TRUNG	
KIỂM TRA	KS.NGUYỄN TRUNG DŨNG	
	KS.NGUYỄN TRUNG DŨNG	
HỒ SƠ THKT	TT	01
NĂM 2019		01

SỞ XÂY DỰNG T.TRÀ VINH

THẨM ĐỊNH

Theo văn bản số:...../KQ-SXD

Ngày.....tháng.....năm 2019

Trần Văn Thương

Toàn Võ Thương

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG ISD

ĐC: 1652, NGUYỄN THÁI HỌC, P. 9, TP. TRÀ VINH - TỈNH TRÀ VINH

www.isdcert.com

0905303959 - 0763895691 - 076.3954591 - 076.3954592

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG ABC

P.GIÁM ĐỐC : VÂN THÀNH THU

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC:
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

ĐỊA ĐIỂM:
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN THANH QUẾ	
CHỦ TRÌ	KS. TRẦN HUY CHƯƠNG	
THIẾT KẾ	KS. PHẠM HUY VŨ	
VẼ	DƯƠNG HOÀNG HOA	
KIỂM TRA	KS. NGUYỄN TRUNG DŨNG	
HỒ SƠ TKKT	NM	01
NĂM 2019		01

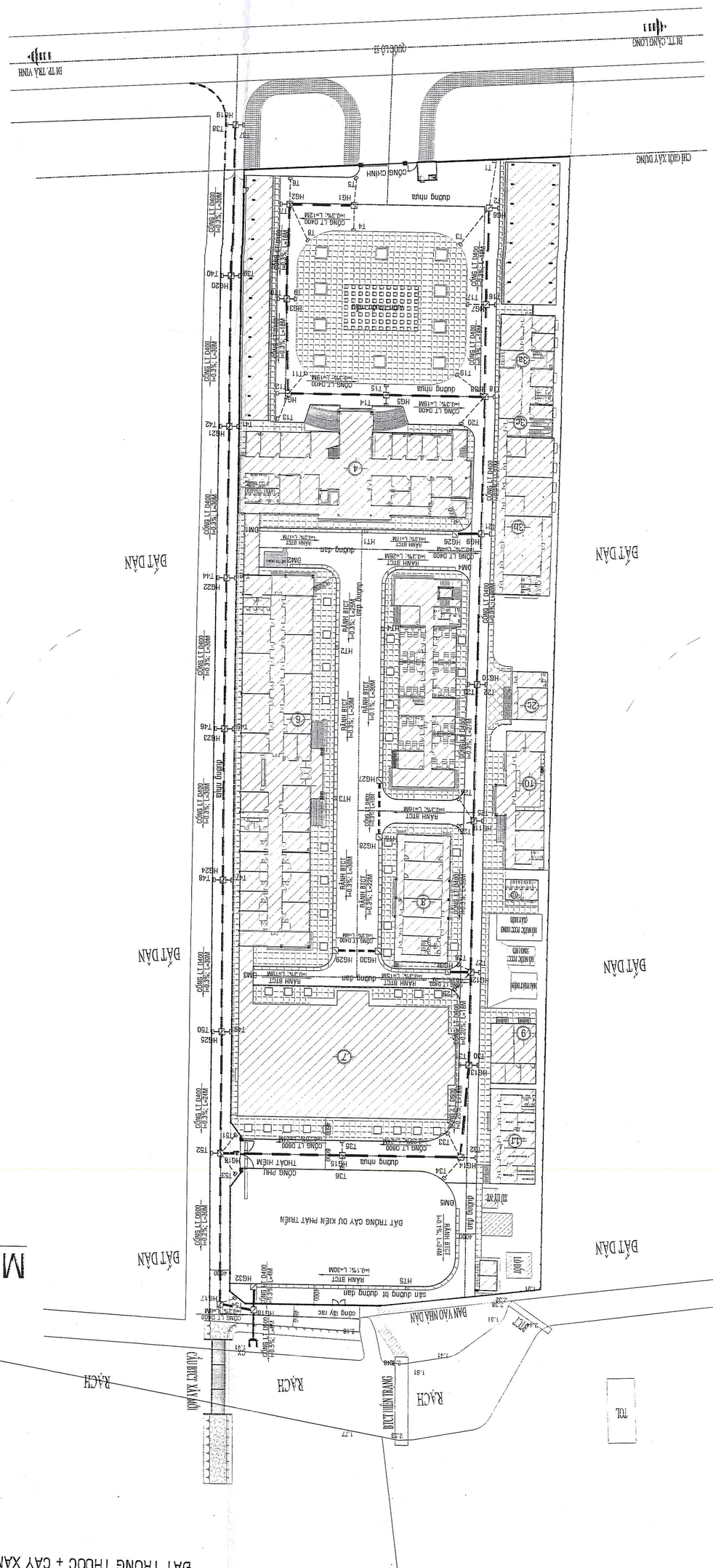
CHI CỤC GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XD TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XD

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo Văn bản thẩm tra số:...../..... Ngày.....tháng.....năm 20.....

Cán bộ thẩm tra

Ngô Thanh Phương

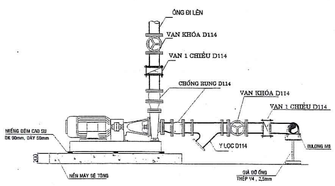


MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA

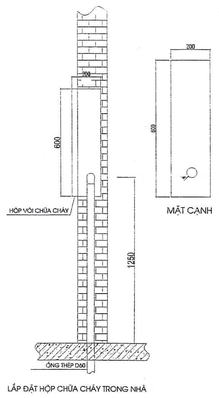
TL: 1/500

GHI CHÚ:

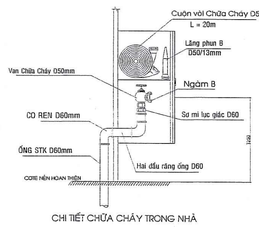
- ĐƯỜNG CỐNG BTLT D400, TỔNG CHIỀU DÀI L=471M
- ĐƯỜNG CỐNG BTLT D600, TỔNG CHIỀU DÀI L=126M
- HỐ GA BTCT, HỐ THU NƯỚC BTCT NẮP GANG
  HỐ GA BTCT : 32 CK
  HỐ THU BTCT : 54 CK
- MƯƠNG B500 BÊ TÔNG M200, NẮP THU NƯỚC BTCT TỔNG CHIỀU DÀI MƯƠNG L= 285 M



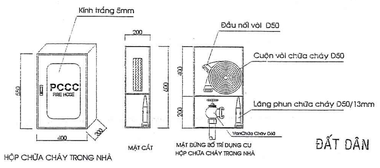
CHI TIẾT LẮP ĐẶT BƠM CHỮA CHÁY



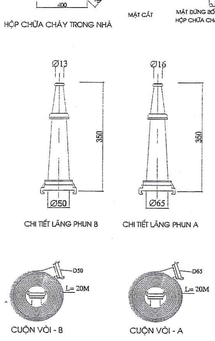
LẮP ĐẶT HỘP CHỮA CHÁY TRONG NHÀ



CHI TIẾT CHỮA CHÁY TRONG NHÀ

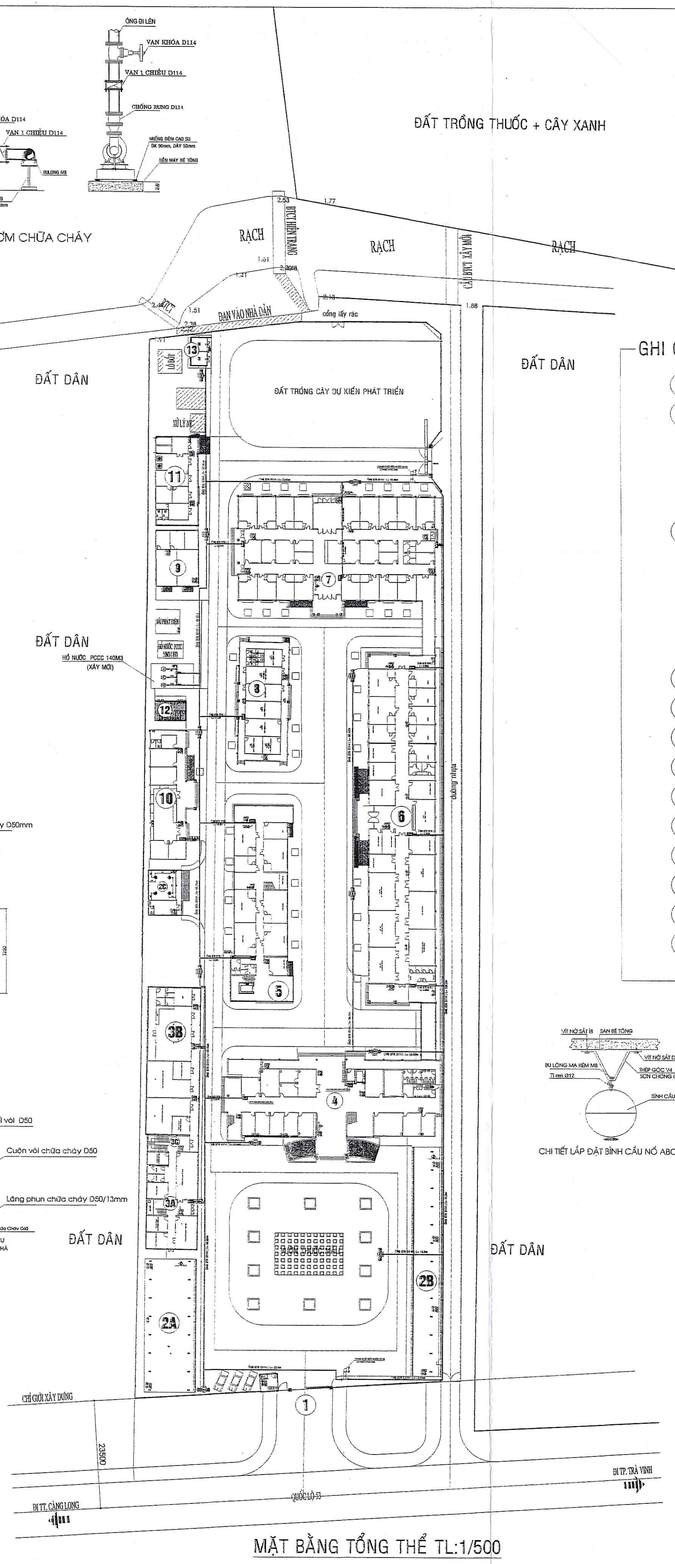


HỘP CHỮA CHÁY TRONG NHÀ



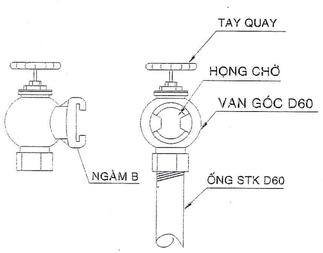
CHI TIẾT LĂNG PHUN B — CHI TIẾT LĂNG PHUN A

CUỘN VÒI - B — CUỘN VÒI - A



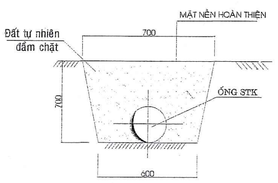
MẶT BẰNG TỔNG THỂ TL:1/500

HỆ THỐNG CHỮA CHÁY



CHI TIẾT VAN CHỮA CHÁY

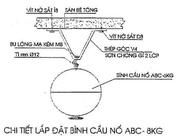
+ Tại các lỗ thông tầng ở các sàn : Sau khi lắp đặt các đường ống kỹ thuật ,các đường cáp xuyên qua kết cấu sàn ,thì chỗ tiếp giáp giữa các đường ống , đường cáp với kết cấu sàn này đều được bịt kín lại bằng vật liệu chống cháy (thạch cao , Ami ăng , Prima..).
+ Dây dẫn và cáp cấp điện cho đèn thoát hiểm, đèn sự cố, Trung tâm báo cháy , máy bơm chữa cháy, thang máy.... phải có lớp vỏ là vật liệu chống cháy Hoặc luồn trong ống PVC chống cháy.



MẶT CẮT NGANG TUYẾN ỐNG

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC TRANG BỊ 02 BỘ PHÁ DỠ THÔNG THƯỜNG
MỖI BỘ GỒM : + KÌM CỘNG LỰC ; XÀ BENG , BÚA , CƯA TAY

HỘP & HỌNG CHỮA CHÁY (HIỆN HỮU)



CHI TIẾT LẮP ĐẶT BÌNH CẦU NỔ ABC- 8KG

GHI CHÚ :

- CHIỀU CAO CỦA KHOẢNG KHÔNG TÍNH TỪ MẶT ĐƯỜNG LÊN PHÍA TRÊN CỦA CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ LÀ 4,5M
- CHIỀU CAO CỦA KHOẢNG KHÔNG TÍNH TỪ MẶT ĐƯỜNG LÊN PHÍA TRÊN CỦA QUỐC LỘ 53 LÀ 4,5M

GHI CHÚ:

1. - NÂNG CẤP CẢI TẠO HÀNG RÀO, CỔNG, NHÀ BẢO VỆ,
2. - NHÀ XE
   - 2A - NHÀ XE NHÂN VIÊN
   - 2B - NHÀ XE BỆNH NHÂN
   - 2C - NHÀ XE CẤP CỨU + PHÒNG TÀI XE
3. - KHU HÀNH CHÍNH
   - 3A - CẢI TẠO KHOA CẬN LÂM SÀN (LẦU) THÀNH KHU HÀNH CHÍNH
   - 3B - CẢI TẠO, MỞ RỘNG KHU NẰM BỆNH NHÂN 1 THÀNH KHU HÀNH CHÍNH VÀ KHU DỊCH VỤ TỔNG HỢP
   - 3C - MỞ RỘNG SẢNH + NHÀ CẦU NỐI
4. - KHOA KHÁM BỆNH + KHOA CẬN LÂM SÀN, (LẦU, CÓ THANG MÁY)
5. - KHOA CHẨM CỨU CẢI TẠO, MỞ RỘNG KHOA CHẨM CỨU (TỪ 40 GIƯỜNG THÀNH 60 GIƯỜNG)
6. - KHOA VLTL, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG
7. - KHOA NỘI TỔNG HỢP, 60 GIƯỜNG BỆNH,
8. - CẢI TẠO KHOA DƯỢC
9. - CẢI TẠO NHÀ NẤU THUỐC
10. - KHOA DINH DƯỠNG
11. - KHOA CHỐNG NHIỄM KHUẨN
12. - NHÀ VỆ SINH CÔNG CỘNG
13. - NHÀ CHỨA RÁC, DT 21,83M²,

GHI CHÚ :

D	MÁY BƠM DIESEL (DỰ PHÒNG) Q= 96 - 225m3/h; H= 80 - 58 m.c.n
E	MÁY BƠM ĐIỆN (BƠM CHÍNH) Q= 96 - 225m3/h; H= 80 - 58 m.c.n
J	MÁY BƠM ĐIỆN BÙ ÁP Q= 1,8 - 8,4m3/h; H= 80,3 - 12,5m.c.n
	BỘ CHỐNG RUNG
	BÌNH CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG BỘT ABC - 8KG (LOẠI BÌNH CẦU NỔ TREO TRẦN)
	VAN KHÓA
	VAN 1 CHIỀU
	HỌNG CHỜ TIẾP NƯỚC 02 NGÕ VÀO D65
	TRỤ CHỮA CHÁY BÊN NGOÀI
HCC	HỘP & HỌNG NƯỚC CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG LẮP MỚI
	ỐNG CHỮA CHÁY THÉP TRÁNG KẼM
BDCPD	BỘ DỤNG CỤ PHÁ DỠ (Kìm cộng lực , búa , cưa tay , xà beng)
	BÌNH CHỮA CHÁY CO2 - 5KG
	BÌNH CHỮA CHÁY BỘT ABC- KG
	BÌNH CHỮA CHÁY BỘT ABC- 35KG CÓ BÁNH XE ĐẨY
NQTL	NỘI QUI TIÊU LỆNH PCCC

HỘP CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG (TRONG NHÀ)
KÍCH THƯỚC HỘP: 400 X 600 X 200MM
VỚI ỐNG D50MM X 20M
VAN GÓC CHUYÊN DỤNG D50

ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY D114 ; D76 VÀ D60
ĐỘ DÀY THÀNH ỐNG LÀ : 3,2MM

CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
Số: 47/TD-PCCC ngày 16 / 7 / 2019

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
AN TOÀN
CHỦ TRÌ & THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C
GIÁM ĐỐC - VÕ THANH THUẬN

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐẦU TƯ XD
CÁC CÔNG TRÌNH DI&CN TỈNH TRÀ VINH

Ks BÙI THANH SƠN

*** GHI CHÚ:
- ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI HIỆP HỢP CÁC BẢN VẼ KỸ THUẬT - KIẾN TRÚC - KẾT CẤU - ĐIỆN - NƯỚC - TRƯỚC KHI TRIỂN KHAI THI CÔNG CÁC HẠNG MỤC
- TẤT CẢ CÁC VẤN ĐỀ (NẾU CÓ) ĐƯỢC PHÁT HIỆN BỞI NHỮNG CÁN BỘ KỸ THUẬT CỦA CÁC BÊN : CHỦ ĐẦU TƯ, NHÀ THẦU, TƯ VẤN, GIÁM SÁT, THIẾT KẾ .....
NÊN THÔNG BÁO CHO TẤT CẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN NHẰM LÀM RÕ VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ ĐÓ
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC BƯỚC TIẾP THEO

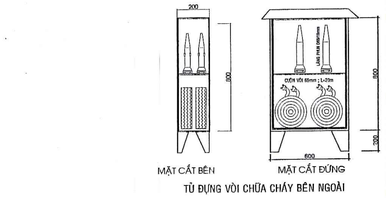
TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG CHỮA CHÁY

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ
KTS. NGUYỄN THANH ĐỨC
THỂ HIỆN
THƯƠNG MINH THIỆN
KIỂM TRA
KS.NGUYỄN TRUNG DŨNG

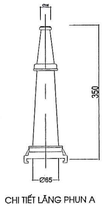
HỒ SƠ TKKT
NĂM 2019

CNCC 01
13

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY TỔNG THỂ

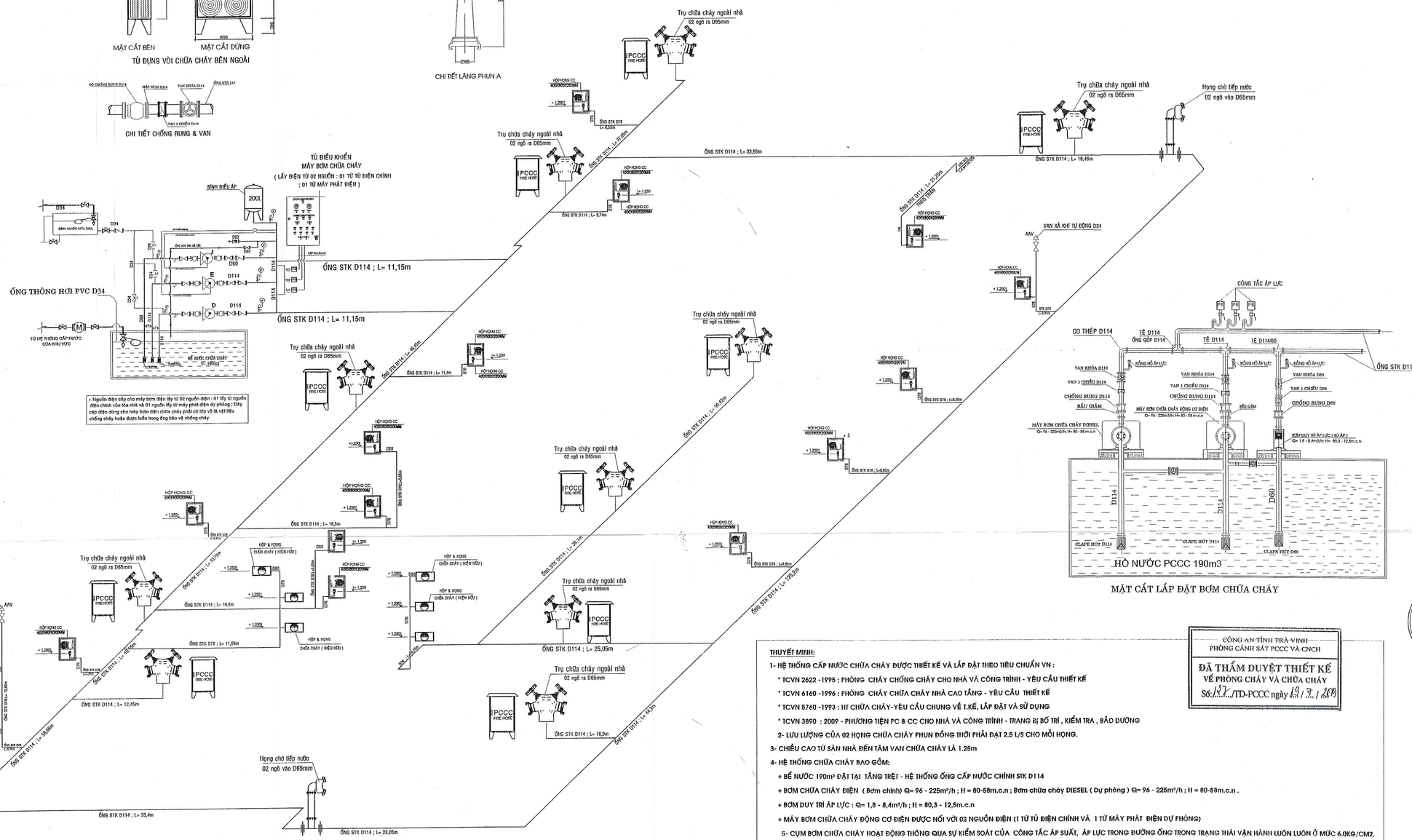


TỦ ĐỰNG VÒI CHỮA CHÁY BÊN NGOÀI



CHI TIẾT LĂNG PHUN A

CHI TIẾT CHỐNG RUNG & VAN



+ Nguồn điện cấp cho máy bơm điện lấy từ 02 nguồn điện : 01 lấy từ nguồn điện chính của tòa nhà và 01 nguồn lấy từ máy phát điện dự phòng ; Dây cấp điện dùng cho máy bơm điện chữa cháy phải có lớp vỏ là vật liệu chống cháy hoặc được luồn trong ống bảo vệ chống cháy

MẶT CẮT LẮP ĐẶT BƠM CHỮA CHÁY

THUYẾT MINH:

1- HỆ THỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY ĐƯỢC THIẾT KẾ VÀ LẮP ĐẶT THEO TIÊU CHUẨN VN :

* TCVN 2622 -1995 : PHÒNG CHÁY CHỐNG CHÁY CHO NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH - YÊU CẦU THIẾT KẾ
* TCVN 6160 -1996 : PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY NHÀ CAO TẦNG - YÊU CẦU THIẾT KẾ
* TCVN 5760 -1993 : HT CHỮA CHÁY-YÊU CẦU CHUNG VỀ T.KẾ, LẮP ĐẶT VÀ SỬ DỤNG
* TCVN 3890 : 2009 - PHƯƠNG TIỆN PC & CC CHO NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH - TRANG BỊ BỐ TRÍ , KIỂM TRA , BẢO DƯỠNG

2- LƯU LƯỢNG CỦA 02 HỌNG CHỮA CHÁY PHUN ĐỒNG THỜI PHẢI ĐẠT 2.5 L/S CHO MỖI HỌNG.

3- CHIỀU CAO TỪ SÀN NHÀ ĐẾN TÂM VAN CHỮA CHÁY LÀ 1.25m

4- HỆ THỐNG CHỮA CHÁY BAO GỒM:

+ BỂ NƯỚC 190m³ ĐẶT TẠI TẦNG TRỆT - HỆ THỐNG ỐNG CẤP NƯỚC CHÍNH STK D114
+ BƠM CHỮA CHÁY ĐIỆN (Bơm chính) Q= 96 - 225m³/h ; H = 80-58m.c.n ; Bơm chữa cháy DIESEL (Dự phòng) Q= 96 - 225m³/h ; H = 80-58m.c.n .
+ BƠM DUY TRÌ ÁP LỰC : Q= 1,8 - 8,4m³/h ; H = 80,3 - 12,5m.c.n
+ MÁY BƠM CHỮA CHÁY ĐỘNG CƠ ĐIỆN ĐƯỢC NỐI VỚI 02 NGUỒN ĐIỆN (1 TỪ TỦ ĐIỆN CHÍNH VÀ 1 TỪ MÁY PHÁT ĐIỆN DỰ PHÒNG)

5- CỤM BƠM CHỮA CHÁY HOẠT ĐỘNG THÔNG QUA SỰ KIỂM SOÁT CỦA CÔNG TẮC ÁP SUẤT, ÁP LỰC TRONG ĐƯỜNG ỐNG TRONG TRẠNG THÁI VẬN HÀNH LUÔN LUÔN Ở MỨC 6.0KG/CM2.

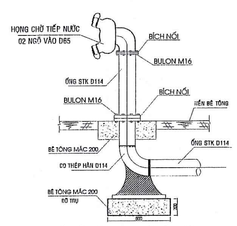
- KHI ÁP LỰC TRONG ĐƯỜNG ỐNG GIẢM XUỐNG DƯỚI 4.0KG/CM2 THÌ BƠM DUY TRÌ ÁP LỰC SẼ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP NƯỚC CHO HỆ THỐNG ĐỂ ĐẠT TRẠNG THÁI CÀI ĐẶT NHƯ BAN ĐẦU LÀ 6.0KG/CM2. NẾU LƯỢNG NƯỚC TRONG HỆ THỐNG ỐNG TIẾP TỤC GIẢM DƯỚI MỨC 3.2KG/CM2 THÌ HỆ THỐNG BƠM CHÍNH SẼ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP NƯỚC KỊP THỜI ĐỂ CHỮA CHÁY (HAI MÁY CHẠY LUÂN PHIÊN NHAU)

- HÀNG TUẦN, HÀNG THÁNG PHẢI THƯỜNG XUYÊN KIỂM TRA, BẢO TRÌ ĐỂ BẢO ĐẢM AN TOÀN PCCC

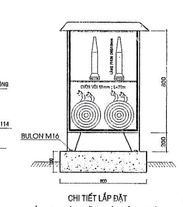
CÔNG AN TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
Số: 127 /TD-PCCC ngày 19 / 3 / 2019

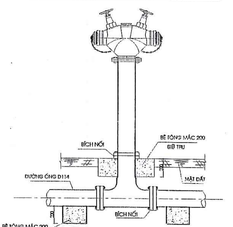
KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
[⊗]	VAN AN TOÀN	E	MÁY BƠM ĐIỆN CHỮA CHÁY Q= 96- 225m3/h; H= 80 - 58 m.c.n
▷◁	VAN 1 CHIỀU	D	MÁY BƠM DIESEL Q= 96 -225m3/h; H= 80 - 58 m.c.n
▷◁	VAN KHÓA	JP	MÁY BƠM ĐIỆN BƠ ÁP Q= 1,8 - 8,4m3/h; H= 80,3 - 12,5m.c.n
PS	CÔNG TẮC ÁP SUẤT		ĐỒNG HỒ ÁP LỰC
	CHỐNG RUNG		VAN XẢ KHÍ
	BỘ BƠM		LĂNG PHUN CHỮA CHÁY
	CUỘN VÒI CHỮA CHÁY		VAN GÓC CHỮA CHÁY
	HỌNG CHỜ TIẾP NƯỚC		TỦ ĐỰNG VÒI CUỘN CHÁY BÊN NGOÀI 600x800x200mm



CHI TIẾT LẮP ĐẶT HỌNG CHỜ TIẾP NƯỚC



CHI TIẾT LẮP ĐẶT
TỦ ĐỰNG VÒI CHỮA CHÁY BÊN NGOÀI



CHI TIẾT LẮP ĐẶT TRỤ CHỮA CHÁY NGOÀI NHÀ

*** GHI CHÚ:

- ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI KẾT HỢP CÁC BẢN VẼ KỸ THUẬT : KIẾN TRÚC , KẾT CẤU , ĐIỆN , NƯỚC , TRƯỚC KHI TRIỂN KHAI THI CÔNG CÁC HẠNG MỤC
- TẤT CẢ CÁC VẤN ĐỀ (NẾU CÓ) ĐƯỢC PHÁT HIỆN BỞI NHỮNG CÁN BỘ KỸ THUẬT CỦA CÁC BÊN : CHỦ ĐẦU TƯ , NHÀ THẦU , TƯ VẤN , GIÁM SÁT , THIẾT KẾ ..... NÊN THÔNG BÁO CHO TẤT CẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN NHẰM LÀM RÕ VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ ĐÓ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC BƯỚC TIẾP THEO

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP T. TRÀ VINH

Dương Hiếm Tuấn

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
AN TOÀN

GIÁM ĐỐC: BÙI THANH SƠN — CHỦ TRÌ & THIẾT KẾ: K.s BÙI THANH SƠN

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QLDA ĐẦU TƯ XD
CÁC CÔNG TRÌNH DD&CN TỈNH TRÀ VINH

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG AB&C
GIÁM ĐỐC: VÕ VĂN THÀNH THUẬN

CÔNG TRÌNH :
NÂNG CẤP , MỞ RỘNG
BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC : LÀM MỚI HỆ THỐNG PCCC + CHỐNG SÉT

TÊN BẢN VẼ
SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY TỔNG THỂ

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN THANH QUẾ
THỂ HIỆN	TRƯƠNG MINH THIỆN
KIỂM TRA	KS.NGUYỄN TRUNG DŨNG
HỒ SƠ TKKT	CNCC 02 13
NĂM 2019	

MẶT BẰNG THU GOM NƯỚC THẢI Y TẾ

TL: 1/500

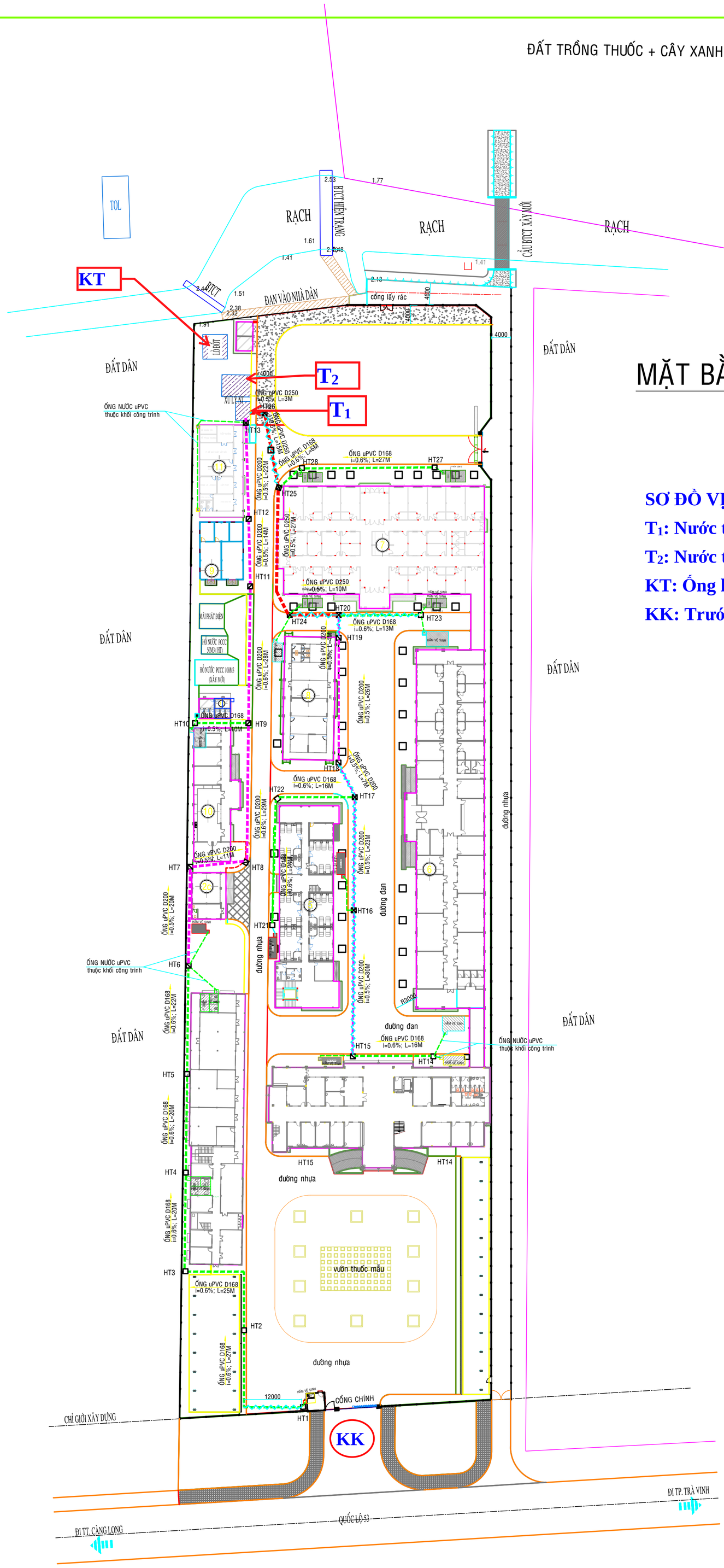
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

T_1: Nước thải đầu vào tại vị trí hố thu gom

T_2: Nước thải tại hố ga tiếp nhận nước thải sau xử lý

KT: Ống khói của Lò đốt chất thải rắn y tế

KK: Trước cổng Bệnh viện



CÔNG TRÌNH :
NÂNG CẤP, MỞ RỘNG BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN TỈNH TRÀ VINH

HẠNG MỤC:
LÀM MỚI HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI Y TẾ

ĐỊA ĐIỂM:
HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH TRÀ VINH

SƠ ĐỒ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH